

Số: /TTr-TTتك

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO**TỜ TRÌNH****Về việc ban hành Thông tư Thống kê ngành khoa học và công nghệ**

Kính gửi: : Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ

Tại Quyết định số 206/QĐ-BKHCN ngày 28/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt danh mục các văn bản soạn thảo năm 2024, Quyết định số 509/QĐ-BKHCN ngày 08/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt Kế hoạch công tác năm 2025 của Cục Thông tin, Thống kê; Quyết định số 2891/QĐ-BKHCN ngày 26/09/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2025, Cục Thông tin, Thống kê được giao chủ trì xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung các thông tư về thống kê khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là dự thảo Thông tư).

Sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ hợp nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông theo Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 của Chính phủ, phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được mở rộng. Tên gọi “Thông tư sửa đổi, bổ sung các thông tư về thống kê khoa học và công nghệ” không còn phản ánh đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, cũng như phạm vi thống kê được giao.

Để chuẩn hóa hệ thống văn bản, bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Thống kê, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời tạo thuận lợi cho công tác quản lý, triển khai và tra cứu, Cục Thông tin, Thống kê đề xuất điều chỉnh tên gọi của Thông tư thành “*Thông tư Thống kê ngành khoa học và công nghệ*” bao gồm các lĩnh vực thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ, đồng thời tránh trùng lặp, phân tán hoặc mâu thuẫn với các văn bản thống kê khác đang có hiệu lực giúp các đơn vị trực thuộc, cơ quan thống kê chuyên ngành và các tổ chức có liên quan dễ nhận biết, dễ thực hiện, dễ theo dõi và tổng hợp kết quả báo cáo thống kê.

Với đề xuất nêu trên, căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung, Cục Thông tin, Thống kê đã hoàn thiện dự thảo Thông tư Thống kê ngành khoa học và công nghệ (KH&CN), xin báo cáo Lãnh đạo Bộ một số nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

1. Sự cần thiết ban hành

Qua hơn 07 năm triển khai thực hiện 03 Thông tư về thống kê KH&CN gồm: (1) Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 15/5/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về KH&CN, (2) Thông tư số 04/2018/TT-BKHCN ngày 15/5/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định các cuộc điều tra thống kê KH&CN ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia và (3) Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN, hoạt động thống kê KH&CN đã có một hệ thống văn bản quy phạm đồng bộ đáp ứng khá tốt với yêu cầu quản lý nhà nước của bộ, ngành và địa phương. Tuy nhiên, do nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau năm 2018 liên quan nhiều đến công tác quản lý nhà nước về thống kê nói chung và công tác thống kê KH&CN nói riêng nên các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thống kê KH&CN cũng cần được hoàn thiện để phù hợp với các quy định mới nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động thống kê KH&CN, đảm bảo cung cấp thông tin thống kê KH&CN chính xác, góp phần tích cực vào việc phân tích, hoạch định, điều hành chính sách vĩ mô, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của đông đảo người sử dụng trong xã hội.

Hiện nay, với mô hình tổ chức mới của Bộ Khoa học và Công nghệ sau khi hợp nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông theo Nghị định số 55/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/3/2025, các quy định hiện hành tại 03 Thông tư nêu trên không còn phù hợp do phạm vi quản lý nhà nước của Bộ được mở rộng, bao gồm các lĩnh vực:

- Thông tin, truyền thông, chuyển đổi số và công nghiệp công nghệ số;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và doanh nghiệp;
- Sở hữu trí tuệ;
- Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;
- Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân;

- Nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Để triển khai Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung và Chiến lược thống kê, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đã ban hành Quyết định số 2514/QĐ-BKHCN ngày 14/12/2022 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021 và Chiến lược phát triển thống kê gia đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ trong đó có nhiệm vụ “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN và các văn bản hướng dẫn trên cơ sở Luật Thống kê, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc thu thập, biên soạn và công bố thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”.

Trước những quy định mới trong hoạt động thống kê cũng như để đáp ứng công tác quản lý nhà nước về KH&CN, việc ban hành mới Thông tư Thống kê ngành KH&CN là cần thiết trong tình hình hiện nay.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;
- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;
- Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;
- Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;
- Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07

tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

- Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Mục đích ban hành

Hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ công tác quản lý và tổ chức triển khai thực hiện hoạt động thống kê ngành KH&CN; đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật trong lĩnh vực thống kê; Đồng bộ, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý và phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Dự thảo Thông tư được xây dựng dựa trên những quan điểm chỉ đạo cơ bản sau:

- Đảm bảo tính phù hợp, bám sát những nội dung quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê nói chung và đến hoạt động thống kê KH&CN.

- Các nội dung của Thông tư có tính kế thừa, bảo đảm tính phù hợp, thống nhất và đồng bộ với các văn bản liên quan đã được ban hành.

- Đáp ứng yêu cầu cấp thiết của thực tiễn quản lý nhà nước, bảo đảm tính khả thi và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư Thống kê ngành KH&CN quy định về:

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Hoạt động Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, không nằm trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức sau đây:

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là các đơn vị thuộc Bộ);
- Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động bưu chính, viễn thông.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không thuộc phạm vi điều chỉnh, trừ trường hợp cần thiết phục vụ quản lý nhà nước. Trong trường hợp này, việc cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về thống kê.

Tuy nhiên, tùy vào hoạt động thống kê KH&CN sẽ có yêu cầu cụ thể đối với từng đối tượng.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO

Để xây dựng dự thảo Thông tư, Cục Thông tin, Thống kê đã tuân thủ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Quy chế soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ KH&CN, cụ thể như sau:

1. Tổ chức nghiên cứu 02 Thông tư liên quan đến thống kê ngành KH&CN và 02 Thông tư liên quan đến thống kê ngành thông tin và truyền thông.

2. Tổ chức lấy ý kiến các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; giải trình, tiếp thu ý kiến và hoàn thiện Dự thảo Thông tư.

3. Tổ chức xây dựng, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Thông tư Thống kê ngành KH&CN.

4. Tổ chức lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan đối với dự thảo Thông tư. Đồng thời, dự thảo Thông tư và Tờ trình được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ theo địa chỉ <https://mst.gov.vn> để lấy ý kiến rộng rãi.

5. Tổ chức nghiên cứu ý kiến góp ý, chỉnh lý dự thảo Thông tư và giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có

liên quan.

6. Hoàn chỉnh Hồ sơ dự thảo Thông tư theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

7. Hồ sơ dự thảo Thông tư đã gửi Vụ Pháp chế thẩm định theo quy định; phối hợp với Vụ Pháp chế hoàn thiện hồ sơ dự thảo Thông tư trước khi gửi xin ý kiến các Thứ trưởng và trình Lãnh đạo Bộ xem xét, ký ban hành.

8. Hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Thông tư theo Công văn số ngày tháng năm 2025 của Vụ Pháp chế về việc thẩm định dự thảo Thông tư.

9. Giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế (kèm theo Tờ trình).

10. Xin ý kiến các Thứ trưởng và tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các Thứ trưởng.

V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

Bên cạnh phần căn cứ pháp lý nêu trên, dự thảo Thông tư Thống kê ngành KH&CN bao gồm 03 Chương, 11 Điều và 3 phụ lục. Cụ thể:

- **Chương I:** gồm 04 Điều quy định chung về phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Nguyên tắc hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ và kinh phí cho hoạt động thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- **Chương II:** gồm 04 Điều quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ, thu thập và cung cấp thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong đó có các quy định về việc thu thập thông tin thống kê KH&CN thông qua chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN, các cuộc điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và việc chỉnh lý báo cáo thống kê và phiếu điều tra thống kê.

- **Chương III:** gồm 03 Điều quy định về việc tổ chức thực hiện hoạt động thống kê ngành KH&CN. Cụ thể: quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện của Bộ KH&CN, của các bộ, ngành và địa phương trong công tác thu thập thông tin, thống kê ngành KH&CN; Quy định công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong lĩnh vực thống kê ngành KH&CN; Quy định về hiệu lực của Thông tư.

- **Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư:** gồm 03 Phụ lục. Cụ thể:

(1) *Phụ lục 1: Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN*

Phụ lục gồm: Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN và nội dung các chỉ tiêu thống kê.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN có 9 nhóm chỉ tiêu (gồm 133

chỉ tiêu) như sau:

- Bưu chính, viễn thông (38 chỉ tiêu).
- Chuyển đổi số (05 chỉ tiêu).
- Công nghiệp công nghệ số (08 chỉ tiêu).
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (07 chỉ tiêu).
- Ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và doanh nghiệp (30 chỉ tiêu).
- Sở hữu trí tuệ (10 chỉ tiêu).
- Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (18 chỉ tiêu).
- Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân (12 chỉ tiêu).
- Tài chính, nhân lực và hợp tác quốc tế trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (03 chỉ tiêu).

(2) *Phụ lục 2: Các cuộc điều tra thống kê KH&CN ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm:*

- Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp: Kỳ điều tra: Hằng năm.
- Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ: Kỳ điều tra: Chu kỳ 5 năm (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3 và 8).

(3) *Phụ lục 3: Biểu mẫu báo cáo thống kê ngành KH&CN*

Phụ lục 3 gồm 70 biểu mẫu báo cáo chia theo các lĩnh vực sau:

- Bưu chính (12 biểu mẫu)
- Viễn thông (11 biểu mẫu).
- Internet (09 biểu mẫu).
- Tần số vô tuyến điện (09 biểu mẫu).
- Chuyển đổi số (01 biểu mẫu).
- Công nghiệp công nghệ số (04 biểu mẫu).
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (01 biểu mẫu).
- Ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và doanh nghiệp (14 biểu mẫu).
- Sở hữu trí tuệ (01 biểu mẫu).
- Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (02 biểu mẫu).
- Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân (02 biểu mẫu).

- Tổng hợp chung hoạt động khoa học và công nghệ (04 biểu mẫu).

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH THÔNG TƯ

Nội dung dự thảo Thông tư kế thừa quy định tại các Thông tư thống kê về KH&CN hiện hành. Do vậy, với điều kiện thực tế hiện nay, các điều kiện về tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ, nguồn nhân lực tại các cơ quan/đơn vị được giao thực hiện chức năng thống kê KH&CN vẫn bảo đảm cho việc thi hành Thông tư Thống kê ngành KH&CN.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Thông tư Thống kê ngành KH&CN, Cục Thông tin, Thống kê kính trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLTTTK.

CỤC TRƯỞNG

Trần Đức Hiến

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BKHCN

....., ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

THÔNG TƯ
Thông kê ngành khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của

Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin, Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư Thống kê ngành khoa học và công nghệ.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.
2. Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.
3. Hoạt động Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, không nằm trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây:
 - a) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
 - b) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố;
 - c) Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là các đơn vị thuộc Bộ);
 - d) Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động bưu chính, viễn thông.
2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không thuộc phạm vi điều chỉnh, trừ trường hợp cần thiết phục vụ quản lý nhà nước. Trong trường hợp này, việc cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về thống kê.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ

Hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của Luật Thống kê, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời, phản ánh đúng

thực tiễn hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Thống nhất về hệ thống chỉ tiêu, danh mục, phân loại, biểu mẫu, phương pháp, quy trình và tiêu chuẩn kỹ thuật thống kê theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; tham chiếu các chuẩn mực và phương pháp thống kê quốc tế để bảo đảm khả năng so sánh, hội nhập và kết nối với hệ thống thống kê quốc gia.

3. Phù hợp với yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành và định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từng thời kỳ; đáp ứng yêu cầu theo dõi, đánh giá, dự báo tình hình, xây dựng chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển của ngành và quốc gia.

4. Bảo đảm bảo mật và sử dụng thông tin thống kê đúng mục đích, đúng thẩm quyền, phục vụ nhu cầu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định; đơn vị cung cấp số liệu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và đầy đủ của thông tin đã báo cáo.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thu thập, xử lý, phân tích, lưu trữ, công bố và chia sẻ thông tin thống kê; khai thác hiệu quả hệ thống báo cáo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia và dữ liệu hành chính sẵn có, nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí và tránh trùng lặp.

6. Bảo đảm tính khách quan, minh bạch, không gây cản trở hoạt động của đối tượng cung cấp thông tin hoặc đối tượng điều tra, đồng thời tuân thủ phương án điều tra, quy định pháp luật và quy trình nghiệp vụ thống kê đã được phê duyệt.

Điều 4. Kinh phí cho hoạt động thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố dự toán và bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) cho hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện các cuộc điều tra về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được lấy từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ và được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Khuyến khích sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện điều tra về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

CHƯƠNG II**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ,
THU THẬP VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN THỐNG KÊ KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO****Điều 5. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ**

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, nguồn lực, kết quả và hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, được ban hành để thống nhất trong thu thập và công bố số liệu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

2. Các chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ được xây dựng trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và phản ánh các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

- a) Thông tin, truyền thông;
- b) Chuyển đổi số;
- c) Công nghiệp công nghệ số;
- d) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- đ) Ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và doanh nghiệp;
- e) Sở hữu trí tuệ;
- g) Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;
- h) Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân;
- i) Tài chính, nhân lực và hợp tác quốc tế trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

- a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ;
- b) Nội dung, phương pháp tính, đơn vị tính, nguồn số liệu và giải thích các chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

4. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh định kỳ ít nhất 05 năm một lần hoặc khi có thay đổi về yêu cầu quản lý, thực tiễn phát triển ngành hoặc chuẩn mực thống kê quốc tế, bảo đảm phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. *Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hoạt động thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo phương pháp thống kê do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định và theo quy định của pháp luật.

2. Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo định kỳ

a) Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo định kỳ được thực hiện theo kế hoạch hằng năm hoặc theo chu kỳ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Các cuộc điều tra định kỳ nhằm thu thập thông tin thống kê về các lĩnh vực chuyên sâu của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhưng không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Mỗi cuộc điều tra định kỳ phải có phương án điều tra được xây dựng, thẩm định và phê duyệt theo quy định hiện hành, trong đó xác định rõ: mục đích, phạm vi, đối tượng, thời gian, phương pháp thu thập, chế độ báo cáo và trách nhiệm của các đơn vị liên quan;

d) Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo định kỳ được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đột xuất

a) Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đột xuất được thực hiện khi phát sinh nhu cầu cấp thiết phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, hoặc giám sát, đánh giá các chương trình, nhiệm vụ đặc thù của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Các cuộc điều tra đột xuất được tiến hành khi có biến động lớn về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoặc khi cần cập nhật thông tin chuyên đề, số liệu phục vụ báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo.

c) Việc tổ chức điều tra đột xuất phải có quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, trong đó quy định rõ phạm vi, đối tượng, thời gian và phương án thực hiện; bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các cuộc điều tra khác.

4. Phương thức gửi Phiếu điều tra thống kê

a) Phiếu điều tra được cập nhật và gửi thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bằng tài khoản truy cập được cấp cho đơn vị điều tra;

b) Trường hợp hệ thống trực tuyến không truy cập được hoặc gặp sự cố

kỹ thuật, tổ chức, cá nhân tham gia điều tra gửi Phiếu điều tra bằng hình thức điện tử hoặc bản giấy theo thời hạn quy định, thông qua một trong các phương thức sau:

- Gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ của Cục Thông tin, Thống kê;
- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Cục Thông tin, Thống kê, địa chỉ: 24 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì điều tra.

Phiếu điều tra phải được ký số (đối với Phiếu điều tra điện tử) hoặc có chữ ký của Thủ trưởng, đóng dấu của đơn vị (đối với Phiếu điều tra bằng bản giấy) để bảo đảm tính chính xác của số liệu, thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

5. Thời gian gửi Phiếu điều tra thống kê

- a) Phiếu điều tra phải được gửi đúng thời hạn quy định trong phương án điều tra đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;
- b) Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh tiến độ do yếu tố khách quan, đơn vị thực hiện điều tra phải báo cáo bằng văn bản (giấy hoặc điện tử) và được cơ quan chủ trì điều tra chấp thuận;
- c) Việc gửi phiếu điều tra chậm so với thời hạn quy định phải có lý do chính đáng và không làm ảnh hưởng đến tiến độ tổng hợp, công bố kết quả điều tra.

6. Tổ chức điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- a) Cục Thông tin, Thống kê (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch, phương án điều tra thống kê định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (trừ nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước); tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện; thu thập, xử lý, tổng hợp và báo cáo kết quả điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
- b) Vụ Kế hoạch - Tài chính (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) thẩm định dự toán, bố trí và hướng dẫn sử dụng kinh phí để thực hiện các cuộc điều tra thống kê theo kế hoạch, quy mô và tính chất từng cuộc điều tra;
- c) Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phối hợp với Cục Thông tin, Thống kê trong việc thu thập, cung cấp và xác minh thông tin thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản

lý; gửi kết quả thông tin thống kê thu thập được về Cục Thông tin, Thống kê để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Trường hợp điều tra thống kê đột xuất, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định tổ chức và phân công đơn vị chủ trì thực hiện; đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phương án, tổ chức triển khai, xử lý, tổng hợp và báo cáo kết quả điều tra thống kê theo quy định.

Điều 7. Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định về nội dung, biểu mẫu, phương thức, thời hạn và trách nhiệm thực hiện báo cáo thống kê trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, nhằm thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin, số liệu thống kê phục vụ công tác quản lý nhà nước và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

- a) Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ;
- b) Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

3. Đơn vị báo cáo

a) Đơn vị báo cáo là tổ chức, cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng áp dụng chế độ báo cáo thống kê;

b) Tên đơn vị báo cáo được ghi tại góc trên bên phải của biểu mẫu báo cáo. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm lập và gửi báo cáo thống kê phải ghi đúng tên cơ quan, đơn vị mình tại vị trí này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của số liệu báo cáo theo quy định của pháp luật về thống kê.

4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là cơ quan, tổ chức được xác định cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, ngay dưới dòng “Đơn vị báo cáo”, phù hợp với phân cấp và thẩm quyền thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

5. Kỳ báo cáo thống kê

a) Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian được quy định để đơn vị báo cáo tổng hợp và cung cấp số liệu thống kê theo các chỉ tiêu, tiêu chí trong biểu mẫu báo cáo;

b) Kỳ báo cáo thống kê được ghi rõ trong từng biểu mẫu báo cáo và được

tính theo ngày dương lịch.

6. Thời hạn gửi báo cáo thống kê

a) Thời hạn gửi báo cáo thống kê là thời điểm chậm nhất mà đơn vị báo cáo phải hoàn thành và gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo theo quy định.

b) Thời hạn gửi báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu, ngay dưới dòng ký hiệu biểu mẫu, và được tính theo ngày làm việc.

c) Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, Tết hoặc ngày nghỉ hằng tuần, thời hạn gửi báo cáo được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo ngay sau kỳ nghỉ đó.

7. Phương thức gửi báo cáo thống kê

a) Báo cáo thống kê được cập nhật và gửi trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bằng tài khoản truy cập được cấp cho đơn vị báo cáo;

b) Trường hợp hệ thống trực tuyến không truy cập được hoặc gặp sự cố kỹ thuật, đơn vị báo cáo gửi báo cáo thống kê bằng báo cáo điện tử hoặc bản giấy theo thời hạn quy định tại từng biểu mẫu, thông qua một trong các phương thức sau:

- Gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ của đơn vị nhận báo cáo;
- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến đơn vị nhận báo cáo.

Báo cáo phải được ký số (đối với báo cáo điện tử) hoặc có chữ ký của Thủ trưởng, đóng dấu của đơn vị (đối với báo cáo bằng bản giấy) để bảo đảm tính chính xác của số liệu, thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Điều 8. Chinh lý báo cáo thống kê và phiếu điều tra thống kê

1. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê hoặc phiếu điều tra thống kê được thực hiện khi phát hiện số liệu, thông tin còn thiếu, sai lệch hoặc chưa bảo đảm tính chính xác, hợp lý, thống nhất giữa các kỳ báo cáo hoặc giữa các nguồn số liệu thống kê.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm chủ động rà soát, chỉnh lý, bổ sung nội dung báo cáo thống kê hoặc phiếu điều tra thống kê khi phát hiện sai sót, không thống nhất; đồng thời thực hiện chỉnh lý, bổ sung khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhận báo cáo hoặc cơ quan chủ trì điều tra.

3. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê hoặc phiếu điều tra thống kê phải hoàn thành trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện sai sót hoặc kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; trường

hợp đặc biệt, thời hạn có thể được gia hạn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì hoạt động thống kê.

4. Chinh lý, bổ sung báo cáo thống kê và Phiếu điều tra thống kê

Trường hợp báo cáo thống kê hoặc Phiếu điều tra được thực hiện bằng phương thức điện tử, đơn vị báo cáo hoặc đối tượng điều tra phải cập nhật, thay thế và gửi lại dữ liệu thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định; trường hợp thực hiện bằng văn bản giấy, đơn vị báo cáo hoặc đối tượng điều tra phải gửi lại bản chỉnh lý, bổ sung kèm theo văn bản giải trình, trong đó nêu rõ nội dung, nguyên nhân và thời điểm chỉnh sửa.

5. Cơ quan nhận báo cáo, cơ quan chủ trì điều tra có trách nhiệm kiểm tra, tiếp nhận, xác nhận và cập nhật dữ liệu đã được chỉnh lý, bổ sung vào Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm tính thống nhất, đầy đủ, kịp thời và chính xác của số liệu thống kê.

6. Việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê hoặc phiếu điều tra thống kê được xem là hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ, với các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ, bao gồm biểu mẫu, hướng dẫn nghiệp vụ và phương án điều tra;

b) Cục Thông tin, Thống kê thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ để thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê ngành thống kê khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này;

c) Cục Thông tin, Thống kê và các đơn vị nhận báo cáo (các đơn vị thuộc Bộ) có trách nhiệm duyệt báo cáo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ báo

cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ và các cuộc điều tra thống kê theo phân công; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư này.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính (Cục Thống kê) và các cơ quan liên quan để tổng hợp, công bố số liệu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ;

đ) Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc các Bộ, ngành và các Sở Khoa học và Công nghệ về chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê;

e) Yêu cầu các đơn vị báo cáo kiểm tra và cung cấp lại báo cáo khi cần để xác minh tính chính xác của số liệu;

g) Phối hợp thẩm định và bố trí kinh phí cho các cuộc điều tra thống kê theo quy định;

h) Hằng năm, công khai báo cáo đánh giá chất lượng số liệu thống kê và tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ trên Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

a) Chỉ đạo các đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo thống kê và điều tra thống kê; Cập nhật đầy đủ, đúng thời hạn các số liệu thống kê khoa học và công nghệ lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Bố trí kinh phí, nhân lực và cơ sở vật chất phục vụ công tác thống kê khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý;

c) Thực hiện kiểm tra, rà soát, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của số liệu thống kê trước khi gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

3. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối thực hiện công tác thống kê khoa học và công nghệ tại địa phương, với các nhiệm vụ:

a) Thu thập, tổng hợp số liệu thống kê từ các cơ quan, đơn vị trên địa bàn và gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ đúng thời hạn, đầy đủ và chính xác;

b) Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương

về chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ, điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời thông tin, số liệu thống kê theo yêu cầu của chế độ báo cáo thống kê hoặc phương án điều tra thống kê;

b) Phối hợp xác minh, giải trình, bổ sung thông tin khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của số liệu đã cung cấp.

Điều 10. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính (Cục Thống kê) và các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, đánh giá định kỳ, đột xuất việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê về khoa học, công nghệ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý;

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về cung cấp, báo cáo, sử dụng thông tin thống kê ngành khoa học và công nghệ sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Công tác kiểm tra trong lĩnh vực thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không làm cản trở hoạt động bình thường của đơn vị được kiểm tra, đồng thời bảo đảm tuân thủ quy định về bảo mật thông tin thống kê.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ;

b) Thông tư số 04/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định các cuộc Điều tra thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

c) Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ;

d) Thông tư số 03/2022/TT-BTTTT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền Thông ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành thông tin và truyền thông;

đ) Thông tư số 04/2018/TT-BTTTT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền Thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành thông tin và truyền thông hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Khoa học và Công nghệ để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TTTK, PC.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số ... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng
Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ		
1	0101	Số lượng tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
2	0102	Số lượng chương trình KH&CN
3	0103	Số lượng nhiệm vụ KH&CN
4	0104	Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ trong nước
5	0105	Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ quốc tế
6	0106	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
7	0107	Số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ
02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP		
8	0201	Số lượng khu công nghệ cao
9	0202	Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao
10	0203	Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao
11	0204	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa
12	0205	Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép
13	0206	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký
14	0207	Số lượng dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ
15	0208	Số lượng Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cấp
16	0209	Số công nghệ được chuyển giao
17	0210	Số lượng văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác
18	0211	Số lượng Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp
19	0212	Số lượng tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định
20	0213	Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo
21	0214	Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

22	0215	Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ
23	0216	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo
24	0217	Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
25	0218	Số lượng sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ
26	0219	Số lượng tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ
27	0220	Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ
28	0221	Số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp
29	0222	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao
30	0223	Doanh thu của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao
31	0224	Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận
32	0225	Số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao
33	0226	Số lượng Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao
34	0227	Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận
35	0228	Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước
36	0229	Trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong ngành sản xuất
37	0230	Số lượng công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ

03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

38	0301	Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận
39	0302	Số văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam được cấp
40	0303	Tổng số thu từ phí, lệ phí từ SHCN
41	0304	Số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp quốc tế có nguồn gốc Việt Nam tiếp nhận
42	0305	Số văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam
43	0306	Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký mà bên giao là tổ chức, cá nhân trong nước
44	0307	Số đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ giống cây trồng, chăn nuôi, thủy sản tại Việt Nam
45	0308	Số tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ và đang hoạt động
46	0309	Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ và đang hoạt động
47	0310	Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

04. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

48	0401	Số lượng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố
49	0402	Số lượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành
50	0403	Số lượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCDP)
51	0404	Số lượng mẫu phương tiện đo được phê duyệt
52	0405	Số lượng tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
53	0406	Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
54	0407	Số lượng giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp
55	0408	Số lượng doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch
56	0409	Số loại sản phẩm được doanh nghiệp, tổ chức định danh sử dụng mã số, mã vạch
57	0410	Số lượng phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận
58	0411	Số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) đăng ký lĩnh vực hoạt động
59	0412	Số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định
60	0413	Số lượng tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là TCVN
61	0414	Số chuẩn đo lường quốc gia
62	0415	Số lượng chuẩn đo lường được chứng nhận
63	0416	Số lượng chứng nhận kiểm định viên
64	0417	Số lượng tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng
65	0418	Doanh thu từ lệ phí trong lĩnh vực TCĐLCL
66	0419	Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí TCĐLCL
05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN		
67	0501	Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
68	0502	Số lượng cơ sở tiến hành công việc bức xạ
69	0503	Số lượng nhân viên bức xạ
70	0504	Số lượng thiết bị gia tốc trong xạ trị trên cả nước
71	0505	Số lượng thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp trên cả nước
72	0506	Số lượng thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ trên cả nước
73	0507	Số lượng thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ trên cả nước
74	0508	Số lượng giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp
75	0509	Số lượng chứng chỉ nhân viên bức xạ được cấp
76	0510	Số lượng cấp giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử

77	0511	Số lượng cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
78	0512	Số mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường
06. BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG		
79	0601	Số lượng doanh nghiệp bưu chính
80	0602	Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính
81	0603	Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử
82	0604	Sản lượng gói, kiện hàng hóa chuyển phát cho thương mại điện tử
83	0605	Số lượng lao động của doanh nghiệp bưu chính
84	0606	Số lượng điểm phục vụ bưu chính
85	0607	Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước
86	0608	Lợi nhuận sau thuế của DNBC
87	0609	Sản lượng thư cơ bản
88	0610	Sản lượng báo, tạp chí phát hành qua mạng bưu chính công cộng
89	0611	Số lượng hồ sơ tiếp nhận, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích
90	0612	Sản lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước
91	0613	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông
92	0614	Số lượng lao động trong doanh nghiệp viễn thông
93	0615	Số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp ngân sách nhà nước
94	0616	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông
95	0617	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số
96	0618	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông
97	0619	Số lượng thành viên địa chỉ Internet
98	0620	Số lượng tên miền quốc tế (do Nhà đăng ký Tên miền quốc tế tại Việt Nam phát triển)
99	0621	Số lượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"
100	0622	Số lượng địa chỉ Internet IPv4
101	0623	Số lượng địa chỉ Internet IPv6 khối 64 (quy đổi từ các khối 32, khối 48)
102	0624	Số lượng số hiệu mạng
103	0625	Tỷ lệ ứng dụng địa chỉ Internet IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam
104	0626	Tổng thu phí, lệ phí tài nguyên Internet Việt Nam
105	0627	Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện.
106	0628	Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT
107	0629	Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT

108	0630	Số lượng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp phép
109	0631	Số lượng băng tần kiểm soát được
110	0632	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện
111	0633	Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại
112	0634	Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công
113	0635	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế
114	0636	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện
115	0637	Nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện
116	0638	Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện
07. CHUYỂN ĐỔI SỐ		
117	0701	Số giao dịch qua nền tảng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia
118	0702	Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép (CA công cộng)
119	0703	Số lượng Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp
120	0704	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân
121	0705	Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số
08. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ		
122	0801	Số lượng khu công nghệ số tập trung
123	0802	Số lượng doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số
124	0803	Số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số
125	0804	Doanh thu của doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số
126	0805	Giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp công nghệ số
127	0806	Giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp công nghệ số
128	0807	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp công nghiệp CNS
129	0808	Số tiền doanh nghiệp công nghiệp CNS nộp ngân sách nhà nước
09. TỔNG HỢP		
130	0901	Tổng chi NSNN cho khoa học, công nghệ, ĐMST, CDS
131	0902	Số lượng điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết
132	0903	Số công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

0101. Số lượng tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm và hình thức khác do Chính phủ quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công lập/ ngoài công lập;
- Bộ/ngành, Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, thống kê

0102. Số lượng chương trình khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chương trình KH&CN là tập hợp các hoạt động khoa học, công nghệ có mục tiêu chung để giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trung hạn hoặc dài hạn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực KH&CN;
- Loại hình nghiên cứu;
- Khu vực thực hiện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, thống kê

0103. Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ khoa học, công nghệ là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các

vấn đề về khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng (chuyển tiếp/phê duyệt mới; đã nghiệm thu; đưa vào ứng dụng)
- Lĩnh vực KH&CN;
- Loại hình nghiên cứu;
- Khu vực thực hiện;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp : Cục Thông tin, Thống kê.

0104. Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bài báo của Việt Nam công bố trên tạp chí KH&CN là bài báo đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KH&CN trong nước mà có ít nhất một trong số các tác giả là công dân Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực KH&CN;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: CSDL công bố KH&CN Việt Nam

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0105. Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bài báo của Việt Nam công bố trên tạp chí KH&CN là bài báo đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KH&CN trong nước mà có ít nhất một trong số các tác giả là công dân Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực KH&CN.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Scopus/ISI.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0106. Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là người tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển (NC&PT) và có luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ có nội dung liên quan đến các nhiệm vụ NC&PT được nghiệm thu trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia.

0107. Số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là đề tài/đề án/dự án KH&CN hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là tổng số các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt mở mới trong năm báo cáo. Chỉ tính những nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đối tác chính từ phía Việt Nam hoặc là đơn vị được giao quản lý nhiệm vụ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí (trong nước/nước ngoài);
- Lĩnh vực nghiên cứu;
- Hình thức hợp tác;
- Đối tác quốc tế;
- Cấp quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác quốc tế.

02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP

0201. Số lượng khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế – xã hội

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0202. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của Khu công nghệ cao là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ công nghệ cao được tạo ra của năm đó.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm/dịch vụ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ

0203. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư vào khu công nghệ cao là nguồn tài chính dùng để xây dựng, phát triển và vận hành KCNC của năm đó.

Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn vốn (Vốn FDI/ trong nước).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ

0204. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong 01 năm trên tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trên cả nước của năm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao}}{\text{Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Ngành công nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0205. Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép là tổng số hợp đồng chuyển giao công nghệ của tổ chức, cá nhân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, đăng ký và cấp phép trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định

0206. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký trong kỳ báo cáo.

(Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ ghi theo %, phải có ghi số cụ thể tương ứng tối thiểu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ

0207. Số lượng dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ

0208. Số lượng Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cơ quan có thẩm quyền cấp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ

0209. Số công nghệ được chuyển giao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số công nghệ được chuyển giao trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực KH&CN;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ

0210. Số lượng văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác được cơ quan có thẩm quyền cấp trong kỳ báo cáo

2. Phân tổ chủ yếu

- Nước sản xuất/xuất xứ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0211. Số lượng Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cơ quan có thẩm quyền cấp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.****5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.****0212. Số lượng tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.**3. Kỳ công bố: Năm.****4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.****5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.****0213. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo là doanh nghiệp có thực hiện ít nhất một trong hai loại hoạt động: đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo là tỷ lệ phần trăm của số doanh nghiệp có thực hiện ít nhất một trong hai loại hoạt động (đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh) trong tổng số doanh nghiệp được điều tra trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo}}{\text{Tổng số doanh nghiệp được điều tra}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Loại hình đổi mới sáng tạo;
- Ngành kinh tế;
- Phương thức đổi mới sáng tạo;
- Hoạt động đổi mới sáng tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0214. Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bộ phận về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) của doanh nghiệp là một viện, trung tâm, phòng, ban,... hoặc đơn thuần là một tổ, một bộ phận,... có chức năng chuyên về hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới hoặc nghiên cứu cải tiến về kỹ thuật những sản phẩm, quy trình công nghệ đang có.

- Phương pháp tính: Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận NC&PT là tỷ lệ phần trăm giữa số doanh nghiệp có bộ phận NC&PT trên tổng số doanh nghiệp được điều tra trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận NC\&PT (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp có bộ phận NC\&PT}}{\text{Tổng số doanh nghiệp được điều tra}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Loại hình tổ chức;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0215. Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ, có năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường. (Điều 39 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025).

Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tình trạng hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ

0216. Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới.

(Khoản 18 Điều 3 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tình trạng hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0217. Sổ trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tổ chức có chức năng hỗ trợ hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện; đồng thời cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp nhằm kết nối, phát triển mạng lưới, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Sổ trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là sổ trung tâm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy công nhận Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo các cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp của Trung tâm;
- Loại hình (Đơn vị sự nghiệp công lập/Doanh nghiệp/Hợp tác xã);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0218. Số lượng sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dựa trên số liệu về số lượng sản phẩm KH&CN được ghi trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức sản phẩm (Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp,...);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

nghiệp công nghệ.

0219. Số lượng tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là tổ chức được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Tổ chức trung gian có thể được thành lập dưới các hình thức sàn, trung tâm, văn phòng, phòng, vườn ươm và các hình thức khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Loại hình tổ chức;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0220. Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN là giá trị trao đổi thực tế của công nghệ giữa hai hoặc nhiều đối tượng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Nước và vùng lãnh thổ;
- Hình thức (Xuất khẩu/Nhập khẩu).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0221. Số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy

đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp trên cơ sở thống kê số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao đã cấp mới trong tháng báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Hình thức thành lập (thành lập mới; chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN; chuyển đổi từ doanh nghiệp);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0222. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

“Lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao” là những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình nghiên cứu, phát triển, sản xuất, kinh doanh, vận hành hoặc quản lý các sản phẩm và quy trình sử dụng công nghệ cao, trong các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

Phương pháp tính: Tổng hợp số lượng lao động theo báo cáo nhân sự định kỳ của các doanh nghiệp công nghệ cao còn hiệu lực Giấy chứng nhận trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ;
- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0223. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, bao gồm toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (năm).

Phương pháp tính: Doanh thu được tính theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc theo số liệu kê khai định kỳ, đối chiếu với kết quả xác minh (nếu có). Chỉ tính doanh thu của các doanh nghiệp còn hiệu lực Giấy chứng nhận tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0224. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là doanh thu từ các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng một số tiêu chí của Luật Công nghệ cao. Doanh thu này được tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp từ báo cáo doanh thu của các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, trên cơ sở phân loại theo các nhóm sản phẩm trong Danh mục sản phẩm công nghệ cao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0225. Số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
- Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp trên cơ sở thống kê số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao đã cấp mới trong tháng báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0226. Số lượng Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số lượng Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp trong kỳ báo cáo, đối với các tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Phương pháp tính: Tổng hợp số lượng Giấy chứng nhận đã được cấp trong kỳ báo cáo trên cơ sở hồ sơ thẩm định và quyết định cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0227. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận là tổng thu nhập mà doanh nghiệp thu được từ việc triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghệ cao trong phạm vi của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.
- Phương pháp tính: Tổng hợp số liệu doanh thu theo báo cáo định kỳ, báo cáo tài chính hoặc hồ sơ hành chính của doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận, đối chiếu với số liệu xác minh (nếu có).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0228. Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bố trí và giải ngân kinh phí từ ngân sách nhà nước (NSNN) để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ mới, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc năng lực cạnh tranh.
- Phương pháp tính:

Chỉ tiêu được xác định bằng số lượng doanh nghiệp (tính theo đơn vị doanh nghiệp) được cấp kinh phí hỗ trợ từ NSNN trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, FDI;
- Theo quy mô doanh nghiệp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn;
- Theo lĩnh vực/ ngành kinh tế;
- Theo địa phương/vùng kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0229. Trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong ngành sản xuất

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm:

+ Trình độ và năng lực công nghệ sản xuất là mức độ đạt được của hiện trạng công nghệ, khả năng tổ chức, khai thác công nghệ hiện có, khả năng hấp thụ, làm chủ, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực.

+ Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp là việc phân tích, xác định hiện trạng, hiệu quả sử dụng, khai thác công nghệ sản xuất và đánh giá khả năng tổ chức, khai thác công nghệ hiện có, khả năng hấp thụ, làm chủ, nghiên cứu và phát triển và đổi mới sáng tạo công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

+ Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của ngành, lĩnh vực sản xuất là việc phân tích, tổng hợp các kết quả đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực sản xuất.

- Phương pháp tính:

+ Việc đánh giá được thực hiện định lượng theo 26 tiêu chí thuộc 5 trụ cột:

+ Hiện trạng công nghệ, thiết bị (T).

+ Hiệu quả khai thác công nghệ (E).

+ Năng lực tổ chức, quản lý công nghệ (O).

+ Năng lực nghiên cứu – phát triển (R&D) (R).

+ Năng lực đổi mới sáng tạo (I).

+ Phương pháp đánh giá theo tại Điều 10 Thông tư 17/2019/TT-BKHCN:

- Xác định điểm nhóm thành phần:
- + Tính điểm trung bình các nhóm thành phần (T, E, O, R, I) dựa trên kết quả đánh giá từng doanh nghiệp trong mẫu.
- + Xác định tổng điểm của ngành/lĩnh vực theo hướng dẫn tại Mục 4 và 5 Phụ lục III.

Tính hệ số đồng bộ (HĐB):

Hệ số mức độ đồng bộ được tính theo công thức trong Mục 6 Phụ lục III, phản ánh sự cân bằng phát triển giữa 5 nhóm thành phần.

Giá trị HĐB càng cao chứng tỏ ngành có cấu trúc công nghệ cân bằng, đồng bộ.

Phân loại trình độ công nghệ ngành/lĩnh vực:

Phân loại trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của ngành, lĩnh vực sản xuất dựa trên tổng số điểm đạt được và hệ số mức độ đồng bộ của trình độ và năng lực công nghệ của ngành, lĩnh vực.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo ngành sản xuất (mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ);
- Theo quy mô doanh nghiệp (nhỏ, vừa, lớn);
- Theo vùng kinh tế/địa phương;
- Theo mức độ công nghệ (lạc hậu – trung bình – tiên tiến – hiện đại);
- Theo 5 trụ cột trình độ, năng lực công nghệ (T–E–O–R–I).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo

0230. Số lượng công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm:

Chỉ tiêu phản ánh số lượng công nghệ, thiết bị đã được quảng bá, giới thiệu tới cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức KH&CN và nhà đầu tư thông qua các hoạt động xúc tiến (chợ công nghệ, hội chợ triển lãm, hội thảo, hội nghị giới thiệu công nghệ, cơ sở dữ liệu trực tuyến, bản tin công nghệ...) do cơ quan nhà nước, tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp chủ trì, phối hợp tổ chức.

- Phương pháp tính:

Số lượng công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu trong kỳ báo cáo được xác định bằng tổng số công nghệ, thiết bị đã được giới thiệu thông qua các sự kiện và kênh thông tin chính thức trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc:

Tính theo số công nghệ/thiết bị có hồ sơ, thông tin đầy đủ (mô tả, thông số kỹ thuật, đơn vị cung ứng, nhu cầu chuyển giao).

Một công nghệ/thiết bị có thể được giới thiệu ở nhiều sự kiện nhưng chỉ tính 1 lần trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo lĩnh vực công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ thông tin, công nghệ môi trường, cơ khí – chế tạo, năng lượng, v.v.);
- Theo hình thức quảng bá (sự kiện trực tiếp: Techmart, Techdemo; cơ sở dữ liệu trực tuyến; ấn phẩm thông tin);
- Theo địa phương/vùng tổ chức.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

0301. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp quốc gia, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu quốc gia, chỉ dẫn địa lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình đơn (sáng chế/giải pháp hữu ích; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý);
- Quốc tịch chủ đơn (Việt Nam/ nước ngoài);
- Tỉnh/thành phố của người nộp đơn tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0302. Sổ văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (khoản 25, Điều 4, Luật SHTT) (định nghĩa trong Bộ tiêu chí: Số lượng VBBH SHCN do Cục Sở hữu trí tuệ cấp để xác lập quyền SHCN đối với các đối tượng SHCN, bao gồm: Các Bằng độc quyền: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; các Giấy chứng nhận đăng ký: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, thiết kế bố trí).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình văn bằng;
- Quốc tịch chủ văn bằng (Việt Nam/ nước ngoài);
- Tỉnh/thành phố của chủ văn bằng tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0303. Tổng số thu từ phí, lệ phí từ SHCN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số thu từ phí, lệ phí SHCN trong kỳ báo cáo. Được quy định cụ thể tại các Thông tư: + Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính; + Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 263/2016/TT-BTC.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình văn bằng;
- Quốc tịch chủ văn bằng (Việt Nam/ nước ngoài);
- Tỉnh/thành phố của chủ văn bằng tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ

0304. Số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp quốc tế có nguồn gốc Việt Nam tiếp nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đơn do chủ thể tại Việt Nam nộp đăng ký bảo hộ tại nước ngoài được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và chuyển tiếp cho Văn phòng quốc tế của WIPO trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình văn bằng;
- Quốc tịch chủ văn bằng (Việt Nam/ nước ngoài);
- Tỉnh/thành phố của chủ văn bằng tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0305. Số văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức, cá nhân Việt Nam được cấp văn bằng bảo hộ là tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình văn bằng;
- Quốc tịch chủ văn bằng (Việt Nam/ nước ngoài).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0306. Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký mà bên giao là tổ chức, cá nhân trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký là số lượng các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình hợp đồng theo chủ thể Việt Nam/ nước ngoài);

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0307. Sổ đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ giống cây trồng, chăn nuôi, thủy sản tại Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng (Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhằm xác lập quyền đối với giống cây trồng mới (sử).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình: Đơn đăng ký/ Bằng bảo hộ;
- Quốc tịch Tổ chức, cá nhân đăng ký (Người đăng ký)/Chủ bằng bảo hộ (Việt Nam/nước ngoài).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về bằng bảo hộ giống cây trồng mới của Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới, Cục Trồng Trọt.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0308. Sổ tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ và đang hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là các tổ chức đang đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ và đã được Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định ghi nhận tổ chức.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố của tổ chức đại diện SHCN tại Việt Nam;
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0309. Sổ tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ và đang hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng Giấy chứng nhận được Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức ghi nhận đăng ký hoạt động giám định SHCN trong kỳ báo cáo.

Là tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và đã được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố của tổ chức hoạt động giám định SHCN tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0310. Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là cá nhân có đủ điều kiện và đã được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2, Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật liên quan.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố của cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

04. TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG

0401. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố là TCVN được cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam phân nhóm theo lĩnh vực tại khung phân loại ICS.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0402. Số lượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành là QCVN do cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0403. Số lượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) được ban hành là QCĐP được cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0404. Số lượng mẫu phương tiện đo được phê duyệt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mẫu phương tiện đo được phê duyệt là mẫu phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo được cơ quan có thẩm quyền về đo lường đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo hoặc mẫu của loại (type) phương tiện đo (gọi chung là mẫu) phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

Phương pháp tính: Tổng số lượng mẫu phương tiện đo được phê duyệt còn hiệu lực.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại phương tiện đo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0405. Số lượng tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường là tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký/chỉ định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng cấp (Đăng ký/Chỉ định)
- Tỉnh/thành phố;
- Lĩnh vực hoạt động.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0406. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm là phương tiện đo được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định.

- Phương pháp tính: Tổng số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phương tiện đo;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0407. Số lượng giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp là Chứng chỉ về hệ thống quản lý phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng của tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp cho tổ chức, doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng chỉ về hệ thống quản lý (22 loại tiêu chuẩn);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0408. Số lượng doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã số mã vạch là doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch của Việt Nam (Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) cấp mã số, mã vạch.

- Phương pháp tính: Tổng số lượng tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ và được cấp mã số, mã vạch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại mã số;
- Loại mã vạch;
- Tỉnh/thành phố;
- Lĩnh vực hoạt động (Sản xuất, dịch vụ, Thương mại, Bán lẻ, Khác);
- Tiền tố mã doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0409. Số loại sản phẩm được doanh nghiệp, tổ chức định danh sử dụng mã số, mã vạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số loại sản phẩm được định danh bằng mã sản phẩm GTIN được doanh nghiệp, tổ chức kê khai trên hệ thống quản lý mã số, mã vạch theo quy định tại Thông tư 10/2020/TT-BKHCN.

- Phương pháp tính: Tổng số loại sản phẩm được tổ chức, doanh nghiệp thực hiện kê khai mới trên hệ thống quản lý mã số, mã vạch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Tiền tố mã doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0410. Số lượng phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận là những phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, xác nhận đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0411. Số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) đăng ký lĩnh vực hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Phương pháp tính: Tổng số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký/Chỉ định/công nhận lĩnh vực hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Ngành nghề hoạt động của tổ chức (xây dựng, công thương, giao thông vận tải...);
- Lĩnh vực hoạt động (thử nghiệm/chứng nhận/giám định/kiểm định).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0412. Số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Ngành nghề hoạt động của tổ chức (xây dựng, công thương, giao thông vận tải...);

- Lĩnh vực hoạt động (thử nghiệm/chứng nhận/giám định/kiểm định).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0413. Số lượng tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là TCVN

1. Khái niệm, phương pháp tính

TCVN được xây dựng trên cơ sở chấp nhận tương đương Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC/ITU...

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục TCVN.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0414. Số chuẩn đo lường quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chuẩn đo lường quốc gia là chuẩn đo lường cao nhất của quốc gia được dùng để xác định giá trị đo của các chuẩn đo lường còn lại của lĩnh vực đo.

Phương pháp tính: Tổng số lượng Chuẩn đo lường quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực đo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0415. Số lượng chuẩn đo lường được chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chuẩn đo lường là phương tiện kỹ thuật để thể hiện, duy trì đơn vị đo của đại lượng đo và được dùng làm chuẩn để so sánh với phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường khác.

Phương pháp tính: Chuẩn đo lường công tác dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo phải được chứng nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại chuẩn đo lường.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0416. Số lượng chứng nhận kiểm định viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân viên kiểm định của tổ chức kiểm định được chỉ định đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường:

- Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;
- Hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định do cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện tương ứng với lĩnh vực được chỉ định.

Phương pháp tính: Tổng số kiểm định viên được chứng nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Phạm vi kiểm định.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0417. Số lượng tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kiểm định đối chứng là hình thức kiểm định định kỳ áp dụng đối với công tơ điện, đồng hồ đo nước lạnh do tổ chức kiểm định đối chứng thực hiện.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức được chỉ định kiểm định đối chứng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Lĩnh vực hoạt động.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0418. Doanh thu từ lệ phí trong lĩnh vực TCDLCL

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu từ lệ phí trong lĩnh vực TCDLCL trong kỳ báo cáo, bao gồm:

- Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy;
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất trong nước;
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo nhập khẩu;
- Lệ phí cấp giấy công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo;
- Lệ phí cấp giấy thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

(Quy định cụ thể tại Thông tư số 231/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.)

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phí, lệ phí;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0419. Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong kỳ báo cáo. Cụ thể:

- Cơ quan thu lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng được để lại 10% số lệ phí thu được để trang trải cho việc thu lệ phí;
- Phần còn lại (tổng số tiền lệ phí thu được trừ đi số tiền để lại) phải nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phí, lệ phí;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

0501. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử là những người làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, các cơ sở tiến hành công việc bức xạ, bao gồm:

- Người làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp hoặc liên quan đến lĩnh vực năng lượng nguyên tử;
- Người làm việc tại các tổ chức KH&CN trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;
- Người làm việc tại các đơn vị ứng dụng trực tiếp năng lượng nguyên tử hoặc tiến hành công việc bức xạ;
- Giảng viên, nghiên cứu viên tại các khoa, bộ môn về năng lượng nguyên tử tại các trường đại học.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế;
- Lĩnh vực KH&CN;

- Trình độ chuyên môn;
- Lĩnh vực hoạt động;
- Lĩnh vực ứng dụng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0502. Số lượng cơ sở tiến hành công việc bức xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở tiến hành công việc bức xạ là các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động theo quy định tại Điều 14 Luật năng lượng nguyên tử 94/2025/QH15.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân

0503. Số lượng nhân viên bức xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân viên bức xạ là người làm việc trực tiếp với bức xạ, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững quy định của pháp luật về an toàn bức xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế;
- Giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân

nhân.

0504. Số lượng thiết bị gia tốc trong xạ trị trên cả nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Máy gia tốc sử dụng trong xạ trị từ xa để điều trị ung thư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị (máy gia tốc tuyến tính, máy gia tốc hạt);
- Loại bức xạ (Tia X, xạ trị electron, xạ trị hạt);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0505. Số lượng thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp trên cả nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Máy gia tốc sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị (máy gia tốc tuyến tính, máy gia tốc hạt);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0506. Số lượng thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ trên cả nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết bị xạ trị từ xa sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị xạ trị áp sát sử dụng nguồn phóng xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0507. Số lượng thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ trên cả nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0508. Số lượng giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp là giấy phép được cấp cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ các điều kiện để tiến hành công việc bức xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0509. Số lượng chứng chỉ nhân viên bức xạ được cấp**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chứng chỉ nhân viên bức xạ là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện để đảm nhiệm một số công việc nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công việc đảm nhiệm;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0510. Số lượng cấp giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử là giấy đăng ký được cấp cho tổ chức có đủ điều kiện để tiến hành hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ (Điều 68 Luật Năng lượng nguyên tử 2005);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0511. Số lượng cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.**0512. Số mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia bảo đảm kịp thời phát hiện diễn biến bất thường và cảnh báo sớm về bức xạ do các cơ sở hạt nhân trên toàn quốc và sự cố hạt nhân ngoài biên giới có thể tác động đến Việt Nam, hỗ trợ việc chủ động ứng phó sự cố hạt nhân; cung cấp cơ sở dữ liệu về phóng xạ môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp mạng lưới (quốc gia, địa phương);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.**06. BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG****0601. Số lượng doanh nghiệp bưu chính****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là doanh nghiệp, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (viết tắt là DNBC) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cấp phép (giấy phép bưu chính/văn bản xác nhận thông báo hoạt động

bưu chính);

- Phạm vi cung ứng dịch vụ (nội tỉnh/liên tỉnh/quốc tế/liên tỉnh và quốc tế);
- Loại hình doanh nghiệp (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/có vốn đầu tư FDI);
- Tỉnh/thành phố (nơi doanh nghiệp có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0602. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của doanh nghiệp bưu chính trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Báo cáo định kỳ;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0603. Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền doanh nghiệp bưu chính thu về từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Báo cáo định kỳ;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0604. Sản lượng gói, kiện hàng hóa chuyển phát cho thương mại điện tử**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là số lượng gói, kiện hàng hóa doanh nghiệp bưu chính thực hiện nhận, chuyển phát cho hoạt động thương mại điện tử trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.**3. Kỳ công bố:** Quý.**4. Nguồn số liệu**

- Hồ sơ hành chính;
- Báo cáo định kỳ;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính**0605. Số lượng lao động của doanh nghiệp bưu chính****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian (được hưởng lương và đóng BHXH) và nhân sự làm việc thời vụ (được quy đổi sang toàn thời gian theo công thức 2 thời vụ = 1 toàn thời gian) trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.**4. Nguồn số liệu**

- Hồ sơ hành chính;
- Báo cáo định kỳ;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính**0606. Số lượng điểm phục vụ bưu chính****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã (ĐĐVHX) và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình điểm phục vụ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0607. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

-Loại của khoản tiền nộp (thuế VAT /thuế TNDN.../phí, lệ phí /các khoản nộp khác);

-Theo tỉnh/thành phố (nơi DN nộp thuế).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0608. Lợi nhuận sau thuế của Doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất và trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0609. Sản lượng thư cơ bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thư cơ bản (đi trong nước, đi nước ngoài, từ nước ngoài đến VN) do Tổng Công ty Bưu điện VN (VNPost) cung cấp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thư (thư đi trong nước /thư quốc tế đi /thư quốc tế đến).

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0610. Sản lượng báo, tạp chí phát hành qua mạng bưu chính công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng báo in (gồm báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản) được Vnpost phát hành qua mạng bưu chính công ích (BCCI) trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

-Theo loại báo, tạp chí (Báo Nhân dân /Báo Quân đội Nhân dân /báo do Đảng bộ địa phương xuất bản /Tạp chí Cộng sản);

-Theo tỉnh/thành phố (địa bàn phát hành).

3. Kỳ công bố: Quý, Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0611. Số lượng hồ sơ tiếp nhận, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận, được chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

-Theo lĩnh vực (công an /tư pháp /tài nguyên,...tương ứng với lĩnh vực thuộc các bộ, ngành quản lý);

-Theo loại hình dịch vụ chuyển phát hồ sơ TTHC (tiếp nhận hồ sơ /chuyển trả kết quả);

-Theo tỉnh/thành phố (nơi TTHC được công bố tiếp nhận, chuyển trả qua dịch vụ bưu chính công ích).

3. Kỳ công bố: Quý, Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0612. Sản lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số bưu gửi KT1 được Cục BDTW và VNPost cung cấp cho các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg (Số liệu hiện Cục BDTU báo cáo phần Cục thực hiện).

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại hình dịch vụ công ích (thường /khẩn /mật /khẩn mật);
- Theo tỉnh /thành phố (nơi phát trả).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính

0613. Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số doanh nghiệp có giấy phép viễn thông còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại hình dịch vụ cung cấp (cố định (mặt đất (truy nhập/kết nối Internet) /vệ tinh) /di động (mặt đất (2G, 3G, 4G, 5G) /vệ tinh /hàng hải /hàng không);
- Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (nhà nước /ngoài nhà nước (trừ FDI) /có vốn đầu tư FDI);
- Theo loại hạ tầng được phép thiết lập (hạ tầng cố định mặt đất /cố định vệ tinh /di động mặt đất /di động vệ tinh /di động hàng hải /MVNO).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông

0614. Số lượng lao động trong doanh nghiệp viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian theo hướng dẫn của ITU: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo giới tính;

-Theo tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Báo cáo định kỳ;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông

0615. Số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho Nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại của khoản tiền nộp (thuế VAT /thuế TNDN.../phí, lệ phí /các khoản nộp khác);
- Theo nhóm hoạt động (từ CCDV viễn thông /kinh doanh hàng hóa viễn thông).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông

0616. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất và trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo giới tính;
- Theo tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông

0617. Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số phản ánh mức độ bao phủ của hạ tầng mạng 5G, tính theo tỷ lệ phần trăm dân số sống trong khu vực có tín hiệu 5G.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông

0618. Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông

0619. Số lượng thành viên địa chỉ Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Bộ KH&CN (VNNIC)).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam

0620. Số lượng tên miền quốc tế (do Nhà đăng ký Tên miền quốc tế tại Việt Nam phát triển)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tên miền quốc tế (TMQT) đã đăng ký sử dụng theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký (NĐK) tên miền quốc tế tại Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo lịch sử duy trì (kỳ trước chuyển sang/ phát triển mới trong kỳ /hủy trong kỳ);
- Theo nhà đăng ký;
- Theo địa bàn (tỉnh/thành phố/vùng lãnh thổ nước ngoài (tương ứng với địa chỉ của người sử dụng tên miền)).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam

0621. Số lượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng sử dụng dịch vụ (có/không);
- Kiểu tên miền (tên miền không dấu /tên miền tiếng Việt);
- Nhóm đuôi tên miền (.com.vn /.edu.vn /.gov.vn...);
- Nhà đăng ký;
- Tỉnh/thành phố;
- Quốc gia (Việt Nam, Lào...).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam

0622. Số lượng địa chỉ Internet IPv4

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam

0623. Số lượng địa chỉ Internet IPv6 khối 64 (quy đổi từ các khối 32, khối 48)**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối /64 địa chỉ IPv6 bằng $2^{(128-64)}$ địa chỉ Ipv6).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam

0624. Số lượng số hiệu mạng**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Quý, năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam

0625. Tỷ lệ ứng dụng địa chỉ Internet IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ ứng dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (vd: APNIC, ICANN) tại thời điểm khảo sát. (Là tỷ lệ giữa số lượng địa chỉ IPv6 đã sử dụng và tổng số địa chỉ IPv6 đã được phân bổ).

2. Phân tổ chủ yếu:

- Doanh nghiệp viễn thông lớn (Viettel /VNPT /Mobifone /FPT).

3. Kỳ công bố: Tháng.**4. Nguồn số liệu:** Báo cáo định kỳ.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Trung tâm Internet Việt Nam**0626. Tổng thu phí, lệ phí tài nguyên Internet Việt Nam****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet đã thu được trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm khoản thu phí, lệ phí (tên miền /địa chỉ).**3. Kỳ công bố:** Tháng.**4. Nguồn số liệu:** Hồ sơ hành chính.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Trung tâm Internet Việt Nam**0627. Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện.****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là số lượng trạm kiểm soát tần số đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Trạm kiểm soát tần số là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị VTĐ; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị VTĐ để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại trạm (cố định /lưu động);

-Khu vực kiểm soát tần số (khu vực I/II/III,... theo địa chỉ đơn vị vận hành trạm).

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện**0628. Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng độ rộng các băng tần (tính bằng Mhz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT(International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz).

2. Phân tổ chủ yếu: Theo băng tần (băng tần 1 /băng tần 2 /băng tần 3,...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0629. Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là lượng tần số tính bằng Mhz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động còn thời hạn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo băng tần (băng tần 1 /băng tần 2 /băng tần 3,...);
- Theo doanh nghiệp được cấp phép (DN viễn thông 1/DN viễn thông 2 /...).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0630. Số lượng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã được Cục Tần số vô tuyến điện cấp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm nghiệp vụ chính (truyền hình tương tự mặt đất /truyền hình số mặt đất /phát thanh /hàng không /(dẫn đường hàng không /di động hàng không) /hàng hải /(đài bờ hàng hải /đài tàu biển) /vệ tinh /di động dùng riêng /viba /truyền

thanh không dây /tàu cá /(đài bờ tàu cá /thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá) /nghiep vụ khác);

-Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0631. Số lượng băng tần kiểm soát được

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là những dải tần số dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được ITU phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ VN thì các phương tiện kỹ thuật của VN hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.

2. Phân tổ chủ yếu

-Theo băng tần (VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF,... theo phân định của ITU);

-Theo nhóm phương tiện thực hiện kiểm soát (trạm cố định /trạm lưu động /trạm vệ tinh).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0632. Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng vụ phát xạ bất hợp pháp kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo. (Là số lượng các vụ phát xạ đã xác minh được là bất hợp pháp trong số các phát xạ mà hệ thống kiểm soát tần số thu được trong kỳ báo cáo). (Phát xạ VTĐ bất hợp pháp là bức xạ của một đài (hoặc thiết bị) phát sóng VTĐ chưa được cấp phép sử dụng hoặc sử dụng sai so với giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng VTĐ đã được cấp).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi phát sinh vi phạm).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0633. Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo. (Can nhiễu (nhiều có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp).

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố (nơi phát sinh can nhiễu);
- Theo kết quả xử lý (đã kết thúc /chưa kết thúc);
- Theo các nghiệp vụ chính bị can nhiễu (điều hành, dẫn đường hàng không /di động công cộng /di động dùng riêng /phát thanh truyền hình quảng bá /nghiệp vụ khác).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính;
- Điều tra, khảo sát.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0634. Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Quỹ đạo vệ tinh là đường chuyển động của vệ tinh trong không gian. Quỹ đạo/tần số vệ tinh là tần số được ấn định cho mỗi vị trí quỹ đạo để vệ tinh tương ứng sử dụng).

2. Phân tổ chủ yếu: Theo loại quỹ đạo (địa tĩnh/phi địa tĩnh).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0635. Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ đánh giá. (Ấn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ấn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể).

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nghiệp vụ chính (cảnh báo thiên tai /hỗ trợ hàng hải...).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0636. Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số đã thu được trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo loại thu phí, lệ phí (lệ phí cấp phép /phí sử dụng tần số).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0637. Nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

0638. Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền thu được từ việc cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần số vô tuyến điện trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện

07. CHUYỂN ĐỔI SỐ

0701. Số giao dịch qua nền tảng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số giao dịch của các bộ, ngành, địa phương thực hiện trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, theo Khung Kiến trúc Tổng thể quốc gia số.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm, Tháng.

4. Nguồn số liệu: Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Chuyển đổi số quốc gia

0702. Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép (CA công cộng)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (Certificate Authority - viết tắt là CA) cho công cộng được cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. "Chữ ký số công cộng" là chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số công cộng. "Khóa bí mật" là một khóa trong cặp khóa thuộc "hệ thống mật mã

không đối xứng", được dùng để tạo chữ ký số. "Khóa công khai" là một khóa trong cặp khóa thuộc "hệ thống mật mã không đối xứng", được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa. "Hệ thống mật mã không đối xứng" là hệ thống mật mã có khả năng tạo được cặp "khóa" bao gồm khóa bí mật và khóa công khai. "Khóa" là một chuỗi các số nhị phân (0 và 1) dùng trong các hệ thống mật mã.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (nhà nước /ngoài nhà nước (trừ FDI) /có vốn đầu tư FDI);
- Theo hiện trạng hoạt động (đang hoạt động /đã bị thu hồi (giấy phép)).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

0703. Số lượng Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng Chứng thư chữ ký số được các Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp ra.

2. Phân tổ chủ yếu: Phân theo mô hình:

- Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng;
- Ký số từ xa (Remote Signing);
- Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

0704. Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số thể hiện tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc

chữ ký điện tử cá nhân so với tổng dân số tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

0705. Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp theo quy định, đã và sẽ đóng vào NSNN trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

08. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

0801. Số lượng khu công nghệ số tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ số tập trung là khu chức năng, tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực KH&CN;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin

0802. Số lượng doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm (chương trình máy tính, nền tảng số), sản xuất sản phẩm nội dung số, cung cấp dịch vụ CNTT, sản xuất sản phẩm phần cứng điện tử (thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị thông minh), (sau đây viết gọn là DN CNTT, ĐTVT) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Ngành chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về doanh thu thuần).

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm /phần cứng, điện tử /nội dung số /dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối));
- Loại hình kinh tế (nhà nước /ngoài nhà nước (trừ FDI) /có vốn đầu tư FDI);
- Theo quy mô sử dụng lao động (từ 10 người trở xuống /từ 11 người đến 100 người /từ 101 đến 200 người /từ 201 người trở lên);
- Theo quy mô doanh thu (một năm) (từ 3 tỷ đồng trở xuống /trên 3 tỷ đến 100 tỷ /trên 100 tỷ đến 300 tỷ /trên 300 tỷ trở lên);
- Theo tỉnh/thành phố (theo địa chỉ trụ sở chính của DN tại đăng ký kinh doanh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin

0803. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp công nghiệp CNTT, ĐTVT trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo giới tính;
- Theo lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm /phần cứng, điện tử /nội dung số /dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối));

-Theo tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin

0804. Doanh thu của doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã thu được và sẽ thu được từ hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của các DN CNTT, ĐTVT (không tính hoạt động buôn bán, phân phối) trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm /phần cứng, điện tử /nội dung số /dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công

0805. Giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo. Hàng hóa phần cứng, điện tử công nghệ thông tin là hàng hóa thuộc các nhóm: điện thoại các loại & linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, hàng hóa;

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin

0806. Giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, hàng hóa.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin

0807. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp công nghiệp CNS

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau trừ tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm /phần cứng, điện tử /nội dung số /dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin

0808. Số tiền doanh nghiệp công nghiệp CNS nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản thuế của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin

09. TỔNG HỢP

0901. Tổng chi NSNN cho khoa học, công nghệ, ĐMST, CDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số kinh phí từ ngân sách nhà nước chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí;
- Loại chi (KH&CN/ĐMST/CDS);

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính.

0902. Số lượng điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết

1. Khái niệm, phương pháp tính

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực nghiên cứu;
- Đối tác quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác quốc tế.

0903. Số công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức;

- Trình độ chuyên môn;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Độ tuổi;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

Phụ lục 2**DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊNH KỲ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BKHCN ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên cuộc điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra, Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Kỳ điều tra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	Thu thập thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.	Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. (Căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định phương án điều tra đối với doanh nghiệp trong các ngành,	Điều tra chọn mẫu	a) Doanh nghiệp có thực hiện đổi mới sáng tạo (đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình, công nghệ, thiết bị; đổi mới tiếp thị; đổi mới tổ chức và quản lý) và doanh nghiệp không thực hiện đổi mới sáng tạo; Nội dung đổi mới sáng tạo, mức độ đổi mới sáng tạo và phương thức đổi mới sáng tạo (tự thực hiện; thuê ngoài; kết hợp cả hai); b) Thu thập thông	Hằng năm	Cục Thông tin, Thống kê	Cục Đổi mới sáng tạo

			lĩnh vực cụ thể).		tin về các chỉ tiêu: - Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo; - Tỷ lệ doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; - Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.			
2	Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ	a) Thu thập và phân tích dữ liệu về nhận thức của công chúng, mối quan tâm đến khoa học và công nghệ và sự hiểu biết của họ về khoa học và công nghệ; b) Xác định sự khác biệt của thái độ và hiểu biết về khoa học và công nghệ của công chúng so với	a) Cá nhân làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (không thuộc ngành KH&CN); b) Cá nhân làm việc trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (phi nông nghiệp) trừ	Điều tra chọn mẫu	a) Thông tin cá nhân; trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, độ tuổi của người được điều tra; b) Thông tin về ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ... phục vụ sản xuất kinh doanh và	Chu kỳ 5 năm, ngày (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3 và 8)	Cục Thông tin, Thống kê	

		những nghiên cứu trước đây; c) Cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chiến lược mới về khoa học và công nghệ và kế hoạch hành động để nâng cao và thúc đẩy mối quan tâm về khoa học và công nghệ của công chúng	doanh nghiệp KH&CN; c) Cá nhân là công nhân, nông dân, người cao tuổi, cán bộ hưu trí, thanh niên, học sinh, sinh viên. (Không bao gồm các cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng).		đời sống của công chúng; c) Hiểu biết về vai trò của khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ; d) Đánh giá về mức độ tác động của khoa học và công nghệ đối với đời sống và sản xuất kinh doanh của công chúng.			
--	--	---	--	--	---	--	--	--

PHỤ LỤC 3**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số ... /..../TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**I. Danh mục biểu mẫu báo cáo**

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0101/KHCN-TTTK	Chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Năm	- Các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW - Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN - Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thông tin, thống kê	Trước 15/02 hàng năm

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0101/KHCN-TTTC

Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 hàng năm

**CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

- + Các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW
- + Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN
- + Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Số chương trình, nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là Nữ	Trong đó: Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	Tình trạng tiến hành			
						Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
						Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	C	1 = 4+5	2	3	4	5	6	7
1. Tổng số chương trình KH&CN	01	Chương trình							
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu									
- Khoa học tự nhiên	02	Chương trình							
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	Chương trình							
- Khoa học y, dược	04	Chương trình							
- Khoa học nông nghiệp	05	Chương trình							
- Khoa học xã hội	06	Chương trình							
- Khoa học nhân văn	07	Chương trình							
1.2. Chia theo loại hình nghiên cứu									
- Nghiên cứu cơ bản	09	Chương trình							
- Nghiên cứu ứng dụng	10	Chương trình							

- Phát triển công nghệ	11	Chương trình							
- Khác	12	Chương trình							
2. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	13	Nhiệm vụ							
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu									
- Khoa học tự nhiên	14	Nhiệm vụ							
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	15	Nhiệm vụ							
- Khoa học y, dược	16	Nhiệm vụ							
- Khoa học nông nghiệp	17	Nhiệm vụ							
- Khoa học xã hội	18	Nhiệm vụ							
- Khoa học nhân văn	19	Nhiệm vụ							
2.2. Chia theo loại hình nghiên cứu									
- Nghiên cứu cơ bản	20	Nhiệm vụ							
- Nghiên cứu ứng dụng	21	Nhiệm vụ							
- Phát triển công nghệ	22	Nhiệm vụ							
- Khác	23	Nhiệm vụ							
3. Số người được đào tạo thông qua chương trình, nhiệm vụ KH&CN <i>Trong đó:</i>	24	Người		X	X	X	X	X	X
- Thạc sĩ	25	Người		X	X	X	X	X	X
- Tiến sĩ	26	Người		X	X	X	X	X	X

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0101/KHCN-TTTK

CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chương trình KH&CN là tập hợp các hoạt động khoa học, công nghệ có mục tiêu chung để giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trung hạn hoặc dài hạn.

Nhiệm vụ khoa học, công nghệ là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ.

Người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là người tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển (NC&PT) và có luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ có nội dung liên quan đến các nhiệm vụ NC&PT được nghiệm thu trong năm.

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là đề tài/đề án/dự án KH&CN hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là tổng số các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt mở mới trong năm báo cáo. Chỉ tính những nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đối tác chính từ phía Việt Nam hoặc là đơn vị được giao quản lý nhiệm vụ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chương trình/nhiệm vụ KH&CN thực hiện trong năm. Tổng số cột 1 sẽ bằng số đang tiến hành (cột 4 + cột 5).

Cột 2: Ghi số chương trình/nhiệm vụ KH&CN do cán bộ nữ làm chủ nhiệm. Chỉ tính khi chủ nhiệm nhiệm vụ là nữ, không tính nếu chỉ có cán bộ nữ trong danh sách thành viên thực hiện chính.

Cột 3: Ghi số chương trình/nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN

Cột 4-7: Ghi số chương trình/nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành bao gồm: số chương trình/nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành (trong đó được chia theo số phê duyệt mới trong năm và số chuyển tiếp từ năm trước), số được nghiệm thu và số đã đưa vào ứng dụng.

Chỉ tính những chương trình/nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đơn vị quản lý nhiệm vụ và quản lý kinh phí.

Mục 1. “Tổng số chương trình KH&CN”: Ghi số chương trình KH&CN thực hiện trong năm báo cáo.

Mục 2. “Tổng số nhiệm vụ KH&CN”: Ghi số nhiệm vụ KH&CN thực hiện trong năm báo cáo.

Mục 1.1 và 2.1. “Chia theo lĩnh vực nghiên cứu”: Gồm 6 lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học nhân văn.

Mục 1.2 và 2.2. “Chia theo loại hình nghiên cứu”: Tính số lượng chương trình/nhiệm vụ theo loại hình nghiên cứu nghiên cứu.

Mục 3. Ghi số người được đào tạo thông qua chương trình, nhiệm vụ KH&CN.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các bộ, ngành, cơ quan Trung ương được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0201A/KHCN-KHKTCN	Hoạt động công nghệ cao tại địa phương	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ	15/02 hàng năm
0201/KHCN-KHKTCN	Hoạt động công nghệ cao trên cả nước	Năm	Vụ KHKT và Công nghệ	Cục Thông tin, thống kê	28/02 hàng năm
0202A/KHCN-KHKTCN	Hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ	15/02 hàng năm
0202/KHCN-ĐGTĐ	Hoạt động chuyển giao công nghệ trên cả nước	Năm	Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ	Cục Thông tin, thống kê	28/02 hàng năm
0203A/KHCN-KNDN	Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ tại địa phương	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ	15/02 hàng năm
0203/KHCN-KNDN	Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ trên cả nước	Năm	Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ	Cục Thông tin, thống kê	28/02 hàng năm
0204A/KHCN-ĐMST	Hoạt động đổi mới sáng tạo tại địa phương	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/02 hàng năm
0204/KHCN-ĐMST	Hoạt động Đổi mới sáng tạo trên cả nước	Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, thống kê	28/02 hàng năm
0205A/KHCN-ĐMST	Hoạt động cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/02 hàng năm

0205/KHCN-ĐMST	Hoạt động cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Năm	Cục Đổi mới sáng tạo hệ	Cục Thông tin, thống kê	28/02 hàng năm
0206A/KHCN-ĐMST	Doanh thu của hoạt động công nghệ cao tại địa phương	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/02 hàng năm
0206/KHCN-ĐMST	Doanh thu từ hoạt động công nghệ cao	Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, thống kê	28/02 hàng năm
0207A/KHCN-ĐMST	Trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong ngành sản xuất tại địa phương	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/02 hàng năm
0207/KHCN-ĐMST	Trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong ngành sản xuất	Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, thống kê	28/02 hàng năm

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0201A/KHCN-KHKTCNBan hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN ngày

... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: 15/02 hàng
năm**HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ
CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:Vụ Khoa học kỹ thuật và
công nghệ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số lượng khu công nghệ cao	Khu	01	
2. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao	Tỷ đồng	02	
<i>Chia theo loại sản phẩm:</i>			
...	Tỷ đồng	03	
...	Tỷ đồng	04	
3. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao	Tỷ đồng	05	
Chia theo nguồn vốn:			
- Vốn FDI	Tỷ đồng	06	
- Vốn trong nước	Tỷ đồng	07	
4. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	08	
4.1. Chia theo loại hình kinh tế:			
- Nhà nước	%	09	
- Ngoài nhà nước	%	10	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	%	11	
4.2. Chia theo ngành kinh tế:			
- Khai khoáng	%	12	
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	13	
- ...	%	14	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0201A/KHCN-KHKTCN
HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội

Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của Khu công nghệ cao là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ công nghệ cao được tạo ra của năm đó.

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa: Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị của sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu của một số nhóm mặt hàng theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương chia cho tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu trong kỳ báo cáo. Trong đó, hàng công nghệ cao gồm các nhóm mặt hàng: máy bay và các thiết bị liên quan; máy tính và thiết bị điện; điện tử viễn thông; tân dược; máy móc, thiết bị, dụng cụ khoa học; hóa chất; máy móc không dùng điện và trang thiết bị vũ khí

2. Cách ghi biểu

Tổng số khu công nghệ cao trong kỳ báo cáo

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê được giao Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Số liệu thống kê giao Ban Quản lý khu công nghệ cao thuộc Sở KH&CN của các tỉnh, TP tổng hợp.

**Biểu 0201/KHCN-
KHKTCN**

Ban hành kèm theo Thông
tư số .../2025/TT-BKHCN
ngày ... tháng ... năm
Ngày nhận báo cáo: 28/02
hàng năm

**HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO
TRÊN CẢ NƯỚC**

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm
20....)

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Khoa học kỹ thuật và
công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số lượng khu công nghệ cao	Khu	01	
2. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao	Tỷ đồng	02	
2.1. Chia theo loại sản phẩm			
...	Tỷ đồng		
....	Tỷ đồng		
2.2. Chia theo tỉnh/thành phố			
...	Tỷ đồng		
...	Tỷ đồng		
3. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao <i>Chia theo nguồn vốn</i>	Tỷ đồng		
- Vốn FDI	Tỷ đồng		
- Vốn trong nước	Tỷ đồng		
4. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%		
4.1. Chia theo loại hình kinh tế:			
- Nhà nước	%		
- Ngoài nhà nước	%		
- Có vốn đầu tư nước ngoài	%		
4.2. Chia theo ngành kinh tế:			
- Khai khoáng	%		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%		
- ...	%		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0202A/KHCN-ĐGTD

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: 15/02 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Đánh giá và thẩm định công nghệ

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	01	Hợp đồng	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao:</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	02	Hợp đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	03	Hợp đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	04	Hợp đồng	
- Hình thức khác	05	Hợp đồng	
2. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký	06	Tỷ đồng	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	07	Tỷ đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	08	Tỷ đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	09	Tỷ đồng	
- Hình thức khác	10		
3. Số lượng dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ	11	Dự án	
4. Số lượng Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cấp	12	Giấy chứng nhận	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			

- Chuyển giao công nghệ độc lập	13	Giấy chứng nhận	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	14	Giấy chứng nhận	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	15	Giấy chứng nhận	
- Hình thức khác	16	Giấy chứng nhận	
5. Số công nghệ được chuyển giao	17	Công nghệ	
6. Số lượng Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp	18	Giấy chứng nhận	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Giấy chứng nhận	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Giấy chứng nhận	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	Giấy chứng nhận	
- Hình thức khác	22	Giấy chứng nhận	
7. Số lượng văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác	23	Văn bản	
<i>Chia theo nước sản xuất</i>	24	Văn bản	
-			
-			
8. Số lượng tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định	25	Tổ chức	

....., ngàythángnăm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0202A/KHCN-DGTD

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đăng ký chuyển giao công nghệ là việc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập hoặc phần chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư, góp vốn bằng công nghệ, nhượng quyền thương mại, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, mua, bán máy móc, thiết bị kèm với đối tượng công nghệ chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;
- Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện là số hợp đồng được đăng ký hoặc cấp phép với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN và đã được triển khai trong thực tế.

Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ

Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư là quá trình xem xét, đánh giá sự phù hợp của công nghệ đã nêu trong dự án so với mục tiêu và nội dung của dự án đầu tư trên cơ sở các chủ trương, chính sách, quy hoạch của Nhà nước tại thời điểm thẩm định dự án. *Thẩm định công nghệ dự án đầu tư bao gồm:*

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư:

- (i) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
- (ii) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;
- (iii) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư:

- (i) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- (ii) Dự án đầu tư xây theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- (iii) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu do các Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0202/KHCN-ĐGTD

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: 28/02 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
TRÊN CẢ NƯỚC**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Đánh giá và thẩm định công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	01	Hợp đồng	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao:</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	02	Hợp đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	03	Hợp đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	04	Hợp đồng	
- Hình thức khác	05	Hợp đồng	
2. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký	06	Tỷ đồng	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	07	Tỷ đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	08	Tỷ đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	09	Tỷ đồng	
- Hình thức khác	10		
3. Số lượng dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ	11	Dự án	
4. Số lượng Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cấp	12	Giấy chứng nhận	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	13	Giấy chứng	

		nhận	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	14	Giấy chứng nhận	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	15	Giấy chứng nhận	
- Hình thức khác	16	Giấy chứng nhận	
5. Số công nghệ được chuyển giao	17	Công nghệ	
6. Số lượng Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp	18	Giấy chứng nhận	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Giấy chứng nhận	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Giấy chứng nhận	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	Giấy chứng nhận	
- Hình thức khác	22	Giấy chứng nhận	
7. Số lượng văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác	23	Văn bản	
<i>Chia theo nước sản xuất</i>	24	Văn bản	
-			
-			
8. Số lượng tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định	25	Tổ chức	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0203A/KHCN-KNDN
Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm
Ngày nhận báo cáo: 15/02 hàng năm

KHOẢNG NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ
TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Có đến ngày ...tháng... năm 20...)

- **Đơn vị báo cáo:**
Sở Khoa học và công nghệ
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Khởi nghiệp và Doanh
nghiệp công nghệ

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Doanh nghiệp, tổ chức được chứng nhận/công nhận mới trong năm	Doanh nghiệp, tổ chức bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận/công nhận trong năm	Tổng số lũy kế đến thời điểm báo cáo (đang hoạt động)
A	B	C	1	2	3
1. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ		<i>Doanh nghiệp</i>			
<i>1.1. Chia theo ngành kinh tế¹</i>					
- ...		<i>Doanh nghiệp</i>			
- ...		<i>Doanh nghiệp</i>			
<i>1.2. Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước		<i>Doanh nghiệp</i>			
- Doanh nghiệp tư nhân		<i>Doanh nghiệp</i>			
- Doanh nghiệp FDI		<i>Doanh nghiệp</i>			
2. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo		<i>Doanh nghiệp</i>			
<i>2.1. Chia theo ngành kinh tế</i>					
- ...		<i>Doanh nghiệp</i>			

¹ Theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025

- ...		<i>Doanh nghiệp</i>			
2.2. Chia theo loại hình doanh nghiệp					
- Doanh nghiệp nhà nước		<i>Doanh nghiệp</i>			
- Doanh nghiệp tư nhân		<i>Doanh nghiệp</i>			
- Doanh nghiệp FDI		<i>Doanh nghiệp</i>			
3. Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo		<i>Trung tâm</i>			
3.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia		<i>Trung tâm</i>			
- Cấp tỉnh		<i>Trung tâm</i>			
3.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập		<i>Trung tâm</i>			
- Doanh nghiệp		<i>Trung tâm</i>			
- Hợp tác xã		<i>Trung tâm</i>			
4. Số lượng sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ		<i>Sản phẩm</i>			
2.1. Chia theo hình thức sản phẩm²					
-		<i>Sản phẩm</i>			
-		<i>Sản phẩm</i>			
-		<i>Sản phẩm</i>			

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

² Điều 3 Nghị định 13/2019/NĐ-CP

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0203A/KHCN-KNDN

KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ, có năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường.

Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới.

Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tổ chức có chức năng hỗ trợ hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện; đồng thời cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp nhằm kết nối, phát triển mạng lưới, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là số trung tâm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy công nhận Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo các cấp.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1-3 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

- Mục “*Chia theo ngành kinh tế*”: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

- Mục “*Chia theo hình thức sản phẩm*”: ghi theo quy định tại Điều 3 Nghị định 13/2019/NĐ-CP.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0203/KHCN-KNDN

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: 28/02 hàng năm

**KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ
TRÊN CẢ NƯỚC**

(Có đến ngày ...tháng... năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Khởi nghiệp và Doanh
nghiệp công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Doanh nghiệp, tổ chức được chứng nhận/công nhận mới trong năm	Doanh nghiệp, tổ chức bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận/công nhận trong năm	Tổng số lũy kế đến thời điểm báo cáo (đang hoạt động)
A	B	C	1	2	3
1. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ					
1.1. Chia theo ngành kinh tế:					
- ...		Doanh nghiệp			
- ...		Doanh nghiệp			
1.2. Chia theo loại hình doanh nghiệp:					
- Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp			
- Doanh nghiệp tư nhân		Doanh nghiệp			
- Doanh nghiệp FDI		Doanh nghiệp			
2. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo		Doanh nghiệp			
2.1. Chia theo ngành kinh tế:					
- ...		Doanh nghiệp			
- ...		Doanh nghiệp			

2.2. Chia theo loại hình doanh nghiệp:					
- Doanh nghiệp nhà nước		<i>Doanh nghiệp</i>			
- Doanh nghiệp tư nhân		<i>Doanh nghiệp</i>			
- Doanh nghiệp FDI		<i>Doanh nghiệp</i>			
3. Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo					
3.1. Chia theo cấp:					
- Cấp quốc gia		<i>Trung tâm</i>			
- Cấp tỉnh		<i>Trung tâm</i>			
3.2. Chia theo loại hình trung tâm:					
- Đơn vị sự nghiệp công lập		<i>Trung tâm</i>			
- Doanh nghiệp		<i>Trung tâm</i>			
- Hợp tác xã		<i>Trung tâm</i>			
4. Số lượng sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ		<i>Sản phẩm</i>			
Chia theo hình thức sản phẩm³:					
-		<i>Sản phẩm</i>			
-		<i>Sản phẩm</i>			
-		<i>Sản phẩm</i>			

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

³ Điều 3 Nghị định 13/2019/NĐ-CP

**Biểu 0204A/KHCN-
ĐMST**

Ban hành kèm theo Thông
tư số .../2025/TT-
BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: 15/02
hàng năm

**HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG
TẠO TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số lượng tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Tổ chức	01	
1.1. Chia theo loại hình kinh tế:		02	
- Nhà nước	Tổ chức	03	
- Ngoài nhà nước	Tổ chức	04	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	Tổ chức	05	
1.2. Chia theo loại hình tổ chức:		06	
- Tổ chức nghiên cứu và phát triển	Tổ chức		
- ...	Tổ chức		
2. Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ	Triệu đồng	07	
2.1. Chia theo loại hình kinh tế:		08	
- Nhà nước	Triệu đồng	09	
- Ngoài nhà nước	Triệu đồng	10	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng	11	
2.2. Chia theo hình thức giao dịch:		12	
- Xuất khẩu	Triệu đồng	13	
- Nhập khẩu	Triệu đồng	14	
2.3. Chia theo nước và vùng lãnh thổ:		15	
- ...	Triệu đồng		
	Triệu đồng		
2.4. Chia theo ngành kinh tế:		16	
-	Triệu đồng		
-	Triệu đồng		
3. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao	Người	17	
3.1. Chia theo trình độ:		18	
- Đại học trở lên	Người	19	
- Khác	Người	20	
3.2. Chia theo lĩnh vực:		21	
-	Người		

3.3. Chia theo ngành kinh tế:		22	
- ...	Người		
	Người		
4. Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước	Doanh nghiệp	23	
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp:		24	
- Doanh nghiệp nhà nước	DN	25	
- Doanh nghiệp tư nhân	DN	26	
- Doanh nghiệp FDI	DN	27	
4.2. Chia theo quy mô doanh nghiệp:		28	
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	DN	29	
- Doanh nghiệp nhỏ	DN	30	
- Doanh nghiệp vừa	DN	31	
- Doanh nghiệp lớn	DN	32	
4.3. Chia theo ngành kinh tế:		33	
- ...	DN		
5. Số lượng công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ	Công nghệ/Thiết bị	34	
5.1. Chia theo lĩnh vực công nghệ:		35	
- Công nghệ sinh học	CN/TB		
- Công nghệ vật liệu mới	CN/TB		
- Công nghệ thông tin	CN/TB		
- Công nghệ tự động hóa	CN/TB		
- Năng lượng	CN/TB		
- Môi trường	CN/TB		
- Cơ khí, chế tạo	CN/TB		
...	CN/TB		
5.2. Chia theo hình thức quảng bá:		36	
- Techmart	CN/TB	37	
- Techdemo	CN/TB	38	
- Hội chợ triển lãm	CN/TB	39	
- Sàn giao dịch công nghệ	CN/TB	40	
- Cơ sở dữ liệu trực tuyến	CN/TB	41	
- Ấn phẩm thông tin, bản tin, catalogue	CN/TB	41	

.....i, ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0204A/KHCN-ĐMST

HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là tổ chức được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Tổ chức trung gian có thể được thành lập dưới các hình thức sàn, trung tâm, văn phòng, phòng, vườn ươm và các hình thức khác.
- Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN là giá trị trao đổi thực tế của công nghệ giữa hai hoặc nhiều đối tượng.
- “Lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao” là những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình nghiên cứu, phát triển, sản xuất, kinh doanh, vận hành hoặc quản lý các sản phẩm và quy trình sử dụng công nghệ cao, trong các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.
- Doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bố trí và giải ngân kinh phí từ ngân sách nhà nước (NSNN) để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ mới, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc năng lực cạnh tranh.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0204/KHCN-ĐMSTBan hành kèm theo Thông
tư số .../2025/TT-BKHCN
ngày ... tháng ... nămNgày nhận báo cáo: 28/02
hàng năm**HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG
TẠO TRÊN CẢ NƯỚC****Năm****- Đơn vị báo cáo:**

Cục Đổi mới sáng tạo

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số lượng tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Tổ chức	01	
1.1. Chia theo loại hình kinh tế:		02	
- Nhà nước	Tổ chức	03	
- Ngoài nhà nước	Tổ chức	04	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	Tổ chức	05	
1.2. Chia theo loại hình tổ chức:		06	
- ...	Tổ chức		
- ...	Tổ chức		
2. Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ	Triệu đồng	07	
2.1. Chia theo loại hình kinh tế:		08	
- Nhà nước	Triệu đồng	09	
- Ngoài nhà nước	Triệu đồng	10	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng	11	
2.2. Chia theo hình thức giao dịch:		12	
- Xuất khẩu	Triệu đồng	13	
- Nhập khẩu	Triệu đồng	14	
2.3. Chia theo nước và vùng lãnh thổ:		15	
- ...	Triệu đồng		
	Triệu đồng		
2.4. Chia theo ngành kinh tế:		16	
-	Triệu đồng		
-	Triệu đồng		
3. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao	Người	17	
3.1. Chia theo trình độ:		18	
- Đại học trở lên	Người	19	
- Khác	Người	20	
3.2. Chia theo lĩnh vực:		21	
-	Người		

3.3. Chia theo ngành kinh tế:		22	
- ...	Người		
	Người		
4. Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước	Doanh nghiệp	23	
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp:		24	
- Doanh nghiệp nhà nước	DN	25	
- Doanh nghiệp tư nhân	DN	26	
- Doanh nghiệp FDI	DN	27	
4.2. Chia theo quy mô doanh nghiệp:		28	
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	DN	29	
- Doanh nghiệp nhỏ	DN	30	
- Doanh nghiệp vừa	DN	31	
- Doanh nghiệp lớn	DN	32	
4.3. Chia theo ngành kinh tế:		33	
- ...	DN		
5. Số lượng công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ	Công nghệ/Thiết bị	34	
5.1. Chia theo lĩnh vực công nghệ		35	
- Công nghệ sinh học	CN/TB		
- Công nghệ vật liệu mới	CN/TB		
- Công nghệ thông tin	CN/TB		
- Công nghệ tự động hóa	CN/TB		
- Năng lượng	CN/TB		
- Môi trường	CN/TB		
- Cơ khí, chế tạo	CN/TB		
...	CN/TB		
5.2. Chia theo hình thức quảng bá		36	
- Techmart	CN/TB	37	
- Techdemo	CN/TB	38	
- Hội chợ triển lãm	CN/TB	39	
- Sàn giao dịch công nghệ	CN/TB	40	
- Cơ sở dữ liệu trực tuyến	CN/TB	41	
- Ấn phẩm thông tin, bản tin, catalogue	CN/TB	41	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0205A/KHCN-ĐMST
Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN
ngày ... tháng ... năm
Ngày nhận báo cáo: 15/02
hàng năm

**HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN DOANH
NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và công
nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	C	1
1. Số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp	01	
1.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp:		
- Doanh nghiệp nhà nước	02	
- Doanh nghiệp tư nhân	03	
- Doanh nghiệp FDI	04	
1.2. Chia theo hình thức thành lập:		
- Thành lập mới	05	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	06	
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	07	
1.3. Chia theo ngành/lĩnh vực:	08	
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		
- Công nghệ tự động hóa		
- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-....		
2. Số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao <i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	09	
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		
- Công nghệ tự động hóa		

- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-.....		
3. Số lượng Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao	10	
3.1. Chia theo lĩnh vực:	11	
-.....		
3.2. Chia theo ngành kinh tế:	12	
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		
- Công nghệ tự động hóa		
- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-.....		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0205A/KHCN-ĐMST
HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ
CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0205/KHCN-ĐMSTBan hành kèm theo Thông
tư số .../2025/TT-

BKHCN ngày ... tháng

...năm

Ngày nhận báo cáo: 15/02

hàng năm

**HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN DOANH
NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	C	1
1. Số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp		
1.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp:		
- Doanh nghiệp nhà nước		
- Doanh nghiệp tư nhân		
- Doanh nghiệp FDI		
1.2. Chia theo hình thức thành lập:		
- Thành lập mới		
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN		
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp		
1.3. Chia theo ngành/lĩnh vực:		
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		
- Công nghệ tự động hóa		
- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-....		
2. Số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>		
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		

- Công nghệ tự động hóa		
- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-.....		
3. Số lượng Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao		
<i>3.1. Chia theo lĩnh vực:</i>		
-.....		
<i>3.2. Chia theo ngành kinh tế:</i>		
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		
- Công nghệ tự động hóa		
- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-.....		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0206A/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN
ngày ... tháng ... năm
Ngày nhận báo cáo: 15/02
hàng năm

**DOANH THU TỪ HOẠT
ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO
CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao <i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	Triệu đồng		
- Công nghệ sinh học	Triệu đồng		
- Công nghệ vật liệu mới	Triệu đồng		
- Công nghệ thông tin	Triệu đồng		
- Công nghệ tự động hóa	Triệu đồng		
- Năng lượng	Triệu đồng		
- Môi trường	Triệu đồng		
- Cơ khí, chế tạo	Triệu đồng		
-....	Triệu đồng		
2. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận	Triệu đồng		
2.1. Chia theo lĩnh vực:			
- Công nghệ sinh học	Triệu đồng		
- Công nghệ vật liệu mới	Triệu đồng		
- Công nghệ thông tin	Triệu đồng		
- Công nghệ tự động hóa	Triệu đồng		
- Năng lượng	Triệu đồng		
- Môi trường	Triệu đồng		
- Cơ khí, chế tạo	Triệu đồng		
-....	Triệu đồng		
2.2. Chia theo ngành kinh tế:			
- ...	Triệu đồng		
	Triệu đồng		
3. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ	Triệu đồng		

cao được cấp Giấy chứng nhận			
3.1. Chia theo lĩnh vực:			
- Công nghệ sinh học	Triệu đồng		
- Công nghệ vật liệu mới	Triệu đồng		
- Công nghệ thông tin	Triệu đồng		
- Công nghệ tự động hóa	Triệu đồng		
- Năng lượng	Triệu đồng		
- Môi trường	Triệu đồng		
- Cơ khí, chế tạo	Triệu đồng		
-....	Triệu đồng		
3.2. Chia theo ngành kinh tế:			
- ...	Triệu đồng		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0206A/KHCN-ĐMST
DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh thu từ các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng một số tiêu chí của Luật Công nghệ cao. Doanh thu này được tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.
- Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận là tổng thu nhập mà doanh nghiệp thu được từ việc triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghệ cao trong phạm vi của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0206/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN ngày
... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: 28/02 hàng
năm

**DOANH THU TỪ HOẠT
ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO**
Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao <i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	01	
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		
- Công nghệ tự động hóa		
- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-....		
2. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận	02	
2.1. Chia theo lĩnh vực:		
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		
- Công nghệ tự động hóa		
- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-....		
2.2. Chia theo ngành kinh tế:	03	
- ...		
3. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận	04	

3.1. Chia theo lĩnh vực:	05	
- Công nghệ sinh học		
- Công nghệ vật liệu mới		
- Công nghệ thông tin		
- Công nghệ tự động hóa		
- Năng lượng		
- Môi trường		
- Cơ khí, chế tạo		
-....		
3.2. Chia theo ngành kinh tế:	06	
- ...		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm
Ngày nhận báo cáo: 15/02 hàng năm

TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Quy mô DN (nhỏ/vừa/lớn)	Vùng/Địa phương	Nhóm tiêu chí (T/E/O/R/I)	Điểm trung bình	Hệ số đồng bộ (HĐB)	Phân loại trình độ (lạc hậu – trung bình – tiên tiến – hiện đại)	Ghi chú
Mã ngành (QĐ 27/2018): Mã ngành C10							
Tổng số doanh nghiệp được đánh giá:....							
3.1	...	...	Hiện trạng công nghệ (T)	...	...	...	...
3.2	...	...	Hiệu quả khai thác (E)	...	...	...	...
3.3	...	...	Quản lý công nghệ (O)	...	...	...	...
3.4	...	...	Năng lực R&D (R)	...	...	...	...
3.5	...	...	Đổi mới sáng tạo (I)	...	...	...	...
3.6	...	...	Kết quả chung ngành/lĩnh vực	...	...	...	...
Mã ngành (QĐ 27/2018): Mã ngành C11							

Tổng số doanh nghiệp được đánh giá:....							
3.1	...	...	Hiện trạng công nghệ (T)	...	...	...	...
3.2	...	...	Hiệu quả khai thác (E)	...	...	...	...
3.3	...	...	Quản lý công nghệ (O)	...	...	...	...
3.4	...	...	Năng lực R&D (R)	...	...	...	...
3.5	...	...	Đổi mới sáng tạo (I)	...	...	...	...
3.6	...	...	Kết quả chung ngành/lĩnh vực	...	...	...	...
Mã ngành (QĐ 27/2018): Mã ngành...							
Tổng số doanh nghiệp được đánh giá:....							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0207A/KHCN-ĐMST
TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG
NGÀNH SẢN XUẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Các cột trong bảng và cách điền

Cột 1 – STT

Đánh số theo chỉ tiêu đã có sẵn (3.1, 3.2...).

Cột 2 – Quy mô DN

Ghi rõ: nhỏ, vừa, lớn (theo phân loại quy định tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP hoặc văn bản hiện hành).

Cột 3 – Vùng/Địa phương

Ghi tên tỉnh/thành phố hoặc vùng (Đông Nam Bộ, ĐBSCL, miền núi phía Bắc...).

Cột 4 – Nhóm tiêu chí (T/E/O/R/I)

T = Technology (hiện trạng công nghệ).

E = Effectiveness (hiệu quả khai thác).

O = Operation/Management (quản lý công nghệ).

R = R&D capacity (năng lực R&D).

I = Innovation (đổi mới sáng tạo).

Điền ký hiệu tương ứng với chỉ tiêu đang đánh giá.

Cột 5 – Điểm trung bình

Điền số đánh giá trung bình cho từng tiêu chí (theo thang đo quy định, thường 1–5 hoặc 1–7).

Ví dụ: DN đạt 3,6 điểm/5 cho “Hiện trạng công nghệ”.

Cột 6 – Hệ số đồng bộ (HĐB)

Đánh giá mức độ đồng bộ giữa các yếu tố công nghệ, quản lý, R&D và đổi mới sáng tạo.

Điền theo kết quả chấm điểm (ví dụ 0,75).

Cột 7 – Phân loại trình độ

Căn cứ điểm trung bình và hệ số đồng bộ để phân loại:

+ *Lạc hậu*

+ *Trung bình*

+ *Tiến tiến*

+ *Hiện đại*

Cột 8 – Ghi chú

Ghi chú thêm nếu có: phương pháp khảo sát, đặc điểm riêng của DN, trường hợp đặc biệt.

2. Các chỉ tiêu cần điền

Mỗi mã ngành (ví dụ C10, C11 theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg) đều có:

- 3.1 Hiện trạng công nghệ (T)
- 3.2 Hiệu quả khai thác (E)
- 3.3 Quản lý công nghệ (O)
- 3.4 Năng lực R&D (R)
- 3.5 Đổi mới sáng tạo (I)
- 3.6 Kết quả chung (tổng hợp cả ngành/lĩnh vực)

3. Ví dụ minh họa (số liệu giả định – ngành C10)

- Hiện trạng công nghệ: DN vừa, tỉnh Bắc Ninh, nhóm T, điểm TB = 3,2; HDB = 0,7; phân loại = trung bình.
- Hiệu quả khai thác: điểm TB = 3,5; phân loại = trung bình – tiên tiến.
- Quản lý công nghệ: điểm TB = 2,8; phân loại = trung bình.
- Năng lực R&D: điểm TB = 2,0; phân loại = lạc hậu.
- Đổi mới sáng tạo: điểm TB = 3,0; phân loại = trung bình.
- Kết quả chung: điểm TB = 2,9; HDB = 0,65; phân loại = trung bình.

Biểu 0207/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: 15/02 hàng năm

**TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA DOANH
NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Quy mô DN (nhỏ/vừa/lớn)	Vùng/Địa phương	Nhóm tiêu chí (T/E/O/R/I)	Điểm trung bình	Hệ số đồng bộ (HĐB)	Phân loại trình độ (lạc hậu – trung bình – tiên tiến – hiện đại)	Ghi chú
Mã ngành (QĐ 27/2018): Mã ngành C10							
Tổng số doanh nghiệp được đánh giá:....							
3.1	...	...	Hiện trạng công nghệ (T)	...	...	...	...
3.2	...	...	Hiệu quả khai thác (E)	...	...	...	...
3.3	...	...	Quản lý công nghệ (O)	...	...	...	...
3.4	...	...	Năng lực R&D (R)	...	...	...	...
3.5	...	...	Đổi mới sáng tạo (I)	...	...	...	...
3.6	...	...	Kết quả chung ngành/lĩnh vực	...	...	...	...

Mã ngành (QĐ 27/2018): Mã ngành C11							
Tổng số doanh nghiệp được đánh giá:....							
3.1	...	...	Hiện trạng công nghệ (T)	...	...	...	...
3.2	...	...	Hiệu quả khai thác (E)	...	...	...	...
3.3	...	...	Quản lý công nghệ (O)	...	...	...	...
3.4	...	...	Năng lực R&D (R)	...	...	...	...
3.5	...	...	Đổi mới sáng tạo (I)	...	...	...	...
3.6	...	...	Kết quả chung ngành/lĩnh vực	...	...	...	...
Mã ngành (QĐ 27/2018): Mã ngành...							
Tổng số doanh nghiệp được đánh giá:....							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0901/KHCN-SHTT	Hoạt động sở hữu công nghiệp	Năm	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 15/02 hàng năm

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0301/KHCN-SHTT

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 hàng năm

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Năm

- Đơn vị báo cáo:
Cục Sở hữu trí tuệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình đơn/văn bằng						
				Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Thiết kế, bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Nhãn hiệu		Chỉ dẫn địa lý
								Nhãn hiệu đăng ký quốc gia	Nhãn hiệu đăng ký quốc tế chỉ định Việt Nam	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận	01	Đơn								
<i>Chia theo quốc tịch người nộp đơn</i>										
- Nước Việt Nam	02	Đơn								
- Nước ngoài	03	Đơn								
2. Số văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam được cấp	04	Văn bằng								
<i>Chia theo quốc tịch chủ văn bằng:</i>	05	Văn bằng								
- Nước Việt Nam										
- Nước ngoài	06	Văn bằng								

3. Số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp quốc tế có nguồn gốc Việt Nam tiếp nhận	07	Đơn								
4. Số văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam	08	Văn bằng								
<i>Chia theo đối tượng:</i>										
- Tổ chức	09	Văn bằng								
- Cá nhân	10	Văn bằng								
5. Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký mà bên giao là tổ chức, cá nhân trong nước	11	Hợp đồng								
<i>Chia theo quốc tịch bên giao/bên nhận:</i>										
- Việt Nam/Việt Nam	12	Hợp đồng								
- Việt nam/Nước ngoài	13	Hợp đồng								
- Nước ngoài/Việt Nam	14	Hợp đồng								
6. Tổng số thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp <i>Trong đó</i>	15	Triệu đồng								
- Phí sở hữu công nghiệp	16	Triệu đồng								

- Lệ phí sở hữu công nghiệp	17	Triệu đồng								
7. Số đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ giống cây trồng, chăn nuôi, thủy sản tại Việt Nam <i>Trong đó:</i>	18	Đơn/Văn bằng		X	X	X	X	X	X	X
- Số đơn đăng ký	19	Đơn		X	X	X	X	X	X	X
- Số văn bằng bảo hộ	20	Văn bằng		X	X	X	X	X	X	X
8. Số tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp đang hoạt động	21	Tổ chức		X	X	X	X	X	X	X
9. Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp đang hoạt động	22	Tổ chức		X	X	X	X	X	X	X
10. Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	23	Người		X	X	X	X	X	X	X
11. Số cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	24	Người		X	X	X	X	X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0301/KHCN-SHTT

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh⁽⁴⁾.

Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là văn bản do Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế;
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước là đơn do tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ.

Chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển

⁽⁴⁾ Khoản 4 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ.

nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản⁽⁵⁾.

Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký là số lượng các hợp đồng hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN có thẩm quyền.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi Tổng số tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

Cột 2 - cột 8: Ghi số lượng theo phân tổ loại hình đơn hoặc văn bằng bảo hộ được cấp tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN).

⁽⁵⁾ Điều 138 Luật sở hữu trí tuệ

04. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0401/KHCN-TĐC	Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại địa phương	Năm	Sở KH&CN	Ủy ban Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Ngày 15/2 hàng năm
0402/KHCN-TĐC	Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên cả nước	Năm	Ủy ban Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 28/2 hàng năm

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0401/KHCN-TĐC

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT
LƯỢNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất
lượng Quốc gia

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>		
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
-...	02	<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
-...	04	<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>		
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
-...	12	<i>Quy chuẩn</i>		
-...	13	<i>Quy chuẩn</i>		

3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	14	<i>Quy chuẩn</i>		
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	15	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	16	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	17	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	18	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	19	<i>Quy chuẩn</i>		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
- ...	20	<i>Quy chuẩn</i>		
- ...	21	<i>Quy chuẩn</i>		
4. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	22	<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý	26	<i>Phương tiện</i>		
5. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường <i>Trong đó</i>	27	<i>Tổ chức</i>		
- Được cấp đăng ký	28	<i>Tổ chức</i>		
- Được cấp chỉ định	29	<i>Tổ chức</i>		
6. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	30	<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>		

- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>		
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>		
- Nhiệt độ - độ ẩm	35	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý - mẫu chuẩn	36	<i>Phương tiện</i>		
- Điện - Điện từ	37	<i>Phương tiện</i>		
- Âm thanh - Rung động	38	<i>Phương tiện</i>		
- Quang học	39	<i>Phương tiện</i>		
- Thời gian - tần số	40	<i>Phương tiện</i>		
- Lực - Độ cứng	41	<i>Phương tiện</i>		
- Khác	42	<i>Phương tiện</i>		
7. Sổ giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo loại chứng chỉ về hệ thống quản lý</i>	43	<i>Giấy chứng nhận</i>		
-...	44	<i>Giấy chứng nhận</i>		
-...	45	<i>Giấy chứng nhận</i>		
8. Sổ lượng doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch		<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
8.1. Chia theo loại mã số				
-....		<i>DN/TC</i>		
-....		<i>DN/TC</i>		
8.2. Chia theo loại mã vạch				
-....		<i>DN/TC</i>		

-....		DN/TC		
8.3. Chia theo lĩnh vực hoạt động				
- Sản xuất		DN/TC		
- Dịch vụ		DN/TC		
- Thương mại		DN/TC		
- Bán lẻ		DN/TC		
- Khác		DN/TC		
9. Số lượng phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận				
10. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo</i>	46	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức thử nghiệm	47	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức chứng nhận	48	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	49	<i>Tổ chức</i>		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	50	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức giám định	51	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức kiểm định	52	<i>Tổ chức</i>		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định <i>Chia theo</i>	46	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức thử nghiệm	47	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức chứng nhận	48	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	49	<i>Tổ chức</i>		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	50	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức giám định	51	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức kiểm định	52	<i>Tổ chức</i>		

12. Số lượng tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là TCVN <i>Chia theo danh mục TCVN</i>		<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...		<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...		<i>Tiêu chuẩn</i>		
13. Số chuẩn đo lường quốc gia <i>Chia theo lĩnh vực đo:</i>		<i>Chuẩn đo lường</i>		
-...		<i>Chuẩn đo lường</i>		
-...		<i>Chuẩn đo lường</i>		
14. Số chuẩn đo lường được chứng nhận <i>Chia theo loại chuẩn đo lường:</i>		<i>Chuẩn đo lường</i>		
-...		<i>Chuẩn đo lường</i>		
-...		<i>Chuẩn đo lường</i>		
15. Số lượng chứng nhận kiểm định viên <i>Chia theo phạm vi kiểm định:</i>		<i>Chứng nhận</i>		
-...		<i>Chứng nhận</i>		
-...		<i>Chứng nhận</i>		
16. Số lượng tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng <i>Chia theo lĩnh vực hoạt động:</i>		<i>Tổ chức</i>		
-...		<i>Tổ chức</i>		
-...		<i>Tổ chức</i>		
17. Doanh thu từ lệ phí trong lĩnh vực TCĐLCL		<i>Triệu đồng</i>		

<i>Chia theo loại phí, lệ phí:</i>				
-...		<i>Triệu đồng</i>		
-...		<i>Triệu đồng</i>		
18. Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng <i>Chia theo loại phí, lệ phí:</i>		<i>Triệu đồng</i>		
-...		<i>Triệu đồng</i>		
-...		<i>Triệu đồng</i>		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0401/KHCN-TĐC

HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này. Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, Bộ KH&CN thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định.

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quy chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Bộ trưởng Bộ KH&CN tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương là quy chuẩn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng:

- Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;
- Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;
- Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
- Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường là tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã số mã vạch là doanh nghiệp, tổ chức đã đăng ký và được cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch của Việt Nam (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) cấp mã số doanh nghiệp GS1.

Phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận là những phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, xác nhận đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi tổng cộng theo từng chỉ tiêu;

- Cột 2 ghi số lượng trong kỳ báo cáo.

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

Theo Điều 61, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, việc ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Ví dụ: Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cho sản phẩm cá khô và mắm cá An Giang:

1. QCDP 03: 2010/AG, Cơ sở chế biến cá khô An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

2. QCDP 04: 2010/AG, Cơ sở chế biến mắm cá An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Danh mục phương tiện đo phải kiểm định

Danh mục phương tiện đo phải kiểm định ban hành kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ KH&CN quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (quy định trong bảng dưới đây).

- Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp:

+ Cơ quan quản lý nhà nước;

+ Các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức khác.

- Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận;

- Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0402/KHCN-TĐC

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/02 hàng năm

HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRÊN CẢ NƯỚC

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất
lượng Quốc gia

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<i>1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn</i>				
- ...	02	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<i>1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn</i>				
- ...	04	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>		
<i>2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</i>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
<i>2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật</i>				
- ...	12	<i>Quy chuẩn</i>		
- ...	13	<i>Quy chuẩn</i>		

3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	14	<i>Quy chuẩn</i>		
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	15	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	16	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	17	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	18	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	19	<i>Quy chuẩn</i>		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
-...	20	<i>Quy chuẩn</i>		
-...	21	<i>Quy chuẩn</i>		
4. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	22	<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý	26	<i>Phương tiện</i>		
5. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường <i>Trong đó</i>	27	<i>Tổ chức</i>		
- Được cấp đăng ký	28	<i>Tổ chức</i>		
- Được cấp chỉ định	29	<i>Tổ chức</i>		
6. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	30	<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>		

- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>		
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>		
- Nhiệt độ - độ ẩm	35	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý - mẫu chuẩn	36	<i>Phương tiện</i>		
- Điện - Điện từ	37	<i>Phương tiện</i>		
- Âm thanh - Rung động	38	<i>Phương tiện</i>		
- Quang học	39	<i>Phương tiện</i>		
- Thời gian - tần số	40	<i>Phương tiện</i>		
- Lực - Độ cứng	41	<i>Phương tiện</i>		
- Khác	42	<i>Phương tiện</i>		
7. Sổ giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo loại chứng chỉ về hệ thống quản lý</i>	43	<i>Giấy chứng nhận</i>		
-...	44	<i>Giấy chứng nhận</i>		
-...	45	<i>Giấy chứng nhận</i>		
8. Sổ lượng doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch		<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
8.1. Chia theo loại mã số				
-....		<i>DN/TC</i>		
-....		<i>DN/TC</i>		
8.2. Chia theo loại mã vạch				
-....		<i>DN/TC</i>		
-....		<i>DN/TC</i>		

8.3. Chia theo lĩnh vực hoạt động				
- Sản xuất		<i>DN/TC</i>		
- Dịch vụ		<i>DN/TC</i>		
- Thương mại		<i>DN/TC</i>		
- Bán lẻ		<i>DN/TC</i>		
- Khác		<i>DN/TC</i>		
9. Số lượng phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận				
10. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo</i>	46	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức thử nghiệm	47	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức chứng nhận	48	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	49	<i>Tổ chức</i>		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	50	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức giám định	51	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức kiểm định	52	<i>Tổ chức</i>		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định <i>Chia theo</i>	46	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức thử nghiệm	47	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức chứng nhận	48	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	49	<i>Tổ chức</i>		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	50	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức giám định	51	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức kiểm định	52	<i>Tổ chức</i>		
12. Số lượng tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là TCVN		<i>Tiêu chuẩn</i>		

<i>Chia theo danh mục TCVN</i>				
-...		<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...		<i>Tiêu chuẩn</i>		
13. Số chuẩn đo lường quốc gia <i>Chia theo lĩnh vực đo:</i>		<i>Chuẩn đo lường</i>		
-...		<i>Chuẩn đo lường</i>		
-...		<i>Chuẩn đo lường</i>		
14. Số chuẩn đo lường được chứng nhận <i>Chia theo loại chuẩn đo lường:</i>		<i>Chuẩn đo lường</i>		
-...		<i>Chuẩn đo lường</i>		
-...		<i>Chuẩn đo lường</i>		
15. Số lượng chứng nhận kiểm định viên <i>Chia theo phạm vi kiểm định:</i>		<i>Chứng nhận</i>		
-...		<i>Chứng nhận</i>		
-...		<i>Chứng nhận</i>		
16. Số lượng tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng <i>Chia theo lĩnh vực hoạt động:</i>		<i>Tổ chức</i>		
-...		<i>Tổ chức</i>		
-...		<i>Tổ chức</i>		
17. Doanh thu từ lệ phí trong lĩnh vực TCĐLCL <i>Chia theo loại phí, lệ phí:</i>		<i>Triệu đồng</i>		
-...		<i>Triệu đồng</i>		
-...		<i>Triệu đồng</i>		
18. Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí Tiêu chuẩn, đo		<i>Triệu đồng</i>		

lượng, chất lượng <i>Chia theo loại phí, lệ phí:</i>				
-...		<i>Triệu đồng</i>		
-...		<i>Triệu đồng</i>		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0501/KHCN-NLNT	Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân tại địa phương	Năm	Sở KH&CN	Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Ngày 15/2 hàng năm
0502/KHCN-NLNT	Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân trên cả nước	Năm	Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 28/2 hàng năm

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0501/KHCN-NLNT

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

**HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN
BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục An toàn bức xạ hạt nhân

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 hàng năm

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	Người				
2. Số lượng cơ sở tiến hành công việc bức xạ	02	Cơ sở				
3. Số lượng nhân viên bức xạ	03	Người				
4. Số lượng thiết bị gia tốc trong xạ trị trên cả nước	04	Thiết bị				
5. Số lượng thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp trên cả nước	05	Thiết bị				
6. Số lượng thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ trên cả nước	06	Thiết bị				
7. Số lượng thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ trên cả nước	07	Thiết bị				
8. Số lượng giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	08	Giấy phép				
9. Số lượng chứng chỉ nhân viên bức xạ được cấp	09	Chứng chỉ				
10. Số lượng cấp giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	10	Giấy đăng ký				
11. Số lượng cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	11	Chứng chỉ				
12. Số mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	12	Mạng lưới				

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0501/KHCN-NLNT
HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ
VÀ HẠT NHÂN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử* là những người làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, các cơ sở tiến hành công việc bức xạ, bao gồm:

- + Người làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp hoặc liên quan đến lĩnh vực năng lượng nguyên tử;
- + Người làm việc tại các tổ chức KH&CN trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;
- + Người làm việc tại các đơn vị ứng dụng trực tiếp năng lượng nguyên tử hoặc tiến hành công việc bức xạ;
- + Giảng viên, nghiên cứu viên tại các khoa, bộ môn về năng lượng nguyên tử tại các trường đại học.

Lưu ý: Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức KH&CN trực tiếp trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử được tính 100% nhân lực làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp khác chỉ tính những người tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng năng lượng nguyên tử.

- *Cơ sở tiến hành công việc bức xạ* là các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động theo quy định tại Điều 14 Luật năng lượng nguyên tử 94/2025/QH15.

- *Nhân viên bức xạ* là người làm việc trực tiếp với bức xạ, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững quy định của pháp luật về an toàn bức xạ

- *Thiết bị gia tốc trong xạ trị* là máy gia tốc sử dụng trong xạ trị từ xa để điều trị ung thư

- *Thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp* là máy gia tốc sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu)

- *Thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ* là thiết bị xạ trị từ xa sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị xạ trị áp sát sử dụng nguồn phóng xạ

- *Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ* là thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu)

- *Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp* là giấy phép được cấp cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ các điều kiện để tiến hành công việc bức xạ.

- *Chứng chỉ nhân viên bức xạ* là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện để đảm nhiệm một số công việc nhất định
- *Giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử* là giấy đăng ký được cấp cho tổ chức có đủ điều kiện để tiến hành hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
- *Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử* là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
- *Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường*: Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia bảo đảm kịp thời phát hiện diễn biến bất thường và cảnh báo sớm về bức xạ do các cơ sở hạt nhân trên toàn quốc và sự cố hạt nhân ngoài biên giới có thể tác động đến Việt Nam, hỗ trợ việc chủ động ứng phó sự cố hạt nhân; cung cấp cơ sở dữ liệu về phóng xạ môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A;
- Cột 2-4: Ghi số lượng chia theo loại hình kinh tế gồm: Nhà nước; Ngoài nhà nước; Có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0502/KHCN-NLNT

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/02 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN
TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN TRÊN CẢ NƯỚC**

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục An toàn bức xạ hạt nhân

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	Người				
2. Số lượng cơ sở tiến hành công việc bức xạ	02	Cơ sở				
3. Số lượng nhân viên bức xạ	03	Người				
4. Số lượng thiết bị gia tốc trong xạ trị trên cả nước	04	Thiết bị				
5. Số lượng thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp trên cả nước	05	Thiết bị				
6. Số lượng thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ trên cả nước	06	Thiết bị				
7. Số lượng thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ trên cả nước	07	Thiết bị				
8. Số lượng giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	08	Giấy phép				
9. Số lượng chứng chỉ nhân viên bức xạ được cấp	09	Chứng chỉ				
10. Số lượng cấp giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	10	Giấy đăng ký				
11. Số lượng cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	11	Chứng chỉ				
12. Số mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	12	Mạng lưới				

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

06. BƯU CHÍNH

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0601A/KHCN-BC	Cấp phép bưu chính	Năm	Sở KH&CN	Vụ Bưu chính	Trước 05/3 hàng năm
0601/KHCN-BC	Doanh nghiệp bưu chính	Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Trước 15/3 hàng năm
0602A/KHCN-BC	Cung ứng dịch vụ bưu chính	Quý, Năm	Doanh nghiệp bưu chính	Vụ Bưu chính, Sở KH&CN (nơi DNBC có trụ sở chính)	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0602B/KHCN-BC	Thị trường bưu chính địa phương	Quý, Năm	Sở KH&CN	UBND cấp tỉnh, Vụ Bưu chính	Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 hàng năm.
0602C/KHCN-BC	Hoạt động cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp tại địa phương	Quý, Năm	Chi nhánh DNBC	Sở KH&CN (nơi chi nhánh có điểm phục vụ bưu chính)	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0602/KHCN-BC	Thị trường bưu chính cả nước	Quý, Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 hàng năm.
0603A/KHCN-BC	Lao động, điểm phục, phương tiện, trung tâm khai thác, nộp NSNN (theo địa bàn tỉnh, thành phố)	Năm	Doanh nghiệp bưu chính	Vụ BC, Sở KH&CN (nơi DNBC có trụ sở chính)	Trước 15/3 hàng năm.

0603/KHCN-BC	Lao động, điểm phục, phương tiện, trung tâm khai thác, nộp NSNN (theo địa bàn tỉnh, thành)	Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Trước 25/3 hàng năm.
0604A/KHCN-BC	Bưu chính công ích	Quý, Năm	Cục Bưu điện trung ương; VNPost	Vụ Bưu chính	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0604/KHCN-BC	Bưu chính công ích	Quý, Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Trước 25/3 hàng năm.
0605A/KHCN-BC	Tem bưu chính	Năm	VNPost	Vụ Bưu chính	Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0605/KHCN-BC	Tem bưu chính	Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Trước 25/3 hàng năm.

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu báo cáo

Biểu 0601A/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng ... năm
.....
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 hàng năm

CẤP PHÉP BUƯ CHÍNH
Năm

- **Đơn vị báo cáo:**
Sở Khoa học và công nghệ
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Vụ Bưu chính
Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số lượng doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC)	01	
1.1. Số lượng DNBC được cấp giấy phép	02	
<i>Trong đó: Số DNBC được cấp phép mới trong kỳ</i>	03	
1.2. Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	04	
<i>Trong đó: Số DNBC được xác nhận thông báo trong kỳ</i>	05	
1.3 Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	06	
<i>Trong đó: Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính mới trong kỳ</i>	07	
2. Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	08	
<i>Trong đó: Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính trong kỳ báo cáo</i>	09	

....., ngàytháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0601/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-

BKHCN ngày ... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Mã số	Tổng số	Cơ quan cấp Giấy phép	
			Bộ KH&CN	Sở KH&CN
A	B	1	2	3
1. Số lượng doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC)	01			
1.1. Số lượng DNBC được cấp giấy phép	02			
<i>Trong đó: Số DNBC được cấp phép mới trong kỳ</i>	03			
1.2. Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	04			
<i>Trong đó: Số DNBC được xác nhận thông báo trong kỳ</i>	05			
1.3. Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	06			
<i>Trong đó: Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính mới trong kỳ</i>	07			
2. Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	08		X	X
<i>Trong đó: Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính trong kỳ báo cáo</i>	09		X	X
3. Số lượng doanh nghiệp	10		X	X

<i>Chia theo loại hình kinh tế:</i>			X	X
3.1. Nhà nước	11		X	X
3.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI)	12		X	X
3.3. Có vốn FDI	13		X	X

4. Số lượng DNBC, chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC tại địa phương

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng DNBC	Trong đó DNBC nội tỉnh	Chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	...	02				
...	...	...				
34	Cà Mau	34				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0601/KHCN-BC

DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượng doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính: Là số lượng doanh nghiệp được Sở KHCN cấp giấy phép bưu chính hoặc cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chỉ tính các giấy phép, văn bản xác nhận còn đang có hiệu lực.

Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính: Là số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện của DNBC được Sở KHCN cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính "

2. Cách ghi biểu mẫu:

Ghi theo các chỉ tiêu được nêu trong biểu mẫu do Sở KHCN thực hiện.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu:

Biểu được tổng hợp từ dữ liệu của Sở KHCN phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu 0602A/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng

...năm

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

Năm: Trước 15/3 hàng năm

CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH

Quý...../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Vụ Bưu chính

+ Sở Khoa học và công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Sản lượng	Doanh thu (Tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
						Sản lượng	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính	01	Tỷ đồng		X	X	X	X
1.1. Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X	X
1.2. Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	Tỷ đồng		X	X	X	X
Trong đó: <i>Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X	X
2. Sản lượng, doanh thu một số dịch vụ							
2.1. Dịch vụ thư	05						
- Thư đi trong nước	06						
- Thư đi quốc tế	07						
- Thư quốc tế đến	08						
2.2. Dịch vụ gói/kiện	09						
- Gói kiện đi trong nước:	10						

- Gói kiện đi quốc tế	11						
- Gói kiện quốc tế đến	12						
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước	13	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.1. Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.2. Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.3. Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.4. Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X	X
4. Tổng số lao động của DNBC	18	Người		X	X	X	X
4.1. Số lao động có thời hạn từ 1 năm trở lên	19	Người		X	X	X	X
4.2. Số lao động là Nữ	20	Người		X	X	X	X
5. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	21	Tỷ đồng		X	X	X	X
6. Tổng chi phí	22	Tỷ đồng		X	X	X	X
7. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	23	Tỷ đồng		X	X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0602A/KHCN-BC

CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng doanh thu của DNBC: Là tổng số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ hậu cần, (logistics) cho TMĐT: Là số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ hậu cần, logistics cho TMĐT trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao

Sản lượng: Là số thư, gói, kiện do Công ty đã chấp nhận, vận chuyển, phát cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Sản lượng dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là số gói, kiện hàng hóa cho TMĐT mà Công ty đã chấp nhận, vận chuyển, phát cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ bưu chính: Là tổng số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là số tiền DNBC đã và sẽ thu được trong kỳ báo cáo từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT.

Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác DNBC đã nộp và sẽ phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số lao động (của doanh nghiệp bưu chính): Là tổng số nhân sự hưởng lương của DNBC trong kỳ báo cáo.

Tổng chi phí: Là tổng số tiền mà Công ty đã chi ra cho các hoạt động của Công ty trong năm báo cáo

Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm: Là số tiền mà Công ty đã thực hiện đầu tư cho hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính trong năm báo cáo

Lợi nhuận sau thuế: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau trừ tiền thuế TNDN phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu:

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Số liệu trên biểu này là số liệu tổng hợp của toàn doanh nghiệp (bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh, cơ sở kinh doanh thuộc doanh nghiệp).

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu:

Từ các thông tin, số liệu của DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(*) DNBC gửi Biểu này cho Vụ BC và đồng thời gửi Sở KHCN địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

Biểu 0602B/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng ... năm

.....

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý

Năm: Trước 25/3 hàng năm.

THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG

Quý..../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Bưu chính

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Sản lượng	Doanh thu (tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
						Sản lượng	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính	01	Tỷ đồng		X	X	X	X
1.1. Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X	X
1.2. Doanh thu dịch vụ bưu chính Trong đó:	03	Tỷ đồng		X	X	X	X
<i>Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X	X
2. Sản lượng, doanh thu một số dịch vụ							
2.1. Dịch vụ thư	05						
- Thư đi trong nước	06						
- Thư đi quốc tế	07						
- Thư quốc tế đến	08						
2.2. Dịch vụ gói/kiện	09						

- Gói kiện đi trong nước:	10						
- Gói kiện đi quốc tế:	11						
- Gói kiện quốc tế đến:	12						
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước	13	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.1. Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.2. Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.3. Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.4. Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X	X
4. Tổng số lao động của DNBC	18	Người		X	X	X	X
4.1. Số lao động có thời hạn từ 1 năm trở lên	19	Người		X	X	X	X
4.2. Số lao động là Nữ	20	Người		X	X	X	X
5. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	21	Tỷ đồng		X	X	X	X
6. Tổng chi phí	22	Tỷ đồng		X	X	X	X
7. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	23	Tỷ đồng		X	X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602C/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số

.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng ... năm

.....

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý

Năm: Trước 25/3 hàng năm

CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Quý..../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Chi nhánh, địa điểm kinh doanh

- Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Sản lượng	Doanh thu (tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
						Sản lượng	Doanh thu (tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính	01	Tỷ đồng		X	X	X	X
1.1. Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X	X
1.2. Doanh thu dịch vụ bưu chính Trong đó:	03	Tỷ đồng		X	X	X	X
<i>Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X	X
2. Sản lượng, doanh thu một số dịch vụ							
2.1. Dịch vụ thư	05						
- Thư đi trong nước	06						
- Thư đi quốc tế	07						
- Thư quốc tế đến	08						

2.2. Dịch vụ gói/kiện	09						
- Gói kiện đi trong nước	10						
- Gói kiện đi quốc tế	11						
- Gói kiện quốc tế đến	12						
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước	13	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.1. Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.2. Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.3. Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.4. Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X	X
4. Tổng số lao động của DNBC	18	Người		X	X	X	X
4.1. Số lao động có thời hạn từ 1 năm trở lên	19	Người		X	X	X	X
4.2. Số lao động là Nữ	20	Người		X	X	X	X
5. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	21	Tỷ đồng		X	X	X	X
6. Tổng chi phí	22	Tỷ đồng		X	X	X	X
7. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	23	Tỷ đồng		X	X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số

.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng

...năm

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý.

Năm: Trước 25/3 hàng năm

THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH**(CẢ NƯỚC)**

Quý...../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Sản lượng	Doanh thu (Tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
						Sản lượng	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính	01	Tỷ đồng		X	X	X	X
1.1. Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X	X
1.2. Doanh thu dịch vụ bưu chính Trong đó:	03	Tỷ đồng		X	X	X	X
<i>Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X	X
2. Sản lượng, doanh thu một số dịch vụ							
2.1. Dịch vụ thư	05						
- Thư đi trong nước	06						
- Thư đi quốc tế	07						

- Thư quốc tế đến	08						
2.2. Dịch vụ gói/kiện	09						
- Gói kiện đi trong nước:	10						
- Gói kiện đi quốc tế:	11						
- Gói kiện quốc tế đến:	12						
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước	13	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.1. Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.2. Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.3. Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X	X
3.4. Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X	X
4. Tổng số lao động của DNBC	18	Người		X	X	X	X
4.1. Số lao động có thời hạn từ 1 năm trở lên	19	Người		X	X	X	X
4.2. Số lao động là Nữ	20	Người		X	X	X	X
5. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	21	Tỷ đồng		X	X	X	X
6. Tổng chi phí	22	Tỷ đồng		X	X	X	X
7. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	23	Tỷ đồng		X	X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0603A/KHCN-BC

Ban hành kèm theo TT số.../20.../TT-BKHCN

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

**LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN,
TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ)**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Vụ Bưu chính

+ Sở Khoa học và công nghệ

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC			Số điểm phục vụ bưu chính					Số phương tiện vận chuyển						Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng số lao động (người)	Trong đó		Tổng số (4=5+6+7+8)	Trong đó				Tổng số (9=10+11+12+13+14)	Trong đó							
				Lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Lao động nữ		Bưu cục	Đại lý	Điểm BD VHX	Điểm phục vụ hình thức khác		Xe gắn máy	Ô tô	Tàu	Thuyền	Phương tiện khác			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG																		
1	Hà Nội	01																	
2	...	02																	
...	...	...																	
34	...	34																	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0603/KHCN-BCBan hành kèm theo TT
số...../20../TT-BKHCNNgày nhận báo cáo: Trước 25/3
hàng năm**LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN,
TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(CẢ NƯỚC)**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC			Số điểm phục vụ bưu chính					Số phương tiện vận chuyển						Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng số lao động (người)	Trong đó		Tổng số (4=5+6+7+8)	Trong đó				Tổng số (9=10+11+12+13+14)	Trong đó							
				Lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Lao động nữ		Bưu cục	Đại lý	Điểm BD VHX	Điểm phục vụ hình thức khác		Xe gắn máy	Ô tô	Tàu	Thuyền	Phương tiện khác			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG																		
1	Hà Nội	01																	
2	...	02																	
...	...	...																	
34	...	34																	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0603/KHCN-BC

LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN, TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (CẢ NƯỚC)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động của doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số người lao động hưởng lương của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng điểm phục vụ bưu chính: Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính: Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở (gồm ô tô, xe máy, tàu/thuyền, máy bay) mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi, hàng gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do DN sở hữu hoặc thuê).

Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn: Là số lượng trung tâm khai thác chia chọn bưu gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trung tâm chia chọn bưu chính là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi mã số của địa bàn tương ứng có tên lại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 17: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của DNBC phục vụ hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ bưu chính.

(*) Biểu được gửi cho Vụ Bưu chính và đồng gửi Sở KH&CN trên địa bàn tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp có điểm phục vụ bưu chính.

Biểu 0604A/KHCN-BC
Ban hành kèm theo TT
số.../20.../TT-BKHCN
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 10 tháng
tiếp theo quý.
Năm: Trước 15/3 hàng năm

BUƯ CHÍNH CÔNG ÍCH

Quý ... /20...
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Cục BĐTW; VNPost
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bưu chính

PHẦN 1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BUƯ CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) [báo cáo năm]
Đơn vị tính: TTHC

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Ghi chú
			Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG						
	<i>Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)</i>						
1	Công an	009					
2	Quốc phòng	010					
...		...					

PHẦN 2. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Số lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Số lượng báo /tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ số	Ghi chú
						KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG																					
	<i>Chia ra</i>																					
1	Hà Nội	01																				
2	..	02																				
...	...	...																				
34	...	34																				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0604/KHCN-BC
Ban hành kèm theo TT
số.../20.../TT-BKHCN
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 20 tháng
tiếp theo quý.
Năm: Trước 25/3 hàng năm

SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BUƯ CHÍNH CÔNG ÍCH CẢ NƯỚC
Quý ... /20...
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

PHẦN 1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BUƯ CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) [báo cáo năm]

Đơn vị tính: TTHC

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Ghi chú
			Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG						
	<i>Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)</i>						
1	Công an	009					
2	Quốc phòng	010					
...		...					

PHẦN 2. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Số lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Số lượng báo /tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ số	Ghi chú
						KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG																					
	<i>Chia ra</i>																					
1	Hà Nội	01																				
2	..	02																				
...	...	...																				
34	...	34																				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0604/KHCN-BC

SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH CẢ NƯỚC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: Là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: Là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện chuyển trả kết quả giải quyết đến các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

Sản lượng chiều tiếp nhận: Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân để gửi đến cơ quan nhà nước thực hiện TTHC qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

Sản lượng chiều chuyển trả: Là tổng số hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC từ cơ quan nhà nước gửi đến tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

Doanh thu chiều tiếp nhận: Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc tiếp nhận hồ sơ TTHC trong kỳ báo cáo.

Doanh thu chiều chuyển trả: Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc chuyển trả hồ sơ kết quả giải quyết TTHC trong kỳ báo cáo.

Sản lượng thư cơ bản: Là số lượng thư cơ bản (hay còn gọi là thư thường) được thực hiện (gửi, nhận ở trong nước và nước ngoài) thông qua mạng bưu chính công cộng trong kỳ báo cáo. Thư là thông tin trao đổi dưới dạng văn bản viết tay hoặc bản in, có địa chỉ nhận hoặc không có địa chỉ nhận, trừ ấn phẩm định kỳ, sách, báo, tạp chí.

Bưu gửi KT1: Là thư, gói, kiện, tài liệu phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (ký hiệu là bưu gửi KT1) được Cục Bưu điện Trung ương và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện trong kỳ báo.

Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua mạng BCCI: Là số lượng báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản được VNPost phát hành qua mạng BCCI trong kỳ báo cáo.

Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ số: Là tỷ lệ % giữa số hộ dân cư được gán địa chỉ số và tổng số hộ dân cư tương ứng của kỳ báo cáo. Địa chỉ số là một tập hợp các ký hiệu được quy ước thống nhất, hỗ trợ cho việc tự động hóa phân loại và chuyển phát hồ sơ thủ tục hành chính, bưu gửi, hàng hóa một cách nhanh nhất đến người nhận.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

VNPost báo cáo tất cả các chỉ tiêu trên biểu mẫu. Cục BĐTW báo cáo số liệu bảng Phần II (các Cột 4, 5, 6, 7).

Bảng Phần I (báo cáo năm)

Cột B: Ghi tên các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có TTHC.

Cột C: Ghi mã đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo mã Chương của ngân sách Nhà nước quy định tại Mục lục Ngân sách nhà nước (do Bộ Tài chính quy định).

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 5: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Bảng Phần II

Cột B: Ghi tên các tỉnh, thành phố.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 19: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Lưu ý: Các Cột từ Cột 1 đến Cột 7: Báo cáo quý. Các Cột còn lại báo cáo năm.

Biểu 0605A/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số

.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng

...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/03 hàng năm

TEM BƯU CHÍNH

Năm

- Đơn vị báo cáo:

VNPost

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Bưu chính

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Số lượng in trong kỳ	Số lượng đã bán trong kỳ	Số lượng còn tồn lũy kế	Số lượng hủy do hết thời hạn lưu hành
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Số lượng bộ tem	01	Bộ		X	X	X	X
2. Số lượng bộ tem bưu chính	02	Bộ		X	X	X	X
<i>Chia theo loại tem:</i>							
2.1. Tem phổ thông	03	Bộ					
2.2. Tem chuyên đề	04	Bộ					
2.3. Tem kỷ niệm	05	Bộ					
2.4. Bloc tem	06	Bộ					
2.5. Bưu ảnh in sẵn tem	07	Bộ					
2.6. Phong bì in sẵn tem	08	Bộ					
2.7. Bưu ảnh in sẵn tem	09	Bộ					
2.8. Phong bì in sẵn tem	10	Bộ					

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0605A/KHCN-BC
TEM BƯU CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tem bưu chính: Là số lượng tem bưu chính Việt Nam được in và phát hành trong kỳ báo cáo.

Số lượng bộ tem: Là số lượng bộ tem bưu chính Việt Nam được in và phát hành trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Từ thông tin, dữ liệu của VNPost phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

Biểu 0605/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng
năm

TEM BƯU CHÍNH

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Số lượng in trong kỳ	Số lượng đã bán trong kỳ	Số lượng còn tồn lũy kế	Số lượng hủy do hết thời hạn lưu hành
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Số lượng bộ tem	01	Bộ		X	X	X	X
2. Số lượng bộ tem bưu chính	02	Bộ		X	X	X	X
<i>Chia theo loại tem</i>							
2.1. Tem phổ thông	03	Bộ					
2.2. Tem chuyên đề	04	Bộ					
2.3. Tem kỷ niệm	05	Bộ					
2.4. Bloc tem	06	Bộ					
2.5. Bưu ảnh in sẵn tem	07	Bộ					
2.6. Phong bì in sẵn tem	08	Bộ					
2.7. Bưu ảnh in sẵn tem	09	Bộ					
2.8. Phong bì in sẵn tem	10	Bộ					

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

07. VIỄN THÔNG

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0701/KHCN-VT	Số lượng doanh nghiệp viễn thông	Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0701A/KHCN-VT	Phụ biểu: Thông tin doanh nghiệp viễn thông				
0702A/KHCN-VT	Số lượng thuê bao, doanh thu viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo
0702/KHCN-VT	Nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông	Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0703A/KHCN-VT	Nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý
0703/KHCN-VT	Nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông theo địa bàn tỉnh/thành phố	Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0704A/KHCN-VT	Doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông	Quý Năm	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý. Năm: Trước 10/3 hàng năm
0704/KHCN-VT	Doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông	Quý Năm	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm
0705A/KHCN-VT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý
0705/KHCN-VT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0706/KHCN-VT	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, máy tính, dịch vụ	Năm	Cục VT	Cục TTTK	Trước 15/3 hàng năm

	internet				
--	----------	--	--	--	--

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0701/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ...
tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày
15 tháng tiếp theo Quý

**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP
VIỄN THÔNG
Quý.../20....**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	01	
1. Chia theo loại Giấy phép	02	
1.1. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ điện thoại cố định	03	
1.2. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ điện thoại di động	04	
1.3. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet	05	
1.4. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet	06	
2. Chia theo loại hình kinh tế	07	
2.1. Nhà nước	08	
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI)	09	
2.3. Có vốn đầu tư FDI	10	
3. Chia theo hạ tầng được thiết lập	11	
3.1. Cố định mặt đất	12	
3.3. Cố định vệ tinh	13	
3.3. Di động mặt đất	14	
3.4. Di động vệ tinh	15	
3.5. Di động hàng hải	16	
4. Chia theo nhóm dịch vụ được cung cấp	17	
4.1. Cố định mặt đất	17	
4.2. Cố định vệ tinh	19	
4.3. Di động mặt đất	20	
<i>Trong đó</i>		
- 2G	21	
- 3G	22	
- 4G	23	
- 5G	24	

4.4. Di động vệ tinh	25	
4.5. Di động hàng hải	26	
4.6. Di động hàng không	27	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

a) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục VT thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của Cục VT phục vụ theo dõi sau cấp phép.

PHỤ BIỂU: 0701A/KHCN-VT
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG
(Ban hành kèm theo TT số/2025/TT-BKHCN)
(Tính đến ngày tháng ... năm)

TT	Doanh nghiệp	Mã địa chỉ (*)	Tăng mới trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp			Chia theo loại giấy phép viễn thông được cấp																			
				Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng	Trong đó						Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông	Trong đó								CCDV viễn thông di động vệ tinh	CCDV viễn thông di động hàng hải	CCDV viễn thông di động hàng không	
								Cố định mặt đất	Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Di động vệ tinh	Di động hàng hải	Mạng di động ảo (MVNO)		Cố định mặt đất	Trong đó		Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Trong đó						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
...	...																									

Cách ghi biểu

- Cột Nội dung
- (B) Tên doanh nghiệp.
- (C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.
- (1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 1 đến Cột 24: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được cấp mới giấy phép). Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 2 đến Cột 24: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

Biểu 0702A/KHCN-VT
 Ban hành kèm theo Thông
 tư số .../2025/TT-
 BKHCN ngày ... tháng
 ...năm
 Ngày nhận báo cáo: Trước
 ngày 10 tháng tiếp theo

**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO,
 DOANH THU VIỄN THÔNG
 THEO NHÓM DỊCH VỤ**
Tháng.../20.....

- Đơn vị báo cáo:
 Doanh nghiệp viễn
 thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Viễn thông

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	Thuê bao (TB)		
1	Số lượng thuê bao điện thoại cố định	TB		
	Trong đó (I=1.1+1.2)			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	TB		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)			
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng			
2.3	Công nghệ 2G	TB		
2.4	Công nghệ 3G	TB		
2.5	Công nghệ 4G	TB		
2.6	Công nghệ 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)	TB		
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	TB		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)			
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo công nghệ hoạt động (3= 3.3+3.4+3.5)			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCD)	TB		

	Thuê bao BRCD phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+..+4.6)			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	TB		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	TB		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	TB		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	TB		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCD không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	TB		
4.6.1	Qua mạng WiFi	TB		
4.6.2	Qua mạng 5G	TB		
	Thuê bao BRCD phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+ ... +4.16)			
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	TB		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	TB		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	TB		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	TB		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	TB		
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	TB		
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	TB		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	TB		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	TB		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	TB		
	Thuê bao BRCD phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 + ..+4.20)			
4.17	Hộ gia đình	TB		
4.18	Doanh nghiệp	TB		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	TB		
4.20	Nhóm đối tượng khác	TB		
5	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		
6	Số lượng thuê bao điện thoại Internet	TB		
7	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone	TB		
8	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
9	Số lượng thuê bao điện thoại di động chưa xác định công nghệ đầu cuối	TB		

10	Số lượng thuê bao di động vệ tinh	TB		
11	Số lượng thuê bao di động hàng hải	TB		
12	Số lượng thuê bao di động hàng không	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	GB		
	<i>Tổng lưu lượng Internet BRDD phân chia theo công nghệ (12=12.1+...+12.3)</i>			
13.1	Trên mạng 3G	GB		
13.2	Trên mạng 4G	GB		
13.3	Trên mạng 5G	GB		
14	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
IV	Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông			
15	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang	Tỷ đồng		
16	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng		
	<i>Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (15=15.1+...+15.5); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
16.1	Viễn thông	Tỷ đồng		
16.1.1	Data center	Tỷ đồng		
16.1.2	Điện toán đám mây (Cloud)	Tỷ đồng		
16.2	Dịch vụ nội dung	Tỷ đồng		
16.2.1	Doanh thu hoạt động khác	Tỷ đồng		
16.2.2	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	Tỷ đồng		
16.3	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng		
16.3.1	<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (17= 17.1+...+17.6)</i>			
16.3.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Tỷ đồng		
16.4	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.1= 17.1.1+...+17.1.4)</i>			
16.4.1	Dịch vụ điện thoại cố định	Tỷ đồng		
16.4.2	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
16.5	Dịch vụ truy nhập Internet	Tỷ đồng		
16.5.1	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
16.5.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Tỷ đồng		

17	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Tỷ đồng		
18	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ</i> (17.3 = 17.3.1 + ... + 17.3.5)			
	Dịch vụ điện thoại (17.3.1 = 17.3.1.1 + 17.3.1.2)	Tỷ đồng		
18.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
18.1.1	Dịch vụ tin nhắn (17.3.2 = 17.3.2.1 + 17.3.2.2)	Tỷ đồng		
18.1.2	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
18.1.3	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
18.1.4	Dịch vụ truy nhập Internet (17.3.3 = 17.3.3.1 + 17.3.3.2)	Tỷ đồng		
18.2	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
18.3	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
18.3.1	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
18.3.1.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Tỷ đồng		
18.3.1.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Tỷ đồng		
18.3.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Tỷ đồng		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0702A/KHCN-VT
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dòng Nội dung

- (1) Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tương tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
- (2) Thuê bao điện thoại di động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.
- (2.3), Là số thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng tương ứng là 2G /3G /4G /5G
- (2.4), của kỳ báo cáo. Thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng nào thì sẽ được thống
- (2.5), kê trên mạng đó. Một thuê bao có thể thống kê nhiều hơn một lần tương ứng
- (2.6) với mạng có phát sinh lưu lượng.
- (3) Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 Kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).
- (4) Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi).
- (5) Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (Ví dụ: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- (6) Là số thuê bao điện thoại cố định mặt đất sử dụng giao thức IP trên Internet để truyền lưu lượng thoại (không thông qua hệ thống chuyển mạch kênh nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (7) Là tổng số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (nghe, gọi điện thoại, gửi, nhận tin nhắn - SMS, không cài thêm được các hệ điều hành hoặc các phần mềm ứng dụng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (8) Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (9) Là thuê bao sử dụng thiết bị đầu cuối chưa rõ công nghệ là điện thoại thường hay điện thoại thông minh (chỉ tiêu phát sinh thêm khi triển khai thực tế)
- (10) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.
- (11) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.
- (12) Là thuê bao trên mạng di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.
- (13) Lưu lượng Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G, 5G của các thuê bao trong mạng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông Việt Nam trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming tại Việt Nam).
- (14) Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV, truyền hình trên mạng Internet và Cable TV.

- (15) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ)
- (15.2) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền doanh nghiệp thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).
- (15.3) Doanh thu lĩnh vực Trung tâm dữ liệu (Data center) là doanh thu kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu trong kỳ báo cáo (có thể có hoặc không sở hữu trung tâm dữ liệu), bao gồm: dịch vụ cho thuê máy chủ, dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu, dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu.
- (16) Doanh thu lĩnh vực Điện toán đám mây (Cloud) là doanh thu kinh doanh dịch vụ Điện toán đám mây trong kỳ báo cáo, bao gồm: dịch vụ phân phối các tài nguyên công nghệ thông tin (cơ sở hạ tầng thông tin, nền tảng, phần mềm) dưới dạng dịch vụ trên môi trường mạng, gồm: cung cấp tài nguyên máy chủ, dung lượng lưu trữ và kết nối mạng (Infrastructure as a service (IaaS)); cung cấp cho người dùng khả năng tạo dựng, quản lý và vận hành các ứng dụng (Platform as a Service (PaaS)); cho thuê các ứng dụng cụ thể cho người dùng (Software as a Service (SaaS)).
Là tổng doanh thu các hoạt động thuộc ngành viễn thông trong kỳ báo cáo.
- (17) Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
- (18) Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích).

2. Cách ghi biểu

Số liệu ghi vào Cột 1.

Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.

Đối với một số chỉ tiêu (gồm Doanh thu và các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu): Trường hợp chưa có số liệu chính thức, đơn vị có thể sử dụng số liệu ước tính. Khi có số liệu chính thức, đơn vị cập nhật hoàn thiện ngay sau khi có số liệu chính thức hoặc vào kỳ báo cáo của tháng sau.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0702/KHCN-VT

Ban hành kèm theo

Thông tư số

.../2025/TT-BKHCN

ngày ... tháng ... năm

.....

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 15 tháng

tiếp theo Quý

**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO,
DOANH THU VIỄN THÔNG
THEO NHÓM DỊCH VỤ**

Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	Thuê bao (TB)		
1	Số lượng thuê bao điện thoại cố định	TB		
	Trong đó (I=1.1+1.2)			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	TB		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)			
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng			
2.3	Công nghệ 2G	TB		
2.4	Công nghệ 3G	TB		
2.5	Công nghệ 4G	TB		
2.6	Công nghệ 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)	TB		
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	TB		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)			
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo công nghệ hoạt động (3= 3.3+3.4+3.5)			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	TB		

3.5	Thuê bao trên mạng 5G	TB		lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCD)	TB		
Thuê bao BRCD phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+..+4.6)				
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	TB		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	TB		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	TB		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	TB		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCD không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	TB		
4.6.1	Qua mạng WiFi	TB		
4.6.2	Qua mạng 5G	TB		
Thuê bao BRCD phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+...+4.16)				
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	TB		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	TB		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	TB		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	TB		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	TB		
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	TB		
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	TB		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	TB		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	TB		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	TB		
Thuê bao BRCD phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)				
4.17	Hộ gia đình	TB		
4.18	Doanh nghiệp	TB		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	TB		
4.20	Nhóm đối tượng khác	TB		
5	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		

6	Số lượng thuê bao điện thoại Internet	TB		
7	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone	TB		
8	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
9	Số lượng thuê bao di động vệ tinh	TB		
10	Số lượng thuê bao di động hàng hải	TB		
11	Số lượng thuê bao di động hàng không	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
12	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	GB		
	<i>Tổng lưu lượng Internet BRDD phân chia theo công nghệ (12=12.1+...+12.3)</i>			
12.1	Trên mạng 3G	GB		
12.2	Trên mạng 4G	GB		
12.3	Trên mạng 5G	GB		
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
IV	Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông			
14	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang	Tỷ đồng		
15	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng		
	<i>Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (15=15.1+...+15.5); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
15.1	Viễn thông	Tỷ đồng		
15.2	Data center	Tỷ đồng		
15.3	Điện toán đám mây (Cloud)	Tỷ đồng		
15.4	Dịch vụ nội dung	Tỷ đồng		
15.5	Doanh thu hoạt động khác	Tỷ đồng		
16	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	Tỷ đồng		
17	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng		
	<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (17= 17.1+...+17.6)</i>			
17.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Tỷ đồng		
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.1= 17.1.1+...+17.1.4)</i>			

17.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định	Tỷ đồng		
17.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
17.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Tỷ đồng		
17.1.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Tỷ đồng		
17.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Tỷ đồng		
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.3 = 17.3.1 + ... + 17.3.5)</i>			
17.3.1	Dịch vụ điện thoại (17.3.1 = 17.3.1.1 + 17.3.1.2)	Tỷ đồng		
17.3.1.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.1.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.2	Dịch vụ tin nhắn (17.3.2 = 17.3.2.1 + 17.3.2.2)	Tỷ đồng		
17.3.2.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.2.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (17.3.3 = 17.3.3.1 + 17.3.3.2)	Tỷ đồng		
17.3.3.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.3.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.4	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
17.3.5	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Tỷ đồng		
17.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Tỷ đồng		
17.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Tỷ đồng		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0703A/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10
tháng tiếp theo Quý

NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU
VIỄN THÔNG
Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Viễn thông

T T	Địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Trong đó lao động nữ	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng di động (triệu đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (triệu đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																
1	Hà Nội																
2	Hà Giang																
...	...																
34	Cà Mau																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0703A/KHCN-VT
NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG

DNVN gửi báo cáo Sở KH&CN tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có thuê
 (*) bao và lao động.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cột Nội dung

(1) Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).

(3) Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) và tổng dân số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Loại trừ những khu dân cư được bao phủ bởi mạng GPRS, EDGE hoặc CDMA 1xRTT).

(7) Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích)

(10) Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN qua cơ quan Thuế địa phương trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin theo đúng các hướng dẫn trên biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0703/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15
tháng tiếp theo Quý

**NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG
THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ**

Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Viễn thông

T T	Địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Trong đó lao động nữ	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng di động (tỷ đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (tỷ đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																
1	Hà Nội																
2	Hà Giang																
...	...																
34	Cà Mau																

....., ngàytháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0704A/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN ngày
... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 10 tháng
tiếp theo Quý.

Năm: Trước 10/3 hàng năm

**DOANH THU DỊCH VỤ,
NỘP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG**

Quý...../20....

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn
thông

- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Viễn thông

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang			
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất			
	<i>Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+...+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
2.1	Viễn thông			
2.2	Data center			
2.3	Điện toán đám mây (Cloud)			
2.4	Dịch vụ nội dung			
2.5	Doanh thu hoạt động khác			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			
	<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5+4.6)</i>			
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.1= 4.1.1+...+4.1.4)</i>			
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định			
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.4	Dịch vụ khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
	tỉnh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ</i> (4.3 = 4.3.1+4.3.2+4.3.3+4.3.4+4.3.5)			
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	Trả trước			
4.3.1.2	Trả sau			
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	Trả trước			
4.3.2.2	Trả sau			
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1+ 4.3.3.2)			
4.3.3.1	Trả trước			
4.3.3.2	Trả sau			
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.5	Dịch vụ khác			
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN			
	<i>Tổng số tiền DNVT nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+..+7.4)</i>			
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			
9	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
10	Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0704A/KHCN-VT

DOANH THU DỊCH VỤ, NỘP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).

Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).

(N như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 44).

(N như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 45).

Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu: Là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng Việt Nam, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ Việt Nam đi nước ngoài trong kỳ báo cáo.

Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu: Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác Việt Nam trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Nội dung

Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm0, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm0.

Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Điều 29 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

2. Cách ghi biểu

Số liệu thực hiện (hoặc ước thực hiện) của kỳ báo cáo - ghi vào Cột 2.

Số liệu thực hiện kỳ trước (liên kê với kỳ báo cáo), số liệu chính thức - ghi vào Cột 1.

(5) Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu.

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của Việt Nam nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

(6) Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu.

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ Việt Nam đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu từ chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là trị giá xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0704/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN ngày
... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 15 tháng
tiếp theo Quý.

Năm: Trước 15/3 hàng năm

**DOANH THU DỊCH VỤ,
NỘP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG**

Quý.../20....

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang			
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất			
	<i>Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+...+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
2.1	Viễn thông			
2.2	Data center			
2.3	Điện toán đám mây (Cloud)			
2.4	Dịch vụ nội dung			
2.5	Doanh thu hoạt động khác			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			
	<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5+4.6)</i>			
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.1= 4.1.1+...+4.1.4)</i>			
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định			
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.1.4	Dịch vụ khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.3 = 4.3.1+4.3.2+4.3.3+4.3.4+4.3.5)</i>			
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	Trả trước			
4.3.1.2	Trả sau			
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	Trả trước			
4.3.2.2	Trả sau			
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1+ 4.3.3.2)			
4.3.3.1	Trả trước			
4.3.3.2	Trả sau			
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.5	Dịch vụ khác			
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN			
	<i>Tổng số tiền DNVN nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+...+7.4)</i>			
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
9	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			
10	Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0705A/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN ngày
... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng tiếp theo Quý

**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET QUỐC TẾ**

Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Viễn thông

TT	Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại Việt Nam	Điểm kết cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng băng thông quốc tế trang bị -Lit /equipped capacity (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế (Gbps)	Dung lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity (Gbps)
A	B	C	D	E	1	2	3
<i>(Tại Việt Nam)</i>							
1							
2							
...							
<i>(Tại nước ngoài)</i>							
...							
...	...						

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0705A/KHCN-VT

DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

- (A) Thứ tự các cổng kết nối Internet quốc tế.
- (B) Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng.
- (C) Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- (D) Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến.
- (E) Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (V: TVH, AAG, IA,... vệ tinh VINASAT1,...).
- (1) Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê
- (2) Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với đối tác nước ngoài.
- (3) Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động vận hành mạng lưới, phục vụ khách hàng, đối tác.

Biểu 0705/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN ngày
... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 15 tháng tiếp theo Quý

**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET QUỐC TẾ**

Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Gbps

TT	Cổng kết nối	Dung lượng băng thông trang bị	Dung lượng băng thông kết nối peering	Lưu lượng băng thông sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Tổng dung lượng kết nối Internet quốc tế				
	<i>Chia theo vị trí cổng kết nối (I=1.1+1.2)</i>				
1.1	Tại địa bàn Việt Nam				
1.2	Tại địa bàn ngoài Việt Nam				
	<i>Chia theo phương thức kết nối đến điểm kết nối của đối tác (I= 1.3+...+1.6)</i>				
1.3	Cáp quang đất liền				
1.4	Cáp quang biển				
1.5	Viba				
1.6	Vệ tinh				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàythángnăm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0706/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN ngày
... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 hàng năm

**TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG
ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY
TÍNH, DỊCH VỤ INTERNET**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Mã địa bản	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động	Tỷ lệ người sử dụng Internet	Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	7
	CẢ NƯỚC							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						
34	Cà Mau	96						

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

08. INTERNET

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0801/KHCN-VNNIC	Tổng hợp cả nước số lượng thành viên địa chỉ Internet	Năm	VNNIC	Cục TTTK	Trước 15/3 hàng năm
0801A/KHCN-VNNIC	Phụ biểu thông tin thành viên địa chỉ Internet	Khi có thay đổi	VNNIC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật trong vòng 07 ngày kể từ khi có thay đổi
0802/KHCN-VNNIC	Tổng hợp cả nước số lượng tên miền, địa chỉ Internet	Tháng	VNNIC	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
0803/KHCN-VNNIC	Tổng hợp số thu, nộp phí và lệ phí tài nguyên Internet	Quý, Năm	VNNIC	Cục TTTK	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: 15/3 hàng năm.
0804/KHCN-VNNIC	Tổng hợp cả nước số lượng tên miền, địa chỉ IP, số hiệu mạng theo địa bàn đăng ký của chủ sử dụng	Năm	VNNIC	Cục TTTK	Năm: Trước 15/3 hàng năm
0804A/KHCN-VNNIC	Số lượng địa chỉ IP đã sử dụng	Quý, Năm	Thành viên địa chỉ IP	VNNIC	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 hàng năm
0805/KHCN-VNNIC	Tổng hợp cả nước phát triển tên miền quốc tế và tên miền quốc gia	Quý	VNNIC	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
0805A/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền quốc tế duy trì	Năm	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	VNNIC	Trước ngày 05/3 hàng năm
0805B/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền quốc tế biến động	Quý		VNNIC	Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0801/KHCN-VNNIC
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 .../2025/TT-BKHCN ngày ...
 tháng ...năm
 Ngày nhận báo cáo: Tháng:
 Trước ngày 15 tháng tiếp theo.
 Năm: Trước 15/3 hàng năm.

SỐ LƯỢNG NHÀ ĐĂNG KÝ
TÊN MIỀN THÀNH VIÊN
ĐỊA CHỈ INTERNET
 Tháng...../20....
 Năm

- **Đơn vị báo cáo:**
 Trung tâm Internet Việt
 Nam
 - **Đơn vị nhận báo cáo:**
 Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Thành viên

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET Chia theo tỉnh/thành phố:	01		
-....	02		
	03		
	04		
	05		
	06		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0801/KHCN-VNNIC

SỐ LƯỢNG NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thành viên địa chỉ Internet: Là số lượng thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Bộ Khoa học và Công nghệ (VNNIC)).

Số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam: Là số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

Số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn": Là số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn" tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", bao gồm: (a) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; (b) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Nhà đăng ký tên miền chính thức của Tập đoàn Internet cấp số và tên miền (ICANN).

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

- (B) Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).
- (C) Trường hợp Cột B là tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài: Ghi mã quốc gia, vùng lãnh thổ - theo địa chỉ liên hệ hoặc xuất xứ của đơn vị có tên tại Cột B. Sử dụng 02 ký tự tên miền cấp cao nhất để ký hiệu. Ví dụ: đơn vị tại Cột B là tổ chức thuộc Việt Nam thì ghi "VN". Thuộc Hoa Kỳ thì ký hiệu "US". Thuộc Vương quốc Anh thì ký hiệu là "UK".
- (D) Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...

Khi có sự thay đổi thông tin, VNNIC cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được thông tin theo định dạng biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

PHỤ BIỂU: 0801A/KHCN- VNNIC
THÔNG TIN THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ, NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN
(Ban hành kèm theo TT số/2025/TT-BKHCN)
(Tính đến ngày tháng ... năm)

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Thành viên kết nối VNIX	Mã số thuế (MST)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động				Ghi chú
						Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đơn vị A	01								
2	Đơn vị B	79								
3	Đơn vị C									
...	...	...			...					

1. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).

(C) Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...

(6) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B (trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam).

Các cột từ Cột 1 đến Cột 8: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Cột 2: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Trung tâm cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Trung tâm.

2. Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu 0802/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2025/TT-BKHCN ngày
... tháng ... năm
Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 15 tháng tiếp theo.

**SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN,
ĐỊA CHỈ INTERNET**
Tháng.../20...

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Thành viên

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Tổng số tên miền quốc gia ".VN" Trong đó (01=02+06+07)	01	Tên miền	
1.1. Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv6	02	Tên miền	
1.2. Tên miền có sử dụng dịch vụ	03	Tên miền	
1.3. Tên miền có website sử dụng IPv6	04	Tên miền	
1.4. Tên miền có máy chủ DNS sử dụng IPv6	05	Tên miền	
1.5. Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv4	06	Tên miền	
1.6. Tên miền chưa kích hoạt	07	Tên miền	
2. Tỷ lệ ứng dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam Trong đó, tỷ lệ ứng dụng của một số doanh nghiệp viễn thông:	08	%	
2.1. Tập đoàn Công nghiệp viễn thông quân đội (Viettel)	09	%	
2.2. Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (VNPT)	10	%	
2.3. Tổng công ty thông tin di động (Mobifone)	11	%	
2.4. Công ty cổ phần viễn thông FPT	12	%	
3. Tổng số tên miền quốc tế [báo cáo quý]	13	Tên miền	
Trong đó, chủ thể sử dụng là tổ chức, cá nhân Việt Nam	14	Tên miền	
4. Tên miền quốc tế biến động trong kỳ [báo cáo quý] Trong đó:	15	Tên miền	
4.1. Tăng trong kỳ	16	Tên miền	
4.2. Giảm trong kỳ	17	Tên miền	
4.3. Tăng trong kỳ, và giảm trước khi kết thúc kỳ	18	Tên miền	
4. Số lượng địa chỉ IPv4 [báo cáo quý]	19	(Địa chỉ v4)	
5. Số lượng địa chỉ IPv6 [báo cáo quý]	20	(Khối /64)	
6. Số lượng số hiệu mạng [báo cáo quý]	21	(Số hiệu)	

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0802/KHCN-VNNIC

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ INTERNET

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ: Là số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc tế: Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo - theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký (NDK) tên miền quốc tế tại Việt Nam.

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối /64 địa chỉ IPv6 bằng $2^{(128-64)}$ địa chỉ IPv6).

Số lượng số hiệu mạng: Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

Tỷ lệ ứng dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam: Là tỷ lệ % ứng dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (Ví dụ: Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC), Tập đoàn Internet cấp số và tên miền (ICANN) tại thời điểm khảo sát. (Là tỷ lệ giữa số lượng địa chỉ IPv6 đã sử dụng và tổng số địa chỉ IPv6 đã được phân bổ).

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC, báo cáo từ các thành viên địa chỉ Internet (biểu mẫu **0805A/KHCN-VNNIC**), và báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu **0805B/KHCN-VNNIC**) đã gửi VNNIC.

Biểu 0803/KHCN-VNNICBan hành kèm theo Thông
tư số .../2025/TT-BKHCN

ngày ... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 15 tháng
tiếp theo quý.

Năm: Trước 15/3 hàng năm

SỐ THU, NỘP PHÍ VÀ LỆ**PHÍ TÀI NGUYÊN****INTERNET**

Quý.../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:Trung tâm Internet Việt
Nam**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch	Thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1. Phí, lệ phí tên miền <i>Trong đó (01=02+03):</i>	01				
1.1. Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia ".vn"	02				
1.2. Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia ".vn"	03				
2. Phí, lệ phí địa chỉ Internet <i>Trong đó (04=05+06):</i>	04				
2.1. Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam	05				
2.2. Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam	06				
3. Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet	07				

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0803/KHCN-VNNIC
SỐ THU, NỘP PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN INTERNET

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet: Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet đã thu được trong kỳ báo cáo.

Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu 0804/KHCN-VNNIC

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày
15/3 hàng năm.

**SỐ LƯỢNG SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP,
SỐ LƯỢNG SỐ HIỆU MẠNG ĐANG SỬ DỤNG
THEO ĐỊA BÀN**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Trung tâm Internet Việt Nam

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền ".vn"	Trong đó, tên miền ".vn" có website	Tên miền quốc tế	Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 khôi / 64	Số lượng số hiệu mạng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	01							
1	Hà Nội	02							
2	...	03							
...	...	...							
34	...	...							
35	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 1)	...				X	X	X	
36	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 2)	...				X	X	X	
37	...	...				X	X	X	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0804/KHCN-VNNIC
SỐ LƯỢNG SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP, SỐ LƯỢNG SỐ HIỆU MẠNG
ĐANG SỬ DỤNG THEO ĐỊA BÀN

1. Khái niệm, phương pháp tính

(Khái niệm, phương pháp tính đối với các chỉ tiêu: Tên miền ".vn", tên miền ".vn" có website, tên miền quốc tế, số lượng địa chỉ IPv4, số lượng địa chỉ IPv6, số lượng số hiệu mạng như hướng dẫn tương ứng tại biểu mẫu VNNIC-03)

2. Cách ghi biểu

Nội dung

Ghi tên tỉnh/thành phố hoặc ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài.

Ghi mã địa bàn có tên ở cột B. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp địa bàn nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam; Ghi ký hiệu của quốc gia /vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

Các cột 1, 2, 3, 4: Ghi thông tin về số lượng tên miền quốc tế, địa chỉ IPv4, IPv6, số hiệu mạng mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC và từ biểu **0304A/KHCN-VNNIC**, **0305A/KHCN-VNNIC** các thành viên địa chỉ IP, nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam đã gửi VNNIC.

Biểu 0804A/KHCN-VNNIC

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 05/3 hàng năm

SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐANG SỬ DỤNG

Quý .../20...
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Thành viên địa chỉ Internet
- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam

1. Số lượng địa chỉ IPv4 đang sử dụng:

2. Số lượng địa chỉ IPv6 đang sử dụng:

3. Thông tin địa chỉ IP đang sử dụng [báo cáo năm]:
-
- (địa chỉ)

(khối /64)

TT	Khối địa chỉ IP, số hiệu mạng	Chủ thể sử dụng là tổ chức	Khối do Thành viên địa chỉ sử dụng nội bộ	Khối do thành viên sử dụng nội bộ chia ra			Vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng leased-line	Tên của chủ thể sử dụng (Tên của tổ chức/cá nhân sử dụng)	Ngày cấp địa chỉ	Địa chỉ liên hệ của tổ chức, cá nhân sử dụng			Họ và tên người đại diện của tổ chức/cá nhân sử dụng địa chỉ IP	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
				Vùng mạng lõi	Vùng cho dịch vụ FTTH và Mobile	Vùng mạng IDC, cho Cloud				Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia /vùng lãnh thổ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Khối địa chỉ IP 1															
2	Khối địa chỉ IP 2															
...	...															

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0804A/KHCN-VNNIC SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐANG SỬ DỤNG

. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6.

. Cách ghi biểu

Cột 1 *ội dung*

(B) hời địa chỉ IP, gồm khối địa chỉ IPv4, khối địa chỉ IPv6. Viết ký hiệu khối địa chỉ theo quy ước chung. Ví dụ: Khối địa chỉ IPv4: "N1.N2.N3.N4/X", số lượng địa chỉ tương ứng = 32-X; Khối địa chỉ IPv6: N1.N2.N3.N4:N5:N6:N7:N8/X, (số lượng địa chỉ tương ứng = 2 mũ (128-X)). Một khối địa chỉ IP chỉ sử dụng cho vùng mạng thì khối đó ghi thành 1 dòng trên biểu (không kê chi tiết từng địa chỉ IP thuộc khối). Đối với các khối địa chỉ IP thuộc vùng dịch vụ FTTH, Mobile và khối địa chỉ IP thuộc vùng mạng IDC, Cloud: Cách ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với khối IP thuộc vùng lõi.

(1) ếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".
(2) ánh dấu X nếu khối địa chỉ tương ứng ở Cột B do Thành viên sử dụng nội bộ. Nếu không phải thì để trống.

ác Cột (3), (4), (5), (6): Ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với Cột 2.

(7) trường hợp địa chỉ IP thuộc vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng thì ghi tên của chủ thể sử dụng. Trường hợp địa chỉ IP không thuộc vùng cấp lại cho khách hàng thì không ghi.

(10) hi mã tỉnh/thành phố tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể sử dụng khối địa chỉ tại Cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(11) hi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", vùng Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

ại kỳ báo cáo đầu tiên, đơn vị ghi đầy đủ thông tin các khối địa chỉ theo hướng dẫn. Các kỳ tiếp theo chỉ ghi thông tin thay đổi.

. Nguồn số liệu

hiệu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký.

Biểu 0805/KHCN-VNNIC

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15
tháng tiếp theo quý.

**PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ VÀ TÊN MIỀN
QUỐC GIA**

Quý ... /20...

- Đơn vị báo cáo:

Trung tâm Internet Việt Nam

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

TT	Nhà đăng ký	Số lượng tên miền tính đến cuối kỳ			Số lượng tên miền đăng ký mới trong kỳ			Số lượng tên miền thu hồi trong kỳ			Ghi chú
		Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ										
1	Nhà đăng ký A										
2	Nhà đăng ký B										
...	...										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Nguồn số liệu

Biểu được lập từ báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu **0805A/KHCN-VNNIC**, **0805B/KHCN-VNNIC**), và dữ liệu hành chính của VNNIC về tên miền quốc gia ".vn".

Biểu 0805A/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ...
tháng ...năm
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3
hàng năm

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ DUY TRÌ
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc
tế tại Việt Nam
- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia/vùng lãnh thổ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tên miền..												
2	Tên miền..												
...	...												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0805A/KHCN-VNNIC

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ DUY TRÌ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc tế duy trì trong kỳ là tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng và đang được duy trì trên hệ thống tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

- (6) Ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
- (7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.
- (11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

Biểu 0805B/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10
tháng tiếp theo quý.

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ BIẾN ĐỘNG

Quý .../20...

- **Đơn vị báo cáo:**
Trung tâm Internet Việt Nam
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Thông tin, Thống kê

1. Số lượng tên miền quốc tế biến động tăng:

(tên miền)
2. Số lượng tên miền quốc tế biến động giảm:

3. Thông tin tên miền quốc tế biến động

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân /tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Biến động tăng trong kỳ	Biến động giảm trong kỳ	Loại biến động	Nguồn biến động	Ngày biến động	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia/VLT										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Tên miền..																	
2	Tên miền..																	
...	...																	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0805B/KHCN-VNNIC

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ BIẾN ĐỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền biến động: Là tên miền trong kỳ báo cáo có sự thay đổi gồm đăng ký mới, thu hồi, hoặc chuyển đến từ nhà đăng ký khác, chuyển đi nhà đăng ký khác trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Nội dung

Ghi tên miền có biến động. Chỉ ghi những tên miền có biến động trong kỳ báo cáo (kể cả đối với trường hợp một tên miền vừa có biến động tăng, vừa có biến động giảm trong kỳ). Ví dụ: Tên miền A được khách hàng đăng ký sử dụng từ sau 0h ngày 01/4, nhưng lại ngừng sử dụng trước 24h00 ngày 30/6 thì tên miền A phải được thể hiện tại báo cáo quý II của năm.

Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".

Ghi ngày tên miền tương ứng ở Cột B được đăng ký.

Ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

Biến động tăng trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền đăng ký mới trong kỳ hoặc do tiếp nhận chuyển đổi nhà đăng ký.

Biến động giảm trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền thu hồi trong kỳ hoặc chuyển đổi nhà đăng ký đi.

Trường hợp một tên miền trong kỳ có biến động tăng, trong kỳ đó lại giảm thì tên miền đó vẫn được cập nhật trên biểu và đánh dấu X vào cả hai cột.

Loại biến động : Ghi ký hiệu thể hiện các loại biến động : C - đăng ký mới , D - Thu hồi, G - Chuyển nhà đăng ký đến, L - Chuyển nhà đăng ký đi.

Nguồn biến động : Để trống nếu tên miền đăng ký mới hoặc thu hồi , ghi tên Nhà đăng ký chuyển đến hoặc chuyển đi tương ứng trong trường hợp chuyển đổi nhà đăng ký.

Ngày biến động : Ngày trong kỳ phát sinh biến động.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

09. TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0901/KHCN-TSVTĐ	Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện, số lượng băng tần kiểm soát được	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 15/3 hàng năm
0902/KHCN-TSVTĐ	Lượng tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 15/3 hàng năm
0903/KHCN-TSVTĐ	Lượng tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 15/3 hàng năm
0904/KHCN-TSVTĐ	Số lượng giấy phép tần số vô tuyến điện đã cấp phép	Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0905/KHCN-TSVTĐ	Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 15/3 hàng năm
0906/KHCN-TSVTĐ	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 15/3 hàng năm
09/KHCN-TSVTĐ	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0908/KHCN-TSVTĐ	Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại	Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0909/KHCN-TSVTĐ	Thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên tần số vô tuyến điện	Quý, Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0901/KHCN-TSVTĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ...
tháng ...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
hàng năm

**SỐ LƯỢNG TRẠM KIỂM SOÁT TÀN SỐ VÔ TUYẾN
ĐIỆN, SỐ BẢNG TÀN KIỂM SOÁT ĐƯỢC**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Tần số vô tuyến điện

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

[illegible]

...	...											
B. Trạm kiểm soát lưu động												
I	Trung tâm TS khu vực I											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
...	...											
II	Trung tâm TS khu vực II											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
	...											
...	...											

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0901/KHCN-TSVTD
SỐ LƯỢNG TRẠM KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, SỐ BẢNG TẦN
KIỂM SOÁT ĐƯỢC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện: Là số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị vô tuyến điện để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh.

Bảng tần số vô tuyến điện kiểm soát được: Là những dải tần số vô tuyến điện dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được ITU phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì các phương tiện kỹ thuật của Việt Nam hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

- (B) Ghi tên trạm kiểm soát.
- (C) Địa điểm đặt trạm. Riêng trạm lưu động ghi tên của tỉnh/thành phố nơi Trung tâm tần số khu vực quản lý, vận hành trạm có trụ sở chính.
- (1) Thời điểm trạm kiểm soát bắt đầu đưa vào hoạt động. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự “/”.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đánh dấu X tương ứng với tần số mà trạm có tên tại cột B có khả năng kiểm soát được.

Cách ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I - Phần A Trạm kiểm soát cố định

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các trạm kiểm soát trên biểu, tiến hành ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I. Cách ghi như sau:

Cột 1: Ghi số lượng trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Số liệu tương ứng với số thứ tự của trạm cuối cùng trong danh sách trạm thuộc Trung tâm TS khu vực I.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đếm số 5 đánh dấu X từng cột trong số các trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng

Trung tâm TS khu vực I.

Số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS các khu vực còn lại - ghi tương tự như cách đã áp dụng cho dòng Trung tâm TS khu vực I.

Cách ghi số liệu tổng hợp Dòng A - Trạm kiểm soát cố định.

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các Trung tâm TS khu vực I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, tiến hành ghi thông tin tổng hợp phần A - Trạm cố định.

Các cột từ cột 1 đến cột 10 là số liệu tổng hợp tương ứng từ các Trung tâm TS khu vực.

Cách ghi số liệu tổng hợp các dòng Trung tâm TS khu vực - Phần B Trạm kiểm soát lưu động và ghi số liệu tổng hợp dòng B - Trạm kiểm soát lưu động.

Ghi tương tự như cách đã áp dụng để ghi số liệu ở phần A.

Cách ghi số liệu dòng TỔNG CỘNG

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các dòng A - Trạm kiểm soát cố định và dòng B - Trạm kiểm soát lưu động, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Số liệu dòng Tổng cộng là số liệu tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0902/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ...
tháng ...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
hàng năm

**LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY
HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG
IMT**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Tần số vô tuyến điện

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

TT	Băng tần/đoạn băng tần	Độ rộng			Ghi chú
		Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
		Tần số đầu (MHz)	Tần số cuối (MHz)		
A	B	1	2	(3)=(2)-(1)	4
	TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1			...	
	Đoạn 1				(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	Đoạn 2			...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	...	...	...	...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
2	Băng tần 2	...	...	...	
	...	...	...	...	
3	Băng tần 3	...		...	
	...				

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0902/KHCN-TSVTD
LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG
THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT: Là tổng độ rộng các băng tần số vô tuyến điện (tính bằng Mhz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT (International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz).

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).

- (1) Chi tiết điểm đầu đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.
- (2) Chi tiết điểm cuối đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.
- (3) Lượng phổ tần của đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

FDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo tần số.

TDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo các khe thời gian.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau:

Cột 3: số liệu được tổng hợp tương ứng từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0903/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ...
tháng ...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
hàng năm

**LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY
HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG
IMT**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Tần số vô tuyến điện

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

TT	Băng tần	Doanh nghiệp	Độ rộng			Ghi chú
			Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
			Tần số đầu (MHz)	Tần số cuối (MHz)		
A	B	C	1	2	3=(2)-(1)	4
		TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1					
	Đoạn 1	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
			...	...		
	Đoạn 2	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
		...	...	...		
2	Băng tần 2	...	...	...		
	...	...	...	...		
	...					

....., ngàythángnăm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0903/KHCN-TSVTD

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT: Là lượng tần số vô tuyến điện tính bằng Mhz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

<i>Cột</i>	<i>Nội dung</i>
(B)	Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).
(C)	Ghi tên các doanh nghiệp được cấp phép IMT.
(1)	Ghi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
(2)	Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
(3)	Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau:

Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu mà các doanh nghiệp được cấp phép.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0904/KHCN-TSVTĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng
tiếp theo Quý

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP SỬ DỤNG
TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP
Quý .../20...**

- **Đơn vị báo cáo:**
Cục Tần số vô tuyến điện
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Tên tỉnh/thành phố	Nghiep vụ												
		Truyền hình	Phát thanh	Hàng không		Hàng hải		Vệ tinh	Di động dùng riêng	Viba	Truyền thanh không dây	Tàu cá		Khác
				Dẫn đường	Di động	Đài bờ	Đài tàu					Đài bờ	Số lượng tàu cá	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	CẢ NƯỚC													
1	An Giang													
2	Hà Nội													
...	...													
34	Vĩnh Long													

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0904/KHCN-TSVTD
SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thiết bị /hệ thống thiết bị vô tuyến điện đã cấp phép tần số: Là tổng số thiết bị/hệ thống thiết bị vô tuyến điện đã được cấp giấy phép sử dụng tần số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo và còn hiệu lực.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B, C)	Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.
(1)	Số lượng giấy phép truyền hình đã được cấp phép tần số tương ứng với từng tỉnh/thành phố (theo địa bàn thiết bị được sử dụng hoặc theo tổ chức/cá nhân sử dụng - có địa chỉ tại Cột B).
<i>Các cột sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi Cột 1:</i>	
(2)	Số lượng giấy phép phát thanh.
(3)	Số lượng giấy phép thuộc nghiệp vụ dẫn đường hàng không.
(4)	Số lượng giấy phép thuộc nghiệp vụ di động hàng không.
(5)	Số lượng giấy phép đài bờ hàng hải.
(6)	Số lượng giấy phép đài tàu biển.
(7)	Số lượng giấy phép vệ tinh.
(8)	Số lượng giấy phép thuộc nghiệp vụ di động dùng riêng.
(9)	Số lượng tuyến viba.
(10)	Số lượng giấy phép truyền thanh không dây.
(11)	Số lượng giấy phép đài bờ tàu cá.
(12)	Số lượng giấy phép cấp cho thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
(13)	Số lượng giấy phép thuộc nghiệp vụ khác.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0905/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng
năm

**SỐ LƯỢNG QUỸ ĐẠO VỆ TINH ĐÃ ĐĂNG KÝ
THÀNH CÔNG**

Năm 20...

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Quỹ đạo vệ tinh	Vị trí	Tần số	Đã sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	TỔNG CỘNG				
1.1	Địa tĩnh				
		132	...	Vinasat 1	
		131,8	...	Vinasat 2	
1.2	Phi địa tĩnh				
		...	...	...	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0905/KHCN-TSVTD
SỐ LƯỢNG QUỸ ĐẠO VỆ TINH ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công: Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Quỹ đạo vệ tinh là đường chuyển động của vệ tinh trong không gian. Quỹ đạo/tần số vệ tinh là tần số được ấn định cho mỗi vị trí quỹ đạo để vệ tinh tương ứng sử dụng).

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

- (1) Vị trí quỹ đạo cụ thể đã đăng ký thành công.
- (2) Tần số đã đăng ký tương ứng với vị trí.
- (3) Vệ tinh đã sử dụng trong thực tế tương ứng với từng vị trí quỹ đạo.

Dòng Nội dung

- (1) Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo đã đăng ký thành công ($1=1.1+1.2$).
- (1.1) Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo địa tĩnh.
- (1.2) Cột 1: Giữ số lượng vị trí quỹ đạo phi địa tĩnh.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0906/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ...
tháng ...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
hàng năm

**SỐ LƯỢNG ẮN ĐỊNH TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ
ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Tần số vô tuyến điện

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

TT	Nghệp vụ	Số lượng ắn định	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG		
1	Cảnh báo thiên tai		
2	Hỗ trợ hàng hải ...		
...			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0906/KHCN-TSVTD
SỐ LƯỢNG ẮN ĐỊNH TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng ắn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế: Là số lượng ắn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo. (Ắn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ắn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể).

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Các nghiệp vụ có ắn định tần số đăng ký quốc tế.

(1) Số lượng ắn định tần số đã đăng ký quốc tế tương ứng với từng nghiệp vụ.

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0907/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số

.../2025/TT-BKHCN ngày ...

tháng ...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng
năm

**SỐ VỤ VI PHẠM SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ
VÔ TUYẾN ĐIỆN**

Quý ... /20...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Tần số vô tuyến điện

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Vụ vi phạm

TT	Tỉnh/thành phố	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	Tình trạng xử lý		Ghi chú
			Đã xử lý	Chưa xử lý	
A	B	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC				
1	An Giang				
2	Hà Nội				
...	...				
...	...				

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0907/KHCN-TSVTD
SỐ VỤ VI PHẠM SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện: Là số lượng vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B, Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu C) TS-03.

- (1) Số lượng vụ vi phạm phát hiện được trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
- (2) Số lượng vụ vi phạm đã được xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
- (3) Số lượng vụ vi phạm chưa xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.

Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0908/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số

.../2025/TT-BKHCN ngày ...

tháng ...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng
năm

SỐ VỤ CAN NHIỀU TÀN SÓ VÔ TUYẾN ĐIỆN CÓ HẠI

Quý... /20...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Tần số vô tuyến điện

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Vụ

TT	Tỉnh/thành phố	Nghịệp vụ bị can nhiều							Tổng số (8=1+2+ 3+ 4+ 5+ 6+ 7)	Trong đó, số vụ chưa kết thúc
		Hàng không	Di động công cộng	Di động dùng riêng	Phát thanh, truyền hình	Quốc phòng, an ninh	An toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC									
1	An Giang									
2	Hà Nội									
...	...									
...	...									

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0908/KHCN-TSVTD
SỐ VỤ CAN NHIỀU TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN CÓ HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ can nhiễu có hại: Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo. (Can nhiễu (nhiều có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến đang khai thác hợp pháp).

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài điều hành, dẫn đường hàng không trong kỳ báo cáo tại địa bàn có tên tại Cột B.

Các cột sau đây ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng cho Cột 1:

(2) Số vụ can nhiễu có hại mạng di động công cộng.

(3) Số vụ can nhiễu có hại mạng di động dùng riêng.

(4) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài phát thanh truyền hình.

(5) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài quốc phòng, an ninh.

(6) Số vụ can nhiễu có hại mạng an toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão.

(7) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0909/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo
quý.

Năm: Trước 15/3 hàng năm

**THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN TẦN SỐ VÔ
TUYÊN ĐIỆN**

Quý... /20...

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Tần số vô tuyến điện

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu thực hiện kỳ này	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng thu phí, lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện (1 = 1.1 + 1.2)			
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Lệ phí cấp phép			
1.2	Phí sử dụng tần số			
2	Nộp ngân sách			
3	Tổng thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (3 = 3.1 + 3.2 + 3...)			

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0909/KHCN-TSVTD
THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số vô tuyến điện đã thu và sẽ thu được theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Tổng thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền thu được từ việc cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần số vô tuyến điện trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu hành chính, dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của Cục Tần số vô tuyến điện.

10. CHUYỂN ĐỔI SỐ

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1001/KHCN-TTCT	Hoạt động chứng thực điện tử	Tháng	Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia	Cục Thông tin, thống kê	Trước ngày 10 tháng tiếp theo

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1001/KHCN-TTCT
 Ban hành kèm theo Thông tư
 số .../2025/TT-BKHCN ngày
 ... tháng ... năm
 Ngày nhận báo cáo: Trước
 ngày 10 tháng tiếp theo.

**HOẠT ĐỘNG CHỨNG
 THỰC ĐIỆN TỬ**
Tháng.../20....

- Đơn vị báo cáo:
 Trung tâm Chứng thực
 điện tử quốc gia
- Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép	01	Tổ chức	
2. Số lượng Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp	03	Chứng thư	
2.1. Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng	04	Chứng thư	
2.2. Ký số từ xa (Remote Signing)	05	Chứng thư	
2.3. Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI)	06	Chứng thư	
3. Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	02	%	
4. Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số	07	Tỷ đồng	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1001/KHCN-TTCT

HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

1. Khái niệm, phương pháp tính

(1) Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép là số lượng tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (Certificate Authority - viết tắt là CA) cho công cộng được cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(2) Số lượng Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp là số lượng Chứng thư chữ ký số được các Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp ra.

Chia theo từng loại hình: Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phân cứng; Ký số từ xa (Remote Signing); Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI).

(3) Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân là chỉ số thể hiện tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân so với tổng dân số trưởng thành tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ dân số trưởng thành có} \\ \text{chứng thư chữ ký số hoặc chữ} \\ \text{ký điện tử cá nhân (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số lượng chứng thư chữ ký} \\ \text{số hoặc chữ ký điện tử cá nhân} \\ \text{đã cấp} \end{array}}{\text{Tổng dân số trưởng thành}} \times 100$$

(4) Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số là tổng số phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp theo quy định, đã đóng và sẽ phải đóng vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định.

2. Cách ghi biểu

Số liệu ghi vào Cột 1.

Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.

3. Nguồn số liệu

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

11. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1101/KHCN-CNCNTT	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp công nghệ số	Tháng	Cục Công nghiệp CNTT	Cục Thông tin, thống kê	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
1102A/KHCN-CNCNTT	Một số kết quả hoạt động công nghiệp công nghệ số	Năm	Doanh nghiệp CNS	Sở KH&CN; Cục Công nghiệp CNTT	Trước 31/3 hàng năm
1102B/KHCN-CNCNTT	Tổng hợp địa bàn tình hình phát triển công nghiệp công nghệ số	Năm	Sở KH&CN	Cục Công nghiệp CNTT	Trước 15/4 hàng năm
1102/KHCN-CNCNTT	Tổng hợp cả nước tình hình phát triển công nghiệp công nghệ số	Năm	Cục Công nghiệp CNTT	Cục Thông tin, thống kê	Trước 30/4 hàng năm

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1101/KHCN-CNCNTT

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Trước ngày 15 tháng tiếp sau.

Năm Trước 30/4 hàng năm

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ SỐ**

Tháng..... /20...

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Công nghiệp CNTT

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP <i>Trong đó</i>	01	
1. Chia theo lĩnh vực hoạt động chính	02	
1.1. Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	03	
1.2. Doanh nghiệp phần mềm	04	
1.3. Doanh nghiệp nội dung số	05	
1.4. DN cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	06	
2. Chia theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (báo cáo năm)	07	
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	08	
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước (trừ FDI)	09	
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI	10	
3. Chia theo quy mô sử dụng lao động (I=3.1+...+3.4) [báo cáo năm]	11	
3.1. Trên 200 người trở lên	12	

3.2. Từ 101 đến 200 người	13	
3.3. Từ 11 đến 100 người	14	
3.4. Từ 10 người trở xuống	15	
4. Chia theo quy mô doanh thu (I=4.1+...+4.4) [báo cáo năm]	16	
4.1. Trên 300 tỷ đồng (Việt Nam) trở lên	17	
4.2. Trên 100 đến 300 tỷ đồng	18	
4.3. Trên 3 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	19	
4.4. Từ 3 tỷ đồng trở xuống	20	

5. Chia theo tỉnh/thành phố [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Ghi chú
				Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp phần mềm	Doanh nghiệp nội dung số	Cung cấp dịch Vụ CNCNTT (trừ buôn bán, phân phối)	
A	B	C	1	2	3	4	5	7
	TỔNG CỘNG							
1	Hà Nội							
2	Hà Giang							
...	...	...						
34	Cần Thơ							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1101/KHCN-CNCNTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số: Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất sản phẩm phần cứng điện tử, sản xuất sản phẩm nội dung số và dịch vụ công nghệ số (sau đây viết gọn là doanh nghiệp CNS) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Hoạt động chính là hoạt động có doanh thu (thuần) chiếm tỷ trọng lớn nhất.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Báo cáo tháng: Theo thông tin đăng ký kinh doanh.

Báo cáo năm: Theo thông tin kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân Bảng

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi mã số tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: Ghi thông tin tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp từ CSDL về doanh nghiệp CNS của Bộ, báo cáo của Sở KH&CN, báo cáo của các doanh nghiệp CNS và dữ liệu hành chính do Bộ Tài chính phối hợp cung cấp.

Biểu 1102A/KHCN-CNTT

Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-

BKHCN ngày ... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 31/3 hàng năm

**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp CNS

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Sở Khoa học và công nghệ

+ Cục Công nghiệp CNTT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	D	1	2
1	Tổng doanh thu công nghiệp CNS (2=2.1+...+2.4)	01	Tỷ đồng		
1.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	02	Tỷ đồng		
1.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	03	Tỷ đồng		
1.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	04	Tỷ đồng		
1.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	05	Tỷ đồng		
2	Trị giá xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng	06	Triệu USD		
2.1	Điện thoại và linh kiện	07	Triệu USD		
2.2	Máy tính và linh kiện	08	Triệu USD		
3	Trị giá nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng	09	Triệu USD		
3.1	Điện thoại và linh kiện	10	Triệu USD		
3.2	Máy tính và linh kiện	11	Triệu USD		
4	Số tiền doanh nghiệp CNS nộp NSNN	12	Tỷ đồng		
5	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp	13	Tỷ đồng		
6	Tổng số lao động của doanh nghiệp	14	Người		
	Trong đó				
	- Số lao động Nữ	15	Người		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1102A/KHCN-CNTT

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông: Là tổng số tiền doanh nghiệp CNS thu được từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ số: Là tổng trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo. Hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin là hàng hóa thuộc các nhóm: điện thoại các loại & linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ số: Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Số lượng lao động của doanh nghiệp CNS: Là tổng số người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp CNS tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp CNS nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp CNS phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNS: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp CNS sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Doanh nghiệp CNS lập biểu căn cứ số liệu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

() Doanh nghiệp CNS gửi báo cáo Sở KH&CN nơi Doanh nghiệp có trụ sở chính.*

Biểu 1102B/KHCN-CNTT

Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng
...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/4 hàng
năm

**TỔNG HỢP ĐỊA BÀN TÌNH HÌNH PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục CN CNTT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	D	1	2
1	Số lượng doanh nghiệp CNS (*) ($1=1.1+...+1.4$)		DN		
1.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử		DN		
1.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm		DN		
1.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số		DN		
1.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)		DN		
2	Tổng doanh thu công nghiệp CNS ($2=2.1+...+2.4$)		Tỷ đồng		
2.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử		Tỷ đồng		
2.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm		Tỷ đồng		
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số		Tỷ đồng		
2.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)		Tỷ đồng		
3	Trị giá xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng		Triệu USD		
3.1	Điện thoại và linh kiện		Triệu USD		
3.2	Máy tính và linh kiện		Triệu USD		
4	Trị giá nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng		Triệu USD		

4.1	Điện thoại và linh kiện		Triệu USD		
4.2	Máy tính và linh kiện		Triệu USD		
5	Thuế và các khoản doanh nghiệp CNS nộp NSNN (5=5.1+...+5.4)		Tỷ đồng		
5.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử		Tỷ đồng		
5.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm		Tỷ đồng		
5.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số		Tỷ đồng		
5.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)		Tỷ đồng		
6	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp (6=6.1+...+6.4)		Tỷ đồng		
6.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử		Tỷ đồng		
6.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm		Tỷ đồng		
6.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số		Tỷ đồng		
6.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)		Tỷ đồng		
7	Tổng số lao động của doanh nghiệp (7=7.1+...+7.4) Trong đó		Người		
	- Số lao động Nữ		Người		
7.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử		Người		
7.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm		Người		
7.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số		Người		
7.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)		Người		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu:

(*) Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo

Số liệu lập biểu được tập hợp tương ứng từ biểu mẫu **Biểu 1102A/KHCN-CNTT** các doanh nghiệp CNS đã gửi Sở KH&CN, các thông tin chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan (Thống kê, Đăng ký kinh doanh, Thuế, Hải quan, Lao động - Thương binh - Xã hội tại địa bàn và từ các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND tỉnh/thành phố).

Biểu 1102/KHCN-CNTT

Ban hành kèm theo Thông tư số

.../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng

...năm

Ngày nhận báo cáo: Trước 30/4 hàng năm

**TỔNG HỢP ĐỊA BÀN TÌNH HÌNH PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Công nghiệp CNTT

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	D	1	2
1	Số lượng doanh nghiệp CNS (*) ($1=1.1+...+1.4$)	01	DN		
1.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	02	DN		
1.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	03	DN		
1.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	04	DN		
1.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	05	DN		
2	Tổng doanh thu công nghiệp CNS ($2=2.1+...+2.4$)	06	Tỷ đồng		
2.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	07	Tỷ đồng		
2.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	08	Tỷ đồng		
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	09	Tỷ đồng		
2.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	10	Tỷ đồng		
3	Trị giá xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng	11	Triệu USD		
3.1	Điện thoại và linh kiện	12	Triệu USD		

3.2	Máy tính và linh kiện	13	Triệu USD		
4	Trị giá nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng	14	Triệu USD		
4.1	Điện thoại và linh kiện	15	Triệu USD		
4.2	Máy tính và linh kiện	16	Triệu USD		
5	Thuế và các khoản doanh nghiệp CNS nộp NSNN (5=5.1+...+5.4)	17	Tỷ đồng		
5.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	18	Tỷ đồng		
5.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	19	Tỷ đồng		
5.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	20	Tỷ đồng		
5.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	21	Tỷ đồng		
6	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp (6=6.1+...+6.4)	22	Tỷ đồng		
6.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	23	Tỷ đồng		
6.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	24	Tỷ đồng		
6.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	25	Tỷ đồng		
6.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	26	Tỷ đồng		
7	Tổng số lao động của doanh nghiệp (7=7.1+...+7.4)	27	Người		
	Trong đó: Số lao động Nữ	28	Người		
7.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	29	Người		
7.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	30	Người		
7.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	31	Người		
7.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	32	Người		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

(*) Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo

Số liệu lập biểu được tổng hợp tương ứng từ **Biểu 1102B/KHCN-CNTT** các Sở KH&CN đã gửi Cục CNCNTT

12. TỔNG HỢP CHUNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1201/KHCN-TTTK	Số người làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 15/02 hàng năm
1202/KHCN-KHTC	Chi NSNN cho khoa học, công nghệ, ĐMST, CDS	Năm	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Cục Thông tin, Thống kê	+ 31/01: Số dự kiến Kế hoạch + 15/8: Thực hiện đến hết tháng 7 (phục vụ đánh giá giữa năm) + 25/12: Dự kiến đến hết năm (phục vụ báo cáo năm, báo cáo tổng kết năm) + 31/3 năm sau: Số chính thức của năm
1203A/KHCN-HTQT	Điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết	Năm	- Các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW - Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN - Sở Khoa học và Công nghệ	Vụ Hợp tác quốc tế	Ngày 15/02 hàng năm
1203/KHCN-	Điều ước, thỏa	Năm	Vụ Hợp	Cục Thông	Ngày 28/02 hàng

HTQT	thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết		tác quốc tế	tin, Thống kê	năm
------	--	--	----------------	------------------	-----

II. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1201/KHCN-TTTC
Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-
BKHCN ngày tháng năm
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/02 hàng năm

**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ QUAN QLNN,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG NGÀNH
KH&CN**
(Có đến ngày 31/12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
+ Các đơn vị thuộc Bộ
KH&CN
+ Sở Khoa học và công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01								
<i>Trong đó: Nữ</i>	02								
2. Chia theo vị trí công tác									
- Công chức									
- Viên chức									
- Khác									
3. Chia theo loại hình tổ chức									
- Cơ quan quản lý nhà nước	03								
Trong đó: + Nữ	04								
+ Dân tộc thiểu số	05								
- Đơn vị sự nghiệp công lập	09								
Trong đó: + Nữ	10								
+ Dân tộc thiểu số	11								
4. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12								

+Dân tộc Kinh	13								
+Dân tộc thiểu số	14								
- Người nước ngoài	15								
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17								
- Khoa học y, dược	18								
- Khoa học nông nghiệp	19								
- Khoa học xã hội	20								
- Khoa học nhân văn	21								
- Khác	22								
5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 35 tuổi	23								
- Từ 36-55 tuổi	24								
- Từ 56-60 tuổi	25								
- Từ 61-65 tuổi	26								
- Trên 65 tuổi	27								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1201/KHCN-TTTC
SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ QUAN QLNN, ĐƠN VỊ SỰ
NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG NGÀNH KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người trong các tổ cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành khoa học và công nghệ là những lao động được quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên hiện đang làm việc tại các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và Sở Khoa học và Công nghệ (bao gồm các phòng, ban thuộc Sở và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở)

Phương pháp tính: Tổng số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, tương ứng với các dòng cột A. (Giá trị Cột 1= cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6);

- Cột 2 - cột 8: Ghi số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập theo trình độ chuyên môn và chức danh, tương ứng với các dòng cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể được ghi trùng ở cột chức danh.

Mục "1. "Trong đó số Nữ": Dùng để xác định số người trong các các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập có giới tính nữ.

Mục "2. Chia theo vị trí công tác:": Dùng để xác định số công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Mục "3. Chia theo loại hình tổ chức": Gồm 2 phân nhóm: cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó mỗi phân nhóm chia theo số nữ và dân tộc thiểu số.

Mục "4. Chia theo quốc tịch": Trong đó chia theo 2 nhóm là người Việt Nam (dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số) và người nước ngoài. Nếu có lao động là người dân tộc thiểu số, thì tính tổng số, không phân biệt thành nhóm dân tộc thiểu số (như H'mong, Thái,..). Nếu có người nước ngoài thì chỉ ghi số lượng, không phân biệt quốc tịch.

Mục "5. Chia theo lĩnh vực đào tạo": Chia theo các lĩnh vực chính: 1. Khoa học tự nhiên; 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ; 3. Khoa học y, dược; 4. Khoa học nông nghiệp; 5. Khoa học xã hội; 6. Khoa học nhân văn; 7. Khác.

Mục 6. "Chia theo độ tuổi": đến 35 tuổi, từ 36-55 tuổi, từ 56-60 tuổi, từ 61-65 tuổi, trên 65 tuổi.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 1202/KHCN-TTTK

Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BKHCN

ngày tháng năm

Ngày nhận báo cáo:

+ 31/01: Số dự kiến Kế hoạch

+ 15/8: Thực hiện đến hết tháng 7

+ 25/12: Dự kiến đến hết năm

+ 31/3 năm sau: Số chính thức của năm

**KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI
CHO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số Kế hoạch, (dự toán) năm	Số thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	Tổng số kinh phí từ ngân sách nhà nước chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo				
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chia theo nguồn cấp kinh phí				
1.1	Theo Kế hoạch ngành KHCNĐMST đã được phê duyệt				
1.2	Theo Kế hoạch CDS đã được phê duyệt				
1.3	Theo các nguồn khác được bổ sung, điều chỉnh trong kỳ ⁶				
2	Chia theo nhóm lĩnh vực hoạt động				
2.1	Nghiên cứu khoa học				
2.2	Đổi mới sáng tạo				
2.3	Chuyển đổi số				

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

⁶ VD: Từ nguồn tăng thu NSNN và tiết kiệm chi TX.

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1202/KHCN-KHTC
KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO KHOA HỌC CÔNG
NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Ghi số liệu trong các cột.

Cột 1: Ghi số Kế hoạch (dự toán) kinh phí được NSNN phân bổ.

Con số này có thể là dự toán kinh phí (cho KHCN ĐMST và CDS) theo Kế hoạch phát triển KTXH và dự toán NSNN được Quốc hội thông qua cho năm báo cáo, và các khoản tiền được (cơ quan nhà nước có thẩm quyền) phân bổ thêm trong năm. (Ví dụ từ nguồn tăng thu ngân sách, từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên,...).

Cột 2: Ghi số do các bộ, ngành địa phương được phân bổ để thực hiện (trong kỳ báo cáo).

Cột 3: Ghi số thực hiện tính đến cuối kỳ báo cáo.

Ghi số liệu tại các dòng

Dòng I: Ghi tổng số

Các dòng còn lại: Ghi theo số liệu phân tổ của chỉ tiêu tương ứng tại dòng I.

Dòng 2.1: Ghi số liệu tương ứng của các chương trình, dự án, đề tài, nhiệm vụ,... (viết gọn là nhiệm vụ), được xếp loại thuộc nhóm nhiệm vụ “nghiên cứu khoa học”.

Dòng 2.2: ghi số liệu cho nhóm nhiệm vụ “đổi mới sáng tạo”. Dòng 2.3: ghi số liệu cho nhóm “chuyển đổi số”. Cách ghi tương tự như cách ghi dòng 2.1.

Thực tế công việc của một nhiệm vụ có thể thuộc cả ba nhóm. Việc xếp loại nhiệm vụ - thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền, hoặc theo một quy ước chung. Ví dụ: Đối với một nhiệm vụ cụ thể - nhóm nào có khối lượng công việc lớn nhất thì xếp nhiệm vụ thuộc nhóm đó.

Biểu (số liệu) được báo cáo tối thiểu là 4 lần trong năm - nhằm làm cho thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu luôn cập nhật nhất (có thể) với tình hình triển khai. Cụ thể là:

Thời điểm đầu năm: Để cập nhật dự toán, kế hoạch (Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao).

Thời điểm trước 15/8: Để đánh giá tình hình thực hiện, dự kiến cho năm sau.

Thời điểm 25/12: Để dự kiến số thực hiện cả năm.

Thời điểm 31/3: Để chốt số liệu chính thức của năm.

(Thời điểm cần thiết, có thể báo cáo tháng).

Nguồn số liệu: Từ các thông tin, số liệu của Vụ KHTC phục vụ xây dựng, thực hiện Kế hoạch ngành KH&CN và các nguồn thông tin phù hợp khác.

Biểu 1203A/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông
tư số .../2025/TT-BKHCN
ngày ... tháng ... năm
Ngày nhận báo cáo: 15/02
hàng năm

**ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN
QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ ĐƯỢC KÝ KẾT**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

+ Các cơ quan QLNN về KH&CN
thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW
+ Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN
+ Sở Khoa học và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị tính: Điều ước, thỏa thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	C	1
Số lượng điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết	01	
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu:		
- Khoa học tự nhiên	02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	
- Khoa học y, dược	04	
- Khoa học nông nghiệp	05	
- Khoa học xã hội	06	
- Khoa học nhân văn	07	
- Khác	08	
2. Chia theo đối tác quốc tế:		
- ...	09	
-.....	10	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1203A/KHCN-HTQT
ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ĐƯỢC KÝ KẾT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết trong kỳ báo cáo.
- Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Hợp tác quốc tế và các đơn vị thuộc Bộ KH&CN, các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW.
Số liệu thống kê được giao Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 1203/KHCN-HTQTBan hành kèm theo Thông
tư số .../2025/TT-

BKHCN ngày ... tháng

...năm

Ngày nhận báo cáo: 15/02

hàng năm

**ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN
QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ ĐƯỢC KÝ KẾT**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Hợp tác quốc tế

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Điều ước, thỏa thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	C	1
Số lượng điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết		
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu		
- Khoa học tự nhiên		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ		
- Khoa học y, dược		
- Khoa học nông nghiệp		
- Khoa học xã hội		
- Khoa học nhân văn		
- Khác		
2. Chia theo đối tác quốc tế		
- ...		
-....		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)